

**Bài 2: Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ**

**Câu 1:** Biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể là phương pháp nào sau đây?

- A.** Phương pháp kí hiệu.
- B.** Phương pháp kí hiệu đường chuyển động.
- C.** Phương pháp chấm điểm.
- D.** Phương pháp kí hiệu theo đường.

**Câu 2:** Phương pháp kí hiệu thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm:

- A.** Phân bố với phạm vi rộng rãi
- B.** Phân bố theo những điểm cụ thể
- C.** Phân bố theo dải
- D.** Phân bố không đồng đều

**Câu 3:** Các đối tượng địa lí nào sau đây thường được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu:

- A.** Các đường ranh giới hành chính
- B.** Các hòn đảo
- C.** Các điểm dân cư
- D.** Các dãy núi

**Câu 4:** Dạng kí hiệu nào thường **không được** sử dụng trong phương pháp kí hiệu là:

- A.** Hình học
- B.** Chữ
- C.** Tượng hình
- D.** Dạng đường

**Câu 5:** Trong phương pháp kí hiệu, sự khác biệt về qui mô và số lượng các hiện tượng cùng loại thường được biểu hiện bằng:

- A.** Sự khác nhau về màu sắc kí hiệu.
- B.** Sự khác nhau về kích thước độ lớn kí hiệu.
- C.** Sự khác nhau về hình dạng kí hiệu.
- D.** Sự khác nhau về màu sắc và độ lớn kí hiệu.

**Câu 6:** Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí:

- A.** Có sự phân bố theo những điểm cụ thể.
- B.** Có sự di chuyển theo các tuyến.
- C.** Có sự phân bố theo tuyến.
- D.** Có sự phân bố rải rác

**Câu 7:** Trên bản đồ tự nhiên, các đối tượng địa lí thường **không** thể hiện bằng phương pháp đường chuyển động là:

- A.** Hướng gió, các dãy núi.
- B.** Dòng sông, dòng biển.
- C.** Hướng gió, dòng biển.
- D.** Hướng chạy các địa hình.

**Câu 8:** Trên bản đồ kinh tế – xã hội, các đối tượng địa lí thường được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động là:

- A.** Các nhà máy và sự trao đổi hàng hoá..
- B.** Các luồng di dân, các luồng vận tải..
- C.** Biên giới, đường giao thông..
- D.** Các nhà máy, đường giao thông..

**Câu 9:** Phương pháp chấm điểm thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm:

- A.** Phân bố phân tán, lẻ tẻ.
- B.** Phân bố tập trung theo điểm.
- C.** Phân bố theo tuyến.
- D.** Phân bố ở phạm vi rộng.

**Câu 10:** Phương pháp bản đồ – biểu đồ thường được dùng để thể hiện:

- A.** Chất lượng của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ.
- B.** Giá trị tổng cộng của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ.
- C.** Cơ cấu giá trị của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ.
- D.** Động lực phát triển của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ.

**Câu 11:** Để thể hiện các mỏ than trên lãnh thổ nước ta người ta thường dùng phương pháp:

- A.** Kí hiệu đường chuyển động
- B.** Vùng phân bố
- C.** Kí hiệu
- D.** Chấm điểm

**Câu 12:** Để thể hiện số lượng đàn bò của các tỉnh ở nước ta người ta thường dùng phương pháp:

- A.** Kí hiệu
- B.** Chấm điểm
- C.** Bản đồ – biểu đồ
- D.** Vùng phân bố

**Câu 13:** Để thể hiện qui mô các đô thị lớn ở nước ta người ta thường dùng phương pháp:

- A.** Kí hiệu
- B.** Bản đồ – biểu đồ
- C.** Vùng phân bố
- D.** Chấm điểm

**Câu 14:** Thể hiện trên bản đồ vùng có nhiều sắt, than đá, than nâu thì dùng kí hiệu nào?

- A.** Tượng hình.
- B.** Kí hiệu chữ.
- C.** Kí hiệu hình học.
- D.** Kí hiệu đường chuyển động.

**Câu 15:** Kí hiệu chữ thường dùng để thể hiện các đối tượng địa lí nào trên bản đồ?

- A.** Rừng nhiệt đới, ôn đới.
- B.** Than nâu, than đá.
- C.** Vàng, chì, crôm.
- D.** Vùng chăn nuôi.

**Câu 16:** thể hiện hướng gió, dòng biển, luồng di cư với tốc độ, khối lượng khác nhau, đó là phương pháp:

- A.** Chấm điểm.
- B.** Kí hiệu.
- C.** Kí hiệu đường chuyển động.
- D.** Khoanh vùng.

---

### Bài 3: Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống

**Câu 17:** Trong học tập, bản đồ là một phương tiện để học sinh:

- A.** Học thay sách giáo khoa
- B.** Học tập, rèn luyện các kĩ năng địa lí
- C.** Thư giãn sau khi học xong bài
- D.** Xác định vị trí các bộ phận lãnh thổ học trong bài

**Câu 18:** Một trong những căn cứ rất quan trọng để xác định phương hướng trên bản đồ là dựa vào:\_\_\_\_\_

- A.** Mạng lưới kinh vĩ tuyến thể hiện trên bản đồ
- B.** Hình dáng lãnh thổ thể hiện trên bản đồ
- C.** Vị trí địa lí của lãnh thổ thể hiện trên bản đồ

**D.** Dựa vào bảng chú giải

**Câu 19:** Bản đồ là một phương tiện để

**A.** Học sinh dùng học tập.

**B.** Học sinh đi đường.

**C.** Đi chơi.

**D.** Đi du lịch.

**Câu 20:** Theo quy ước thì đầu trên của kinh tuyến chỉ

**A.** hướng Nam.

**B.** hướng Bắc.

**C.** hướng Đông.

**D.** chỉ đường.

**Câu 21 :** Một quốc gia chạy dài theo kinh tuyến nằm giữa vĩ độ:  $30^{\circ}\text{B}$  và  $43^{\circ}\text{B}$ .

Vậy quốc gia đó nằm trên mấy vĩ tuyến.

**A.**  $12^{\circ}\text{B}$ .

**B.**  $13^{\circ}\text{B}$ .

**C.**  $30^{\circ}\text{B}$ .

**D.**  $43^{\circ}\text{B}$

**Câu 22:** Muốn xác định hướng Bắc của bản đồ phải căn cứ vào:

**A.** Hướng phía trên của tờ bản đồ.

**B.** Dựa vào các đường kinh tuyến.

**C.** Mũi tên chỉ hướng Bắc ở trên bản đồ.

**D.** Dựa vào kinh tuyến và mũi tên chỉ hướng Bắc.

**Câu 23:** Trong việc sử dụng bản đồ, Atlas: Nội dung nào không nằm trong các vấn đề cần phải lưu ý khi sử dụng bản đồ trong học tập.

**A.** Bản đồ có nội dung phù hợp.

**B.** Tìm hiểu tỉ lệ và kí hiệu bản đồ.

**C.** Xác định phương hướng bản đồ.

**D.** Kết hợp các loại bản đồ có nội dung liên quan.

**Câu 24:** Một bản đồ có tỉ lệ  $1/2.000.000$ . Vậy 1cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa.

**A.** 2 km.

**B.** 20 km.

**C.** 200 km.

**D.** 2000 km.

**Câu 25:** Một quốc gia trải dài 13 vĩ độ thì tương ứng bao nhiêu km.

**A.** 1344,2 km.

**B.** 1434,3 km.

**C.** 1444,3 km.

**D.** 1443,5 km.

## BÀI 5. VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT.

### HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

**Câu 1:** Thành phần cấu tạo của mỗi thiên hà bao gồm

**A.** các hành tinh, khí, bụi.

**B.** các thiên thể, khí, bụi và bức xạ điện từ.

**C.** các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh, sao chổi.

**D.** các hành tinh và các vệ tinh của nó.

**Câu 2:** Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác** về hệ Mặt Trời?

**A.** Mặt Trời là thiên thể duy nhất có khả năng tự phát sáng

**B.** Mọi hành tinh đều có khả năng phản chiếu ánh sáng Mặt Trời

**C.** Mọi hành tinh và vệ tinh đều có khả năng tự phát sáng

**D.** Trong hệ Mặt Trời tất cả các hành tinh đều chuyển động tự quay

**Câu 3:** Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là:

**A.** 149,6 nghìn km

**B.** 149,6 triệu km

**C.** 149,6 tỉ km

**D.** 140 triệu km

**Câu 4:** Trong khi Trái Đất tự quay quanh trục những địa điểm không thay đổi vị trí là

**A.** hai cực

**B.** Chí tuyến

**C.** Vòng cực

**D.** Xích đạo

**Câu 5:** Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác** về vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời?

**A.** Lớn nhất khi ở gần điểm cận nhật

**B.** Nhỏ nhất khi ở điểm viễn nhật

**C.** Nhỏ hơn so với vận tốc tự quay của Trái Đất

**D.** Lớn hơn so với vận tốc tự quay của Trái Đất

**Câu 6:** Nguyên nhân ngày và đêm luân luân phiên trên bề mặt Trái Đất?

**A.** Trái Đất hình khối cầu và tự quay quanh trục

**B.** Trái Đất tự quay trục và chuyển động quanh Mặt Trời

**C.** Các tia sáng từ Mặt Trời chiếu song song đến bề mặt Trái Đất

**D.** Trái Đất hình khối cầu và được Mặt Trời chiếu sáng

**Câu 7:** Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục từ Tây sang Đông nên trong cùng một thời điểm

**A.** người đứng ở các vĩ tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy mặt trời ở độ cao khác nhau

**B.** người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy mặt trời ở độ cao khác nhau

**C.** ở phía Tây sẽ thấy Mặt Trời xuất hiện sớm hơn

**D.** mọi nơi trên Trái Đất sẽ thấy vị trí của Mặt Trời trên bầu trời giống nhau

**Câu 8:** Giờ quốc tế GMT được lấy theo giờ của

**A.** Múi giờ số 0

**B.** Múi giờ số 1

**C.** Múi giờ số 23

**D.** Múi giờ số 7

**Câu 9:** Quốc gia có nhiều múi giờ đi qua lãnh thổ nhất là:

**A.** Trung Quốc

**B.** Hoa Kỳ

**C.** Nga

**D.** Canada

**Câu 10:** Đường chuyển ngày quốc tế được qui ước lấy theo kinh tuyến:

**A.**  $0^{\circ}$

**B.**  $90^{\circ}$

**C.**  $180^{\circ}$

**D.**  $360^{\circ}$

**Câu 11:** Theo qui ước nếu đi từ phía Tây sang phía Đông qua đường chuyển ngày quốc tế thì

**A.** tăng thêm 1 ngày lịch

**B.** lùi lại 1 ngày lịch

C. không thay đổi ngày lịch

D. tùy theo qui định của mỗi quốc gia

**Câu 12.** Vũ trụ là khoảng không gian vô tận chứa

A. các thiên hà

B. Hệ Mặt trời

C. Dải Ngân Hà

D.

Các thiên thể

**Câu 13.** Hệ Mặt Trời là tập hợp các thiên thể nằm trong

A. Thiên hà

B. Ngân Hà

C. Dải Ngân Hà

D. Vũ

Trụ

**Câu 14.** Trái đất là một hành tinh trong Hệ Mặt trời nằm ở vị trí

A. thứ 2

B. thứ 3

C. thứ 4

D. thứ

5

**Câu 15.** Một trận bóng đá ở Tây Ban Nha (múi giờ +1) khai mạc vào lúc 19h GMT ngày 6/1, vậy ở Việt Nam được xem truyền hình trực tiếp vào lúc

A. 19h ngày 6/1

B. 1h ngày 6/1

C. 1h ngày 7/1

D.

19h ngày 7/1

**Câu 16.** Hãy tính giờ và ngày ở Việt Nam, biết rằng ở thời điểm đó giờ GMT đang là 24h ngày 31/12/2015

A. 7h ngày 31/12/2015

B. 7h ngày 01/01/2016

C. 24h ngày 31/12/05

D. 24h ngày 31/12/2016

**Câu 17:** Cùng một lúc Trái Đất có mấy chuyển động

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

**Câu 18:** Khi chuyển động trên quỹ đạo, trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương so với mặt phẳng một góc

A.  $33^{\circ}33'$

B.  $36^{\circ}36'$

C.  $33^{\circ}63'$

D.  $66^{\circ}33'$

**Câu 19:** Vận tốc chuyển động trung bình của Trái Đất quanh Mặt Trời là

A. 28,9 Km/s B. 29,8 Km/s C. 30,2 Km/s D. 32,0Km/s

**Câu 20:** Theo quy ước, người ta chia bề mặt Trái Đất thành bao nhiêu múi giờ?

A. 12

B. 16

C. 20

D. 24

**Câu 21:** Khoảng cách mỗi múi giờ rộng

A. 7,5 Kinh độ

B. 15 Kinh độ

C. 7,5 vĩ độ

D. 15

vĩ độ

**Câu 22:** Ở vị trí gần Mặt Trời nhất là

A. Hỏa tinh

B. Mộc tinh

C. Kim tinh

D. Thủy tinh

**Câu 23:** Tính chất nào sau đây **không phải** của các hành tinh trong Hệ Mặt Trời?

A. Là khối vật chất trong vũ trụ

B. Chuyển động tự quay

C. Chuyển động quanh Mặt Trời

D. Tự phát ra sáng

**Câu 24:** Đặc điểm nào **không đúng** khi Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời?

A. Vận tốc Trái Đất không đều

B. Chuyển động tự quay quanh trục

- C. Chuyển động cùng chiều kim đồng hồ
- D. Trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương

**Câu 25:** Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**:

- A. Hệ Mặt Trời nằm trong Dải Ngân Hà
- B. Trong mỗi Thiên Hà có rất nhiều các hành tinh
- C. Dải Ngân Hà bao trùm vì không gian lớn hơn Thiên Hà
- D. Các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh được gọi chung là các thiên thể

**Câu 26:** Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác** về vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời:

- A. Lớn nhất khi ở gần điểm cận nhật
- B. Nhỏ nhất khi ở điểm viễn nhật
- C. Nhỏ hơn so với vận tốc tự quay của Trái Đất
- D. Lớn hơn so với vận tốc tự quay của Trái Đất

**Câu 27:** Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**:

- A. Các con sông ở bán cầu Nam thường bị lở ở bờ trái
- B. Lực Côriôlit ở bán cầu Nam yếu hơn bán cầu Bắc
- C. Lực Côriôlit tác động đến mọi vật thể chuyển động trên Trái Đất
- D. Hướng gió Đông Bắc thổi đến nước ta vào mùa đông là do tác động của lực Côriôlit

**Câu 28:** Thủ đô Braxin là Braxilia ở kinh độ  $48^{\circ}15'$  Tây. Vậy, khi Việt Nam là 2 giờ thì Braxin là mấy giờ ?

- A. 15 giờ ( ngày hôm nay )
- B. 15 giờ ( ngày hôm trước )
- C. 16 giờ ( ngày hôm nay )
- D. 16 giờ ( ngày hôm trước )

**Câu 29:** Giờ ở Hà Nội ( $105^{\circ}\text{Đ}$ ) chênh với giờ ở Tokyo ( $145^{\circ}\text{Đ}$ )

- A. +2h
- B. - 2h
- C. +3h
- D. - 3h

**Câu 30:** Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất không sinh ra hệ quả

- A. sự luân phiên ngày, đêm.
- B. giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế.
- C. sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.
- D. chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời.

**Câu 31:** Hành tinh nào trong hệ Mặt Trời có nhiều vệ tinh nhất?

- A. Trái Đất
- B. Mộc tinh
- C. Hỏa tinh
- D. Thổ tinh

**Câu 32:** Hiện tượng sao sa (mưa sao băng) diễn ra bởi

- A. các sao chổi.
- B. Thiên thạch.
- C. các tiểu hành tinh.
- D. Các đám mây bụi, khí.

**Câu 33:** Trái Đất hoàn thành một vòng tự quay quanh trục của mình trong khoảng thời gian:

- A. một ngày đêm.
- B. một năm.
- C. một mùa.
- D. một tháng.

**Câu 34:** Hướng chuyển động của các hành tinh trên quỹ đạo quanh Mặt Trời là

- A. Thuận chiều kim đồng hồ, trừ Kim Tinh
- B. Ngược chiều kim đồng hồ với tất cả các hành tinh
- C. Ngược chiều kim đồng hồ, trừ Kim Tinh
- D. Thuận chiều kim đồng hồ

**Câu 35:** Nếu xếp theo thứ tự khoảng cách xa dần Mặt Trời ta sẽ có:

- A. Kim Tinh, Trái Đất, Thuỷ Tinh, Hoả Tinh
- B. Kim Tinh, Thuỷ Tinh, Hoả Tinh, Trái Đất
- C. Thuỷ Tinh, Kim Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh
- D. Kim Tinh, Thuỷ Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh

**Câu 36:** Trái Đất tự quay quanh trục của nó theo chiều

- A. Thuận chiều kim đồng hồ
- B. Từ tây sang đông
- C. Ngược chiều kim đồng hồ
- D. Từ đông sang tây

**Câu 37:** Vận tốc của Trái Đất trên quỹ đạo không đều là do

- A. quỹ đạo của Trái Đất có hình elip.
- B. Trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương.
- C. Trái Đất có hình khối cầu.
- D. Tốc độ quay quanh trục khá nhanh.

**Câu 38:** Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**

- A. Các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh được gọi chung là các thiên thể
- B. Hệ Mặt Trời nằm trong Dải Ngân Hà
- C. Dải Ngân Hà bao trùm vi không gian lớn hơn Thiên Hà
- D. Trong mỗi Thiên Hà có rất nhiều các hành tinh

**Câu 39:** Quỹ đạo của các hành tinh chuyển động xung quanh Mặt Trời có dạng:

- A. Tròn
- B. Ê líp
- C. Không xác định
- D. Gần tròn

**Câu 40:** Theo thuyết Big Bang, các ngôi sao và các Thiên Hà trong vũ trụ được hình thành chủ yếu do tác động của lực:

- A. Hấp dẫn
- B. Ma sát
- C. Côriôlit
- D. Li tâm

## BÀI 6. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

**Câu 1. Chuyển động biểu kiến là**

- A. một loại chuyển động chỉ có ở Mặt Trời.
- B. chuyển động thấy bằng mắt nhưng không thực có.
- C. chuyển động có thực của Mặt Trời.
- D. chuyển động có thực nhưng không thể quan sát thấy.

**Câu 2. Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh khi**

- A. Mặt Trời ở vị trí trên đỉnh đầu lúc 11h trưa.
- B. Mặt Trời nằm trước đường phân chia sáng tối ở hai bán cầu.
- C. thời gian điểm 12h trưa mỗi ngày.
- D. tia sáng Mặt Trời chiếu vuông góc với bề mặt Trái Đất.

Câu 3. Khu vực nào trên Trái Đất có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm hai lần?

A. Từ  $23^{\circ}27'B$  đến  $23^{\circ}27'N$ .

B. Vòng cực Nam.

C. Xích đạo.

D. Ngoại chí tuyến.

Câu 4. Khu vực nào trên Trái Đất không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh?

A. Giữa hai chí tuyến.

B. Ngoại chí tuyến.

C. Từ  $23^{\circ}27'B$  đến  $23^{\circ}27'N$ .

D. Xích đạo.

Câu 5. Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm chỉ một lần ở khu vực

A. Nội chí tuyến.

B. Ngoại chí tuyến.

C. Chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam.

D. Cực Bắc và cực Nam.

Câu 6. Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc vào ngày

A. 21 tháng 3.

B. 22 tháng 6.

C. 23 tháng 9.

D. 22 tháng 12.

Câu 7. Tại chí tuyến Nam, hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh vào ngày

A. 21 tháng 3.

B. 22 tháng 6.

C. 23 tháng 9.

D. 22 tháng 12.

Câu 8. Bán cầu Nam nhận được nhiệt lượng của Mặt Trời nhiều nhất vào ngày

A. 21 tháng 3.

B. 22 tháng 6.

C. 23 tháng 9.

D. 22 tháng 12.

Câu 9. Khi nước ta kỷ niệm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam thì Mặt Trời đi qua thiên đỉnh ở thành phố nào sau đây?

A. Hà Nội ( $21^{\circ}02'B$ ).

B. Xit-nây ( $23^{\circ}28'N$ ).

C. Hồng Kông ( $23^{\circ}28'B$ ).

D. Braxilia ( $10^{\circ}N$ ).

Câu 10. Vào ngày 22/6, địa phương nào ở nước ta có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh?

A. Cần Thơ ( $10^{\circ}02'B$ ).

B. Huế ( $16^{\circ}26'B$ ).

C. Hà Nội ( $21^{\circ}02'B$ ).

D. Hà Giang ( $23^{\circ}23'B$ ).

Câu 11. Hiện tượng chuyển động biểu kiến của Mặt Trời được sinh ra do

A. Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh trục theo hướng từ Tây sang Đông.

B. Mặt Trời chuyển động tịnh tiến xung quanh Trái Đất.

C. khi di chuyển trên quỹ đạo, trục Trái Đất nghiêng và không thay đổi hướng.

D. ban ngày Mặt Trời mọc ở phía Đông và lặn ở phía Tây.

Câu 12. Trục Trái đất nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc

A.  $23^{\circ}27'$ .

B.  $27^{\circ}23'$ .

C.  $33^{\circ}66'$ .

D.  $66^{\circ}33'$ .

Câu 13. Nguyên nhân sinh ra các mùa trong năm là do

A. Trái Đất tự quay quanh trục và chuyển động xung quanh Mặt Trời.

B. Mặt Trời chiếu sáng và đốt nóng bề mặt đất vào các thời gian khác nhau.

C. Mặt Trời chiếu sáng bề mặt Trái Đất ở các bán cầu khác nhau.

D. trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo và không đổi phương.

**Câu 14. Các nước theo dương lịch ở Bắc bán cầu lấy bốn ngày khởi đầu cho bốn mùa lần lượt là**

- A.** hạ chí, thu phân, đông chí, xuân phân.      **B.** thu phân, hạ chí, đông chí, xuân phân.  
**C.** xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí.      **D.** xuân phân, đông chí, thu phân, hạ chí.

**Câu 15. Các nước theo dương lịch ở bán cầu Nam lấy bốn ngày khởi đầu cho bốn mùa lần lượt là**

- A.** đông chí, thu phân, hạ chí, xuân phân.      **B.** thu phân, hạ chí, đông chí, xuân phân.  
**C.** xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí.      **D.** đông chí, thu phân, hạ chí, xuân phân.

**Câu 16. Đâu không phải là ngày khởi đầu cho bốn mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc?**

- A.** xuân phân.      **B.** hạ chí      **C.** đông phân.      **D.** thu phân.

**Câu 17. Ngày Hạ chí 22/6 là ngày**

- A.** Nam bán cầu nghiêng về phía Mặt Trời nhiều nhất.  
**B.** Bắc bán cầu được chiếu sáng ít nhất.  
**C.** Bắc bán cầu nghiêng về phía Mặt Trời nhiều nhất.  
**D.** Nam bán cầu được chiếu sáng nhiều nhất.

**Câu 18. Ngày thu phân ở Bắc bán cầu là ngày**

- A.** 22/12.      **B.** 23/9.      **C.** 22/6.      **D.** 21/3.

**Câu 19. Ngày 21/3 ở Bắc bán cầu là ngày**

- A.** đông chí.      **B.** thu phân.      **C.** hạ chí.      **D.** xuân phân.

**Câu 20. Ngày đông chí ở Bắc bán cầu là ngày**

- A.** 22/12.      **B.** 23/9.      **C.** 22/6.      **D.** 21/3.

**Câu 21. Ngày 22/6 ở Bắc bán cầu là ngày**

- A.** đông chí.      **B.** xuân phân.      **C.** hạ chí.      **D.** thu phân.

**Câu 22. Theo dương lịch ở Bắc bán cầu, mùa xuân kéo dài từ**

- A.** ngày 01/01 đến ngày 29/3.      **B.** ngày 21/3 đến ngày 22/6.  
**C.** ngày 04/02 đến ngày 05/5.      **D.** ngày 21/01 đến ngày 22/3.

**Câu 23. Theo dương lịch ở Bắc bán cầu, mùa thu kéo dài từ**

- A.** ngày 07/8 đến ngày 07/11.      **B.** ngày 23/9 đến 22/12.  
**C.** ngày 01/7 đến ngày 30/9.      **D.** ngày 22/6 đến ngày 23/9.

**Câu 24. Ở Nam bán cầu ngày nào có thời gian ngày dài nhất và đêm ngắn nhất?**

A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 25. Ở Bắc bán cầu ngày nào có thời gian ngày dài nhất và đêm ngắn nhất?

A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 26. Ở nước ta theo âm - dương lịch, thời gian bắt đầu các mùa được tính sớm hơn khoảng

A. 21 ngày. B. 30 ngày. C. 36 ngày. D. 45 ngày.

Câu 27. Ở nước ta mùa hạ kéo dài từ

A. ngày 21/3 đến ngày 22/6. B. ngày 05/5 đến ngày 07/8.  
C. ngày 10/5 đến ngày 30/7. D. ngày 01/4 đến ngày 30/6.

Câu 28. Ở nước ta mùa đông kéo dài từ

A. ngày 22/12 đến ngày 21/3. B. ngày 01/10 đến ngày 30/12.  
C. ngày 07/11 đến ngày 04/02. D. ngày 03/12 đến ngày 12/02.

Câu 29. Mùa xuân ở nước ta tiết trời thường ấm áp do

A. Vận tốc di chuyển của Trái Đất là lớn nhất nên ít bị đốt nóng.  
B. Trái Đất lúc này nằm ở vị trí không quá gần Mặt Trời.  
C. trục Trái Đất bắt đầu ngả dần về phía Mặt Trời.  
D. Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời.

Câu 30. Nguyên nhân nào sinh ra hiện tượng ngày và đêm dài ngắn theo mùa?

A. Trái Đất quay quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi.  
B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với vận tốc tăng dần đều.  
C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với chu kì một năm.  
D. Trái Đất hình cầu tròn xoay và quay quanh trục.

Câu 31. Mùa hè này bạn Nam sẽ sang Ôxtrâyliia để du học nhưng bạn lại mang theo áo ấm do

A. ngày đêm dài ngắn theo mùa ở hai bán cầu.  
B. ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ ở hai bán cầu.  
C. mùa ở hai bán cầu trái ngược nhau.  
D. Ôxtrâyliia nằm gần Nam Cực băng giá.

Câu 32. Trên trái đất, nơi nào không có sự chênh lệch giữa ngày và đêm?

A. 2 cực. B. Xích đạo. C. Chí tuyến. D. Vòng cực.

Câu 33. Từ xích đạo về 2 phía cực chênh lệch giữa ngày và đêm

A. càng giảm. B. càng tăng. C. không thay đổi. D. thay đổi theo mùa.

Câu 34. Thời gian ngày và đêm dài bằng nhau ở mọi địa điểm trên Trái Đất vào ngày

A. 21/3 và 22/6. B. 21/3 và 23/9. C. 22/6 và 22/12. D. 23/9 và 22/12.

Câu 35. Nhận định nào sau đây đúng về hiện tượng ngày đêm ở Gia Lai?

- A. Ngày 21/3 thời gian ban ngày dài hơn ban đêm.
- B. Ngày 22/12 thời gian ban ngày và đêm không đổi.
- C. Ngày 23/9 thời gian ban ngày và đêm dài bằng nhau.
- D. Ngày 22/6 thời gian ban ngày ngắn hơn ban đêm.

Câu 36. Nơi nào trên Trái Đất có hiện tượng ngày hoặc đêm dài 24h?

- A. xích đạo.
- B. chí tuyến Bắc.
- C. chí tuyến Nam.
- D.

vòng cực.

Câu 37. Ở vòng cực Bắc ngày có độ dài 24h là

- A. 21/3.
- B. 22/6.
- C. 23/9.
- D.

22/12.

Câu 38. Vùng nào sau đây trên Trái Đất đón lễ Giáng sinh (Noel) mà không có đêm?

- A. Cực Bắc.
- B. Chí tuyến Nam.
- C. Vòng cực Nam.
- D.

Vòng cực Bắc.

Câu 39. Ở vòng cực Nam ngày có độ dài 24h là

- A. 21/3.
- B. 22/6.
- C. 23/9.
- D.

22/12.

Câu 40. Đâu không phải là hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất?

- A. Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời.
- B. Các mùa trong năm.
- C. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.
- D. Ngày đêm dài ngắn theo mùa.

Câu 41.

“Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười chưa cười đã tối”

Câu ca dao trên được áp dụng đúng nhất cho khu vực nào sau đây?

- A. Bắc bán cầu.
- B. Nam bán cầu.
- C. Nội chí tuyến Bắc bán cầu.
- D. Nội chí tuyến Nam bán cầu.

Hết

**Chủ đề: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYỀN. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG**

Câu 1. Cấu trúc của Trái Đất từ ngoài vào trong là

- A. nhân Trái Đất - lớp vỏ Trái Đất - lớp Manti.
- B. nhân Trái Đất - lớp Manti - lớp vỏ Trái Đất.
- C. lớp vỏ Trái Đất - lớp Manti - nhân Trái Đất.

**D. lớp Manti - nhân Trái Đất - lớp vỏ Trái Đất.**

**Câu 2. Cấu trúc của Trái Đất từ trong ra ngoài là**

**A. nhân Trái Đất - lớp vỏ Trái Đất - lớp Manti.**

**B. nhân Trái Đất - lớp Manti - lớp vỏ Trái Đất.**

**C. lớp vỏ Trái Đất - lớp Manti - nhân Trái Đất.**

**D. lớp Manti - nhân Trái Đất - lớp vỏ Trái Đất.**

**Câu 3. Bộ phận vỏ lục địa của Trái Đất được cấu tạo bởi các tầng đá, thứ tự từ ngoài vào trong là**

**A. badan - granít - trầm tích.**

**C. granít - trầm tích - badan.**

**B. trầm tích - badan - granít.**

**D. trầm tích - granít - badan.**

**Câu 4. Bộ phận vỏ lục địa của Trái Đất được cấu tạo bởi các tầng đá, thứ tự từ trong ra ngoài là**

**A. badan - granít - trầm tích.**

**C. granít - trầm tích - badan.**

**B. trầm tích - badan - granít.**

**D. trầm tích - granít - badan.**

**Câu 5. Bộ phận vỏ đại dương của Trái Đất hầu như không có tầng đá**

**A. granít.**

**B. trầm tích.**

**C. badan.**

**D. granít**

**và badan.**

**Câu 6. Vỏ lục địa được cấu tạo chủ yếu bằng**

**A. đá badan.**

**C. đá trầm tích.**

**B. đá granit.**

**D. đá badan và granit.**

**Câu 7. Lớp vỏ Trái Đất có độ dày dao động**

**A. 5- 70 km.**

**C. 5- 700 km.**

**B. 15- 70 km.**

**D. 15- 700 km.**

**Câu 8. Nhân Trái Đất có độ dày khoảng**

A. 2470 km.      B. 2900 km.      C. 3470 km.      D.  
4100 km.

**Câu 9. Giới hạn của Mati dưới từ**

A. 15- 700 km.      C. 100- 2900 km.  
B. 70- 700 km.      D. 700- 2900 km.

**Câu 10. Giới hạn của Mati trên từ**

A. 15- 700 km.      C. 700- 2900 km.  
B. 70- 700 km.      D. 2900- 5100 km.

**Câu 11. Giới hạn của Nhân ngoài từ**

A. 500- 700 km.      C. 2900- 5100 km.  
B. 700- 2900 km.      D. 5100- 6370 km.

**Câu 12. Giới hạn của Nhân trong từ**

A. 500- 700 km.      C. 5000- 6300 km.  
B. 2900- 5100 km.      D. 5100- 6370 km.

**Câu 13. Bộ phận vỏ lục địa của Trái Đất có độ dày lớn nhất đến khoảng**

A. 5 km.      B. 15 km.      C. 50 km.      D. 70 km.

**Câu 14. Bộ phận vỏ đại dương của Trái Đất có độ dày lớn nhất đến khoảng**

A. 5 km.      B. 15 km.      C. 50 km.      D. 70 km.

**Câu 15. Thạch quyển bao gồm**

A. vỏ lục địa và đại dương.      C. vỏ Trái Đất và tầng Manti  
dưới.

B. vỏ Trái Đất và phần trên của lớp Manti.      D. vỏ lục địa và phần trên  
của lớp Manti.

**Câu 16. Thạch quyển có độ sâu đến khoảng**

A. 5 km.      B. 50 km.      C. 70 km.      D. 100 km.

**Câu 1:** Trong cấu trúc của Trái Đất, có độ dày lớn nhất là

A. lớp vỏ Trái Đất.

B. thạch quyển.

C. lớp Manti.

D. nhân Trái Đất.

**Câu 17:** Lớp Manti trên có đặc điểm nào sau đây?

A. Ở trạng thái lỏng.

B. Dày khoảng 3470 km.

C. Ở trạng thái quánh dẻo.

D. Vật chất chủ yếu là niken,

sắt.

**Câu 18.** Đặc điểm nào sau đây không đúng về lớp Manti trên?

A. Cầu tạo bởi các loại đá khác nhau.

C. Ở trạng thái quánh dẻo.

B. Rất đậm đặc.

D. Ở trạng thái rắn.

**Câu 19.** Nội dung nào sau đây không đúng với đặc điểm của Thạch quyển?

A. Chiếm 68,5% khối lượng của Trái Đất.

C. Là lớp vỏ cứng ở ngoài

cùng của Trái Đất.

B. Có độ sâu đến khoảng 100 km.

D. Cầu tạo bởi các loại đá

khác nhau.

**Câu 20.** Nội dung nào sau đây đúng với đặc điểm của Thạch quyển?

A. Chiếm 68,5% khối lượng của Trái Đất.

C. Là lớp vỏ cứng dưới

vỏ Trái Đất.

B. Có độ sâu đến khoảng 100 km.

D. Có độ dày dao động từ 5-

70 km.

**Câu 21.** Nhân Trái Đất được gọi là nhân Nife vì thành phần vật chất chủ yếu là

A. niken, nhôm.

B. niken, sắt.

C. đồng, sắt.

D. đồng, nhôm.

**Câu 22.** Từ vỏ Trái Đất đến độ sâu 2900km là

A. lớp Manti.

C. thạch quyển.

B. tầng Manti trên.

D. nhân Trái Đất.

**Câu 23:** Đặc điểm nào sau đây không đúng đối với lớp Manti?

**A.** Vật chất ở trạng thái lỏng.  
Trái Đất.

**C.** Chiếm 68,5% khối lượng của

**B.** Chiếm 80% thể tích của Trái Đất.  
đến độ sâu 2900 km.

**D.** Có giới hạn từ vỏ Trái Đất cho

**Câu 24:** Đặc điểm **không đúng** đối với lớp vỏ Trái Đất là

**A.** trên cùng thường là tầng đá trầm tích. **C.** các tầng đá được cấu tạo liên tục  
khắp bề mặt Trái Đất.

**B.** được cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau. **D.** là lớp vỏ cứng, mỏng.

**Câu 25.** Thạch quyển gồm mấy mảng kiến tạo lớn?

**A.** 3

**B.** 5

**C.** 7

**D.**

10

**Câu 26.** Lãnh thổ Việt Nam thuộc mảng kiến tạo

**A.** Âu- Á.

**C.** châu Á.

**B.** Thái Bình Dương.

**D.** Á- Thái Bình Dương.

**Câu 27:** Quốc gia nào ở châu Á có lãnh thổ nằm trên một mảng kiến tạo riêng  
biệt?

**A.** Ấnônêxia.

**B.** Philippin.

**C.** Nhật Bản.

**D.** Ấn Độ.

**Câu 28.** Hai mảng kiến tạo xô vào nhau là

**A.** mảng Âu- Á và mảng Thái Bình Dương. **C.** mảng Thái Bình  
Dương và mảng Nazca.

**B.** mảng Âu- Á và mảng Bắc Mỹ.  
Mỹ.

**D.** mảng Phi và mảng Nam

**Câu 29.** Hai mảng kiến tạo tách rời nhau là

**A.** mảng Âu- Á và mảng Thái Bình Dương. **C.** mảng Thái Bình  
Dương và mảng Philippin.

**B. mảng Âu- Á và mảng Bắc Mỹ.** **D. mảng Phi và mảng Nam Mỹ.**

**Câu 30. Chiếm thể tích và khối lượng lớn nhất của Trái Đất là**

- A. thạch quyển.** **C. lớp Manti.**  
**B. nhân Trái Đất.** **D. lớp vỏ Trái Đất.**

**Câu 31. Chủ yếu chứa những kim loại nặng là thành phần vật chất của**

- A. thạch quyển.** **C. bao Manti.**  
**B. nhân Nife.** **D. lớp vỏ Trái Đất.**

**Câu 32. Nội dung nào sau đây không đúng với đặc điểm của lớp vỏ Trái Đất?**

- A. Là lớp vỏ mỏng, cứng.** **C. bao Manti.**  
**B. Mọi nơi vỏ đại dương đều có tầng granit.** **D. Có độ dày dao động từ 5- 70km.**

**Câu 33. Thuyết kiến tạo mảng được xây dựng trên cơ sở thuyết trôi lục địa của nhà khoa học**

- A. A-vê-ghe-nê (Đức).** **C. La-plat (Pháp).**  
**B. Căng (Đức).** **D. Ôt-tôximít (Nga).**

**Câu 34. Để biết được cấu trúc của lớp vỏ Trái Đất người ta chủ yếu dựa vào**

- A. việc khoan sâu xuống lòng đất.** **C. phương pháp địa chấn.**  
**B. nguồn gốc hình thành Trái Đất.** **D. nghiên cứu hẻm vực sâu ở đáy đại dương.**

**Câu 35. Nội dung nào sau đây không đúng với đặc điểm của nhân ngoài?**

- A. Vật chất ở trạng thái rắn.** **C. Nhiệt độ cao khoảng 5000<sup>0</sup>C.**

- B. Có áp suất nhỏ hơn nhân trong.**      **D. Có giới hạn từ 2900-5100km.**

**Câu 36. Đặc điểm của mảng kiến tạo là**

- A. nhẹ, nổi trên lớp vật chất quánh dẻo.**      **C. đứng yên, không dịch chuyển.**

- B. nằm trên tầng Manti dưới.**      **D. chỉ gồm các bộ phận lục địa nổi trên bề mặt Trái Đất.**

**Câu 37. Xếp theo thứ tự giảm dần về độ dày của các lớp Trái Đất:**

- A. Vỏ Trái Đất, Manti, nhân Trái Đất.**      **C. Manti, nhân Trái Đất, vỏ Trái Đất.**

- B. Manti, vỏ Trái Đất, nhân Trái Đất.**      **D. Nhân Trái Đất, Manti, vỏ Trái Đất.**

**Câu 38. Xếp theo thứ tự tăng dần về độ dày của các lớp Trái Đất:**

- A. Vỏ Trái Đất, Manti, nhân Trái Đất.**      **C. Manti, nhân Trái Đất, vỏ Trái Đất.**

- B. Manti, vỏ Trái Đất, nhân Trái Đất.**      **D. Nhân Trái Đất, Manti, vỏ Trái Đất.**

**Câu 39. Vùng bất ổn của vỏ Trái Đất thường nằm ở vị trí**

- A. trung tâm mảng kiến tạo.**      **C. hẻm vực sâu đáy đại dương.**

- B. trung tâm các lục địa.**      **D. vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo.**

**Câu 40: Nhận định nào sau đây **không đúng** về mảng kiến tạo?**

- A. Gồm bộ phận lục địa và bộ phận lớn của đáy đại dương.**

- B.** Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi trên một lớp vật chất quánh dẻo.
- C.** Các mảng kiến tạo không đứng yên mà luôn dịch chuyển.
- D.** Vùng trung tâm của một mảng kiến tạo là những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất.

**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**  
**BÀI 8 ĐỊA LÍ 10: TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

Người thực hiện: Hoàng Thúy Vân.  
 Đơn vị: Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng.

**Câu 1:** Nội lực là lực có nguồn gốc phát sinh từ

- A.** bức xạ Mặt Trời.
- B.** bên trong Trái Đất.
- C.** vận động tự quay của Trái Đất.
- D.** động đất, núi lửa.

**Câu 2:** Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là

- A.** năng lượng ở trong lòng Trái Đất.
- B.** năng lượng từ Vũ trụ.
- C.** năng lượng từ bức xạ mặt Trời.
- D.** sự thay đổi của nhiệt độ

không khí, nước...

**Câu 3:** Nguồn năng lượng nào sau đây *không* tạo ra nội lực ?

- A.** Sự phân hủy các chất phóng xạ.
- B.** Sự dịch chuyển của các dòng vật chất.
- C.** Năng lượng từ bức xạ mặt Trời.
- D.** Từ các phản ứng hóa học bên trong lòng đất.

**Câu 4:** Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua

- A.** các vận động kiến tạo.
- B.** quá trình phong hóa.
- C.** quá trình bóc mòn.
- D.** quá trình vận chuyển.

**Câu 5:** Kết quả nào sau đây *không* do tác động của nội lực ?

- A.** Hình thành các dạng địa hình bồi tụ.
- B.** Các lục địa được nâng lên hay hạ xuống.
- C.** Các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy.
- D.** Hiện tượng động đất, núi lửa.

**Câu 6:** Đặc điểm nào sau đây *không phải* của vận động theo phương thẳng đứng ?

- A.** Xảy ra rất chậm và trên một diện tích lớn.
- B.** Bộ phận này của lục địa được nâng lên trong khi bộ phận khác bị hạ xuống hạ xuống.
- C.** Vỏ Trái Đất được nén ép ở khu vực này, tách giãn ở khu vực khác.
- D.** Sinh ra hiện tượng biển tiến, biển thoái.

**Câu 7:** Hiện tượng biển tiến, biển thoái là kết quả của vận động

- A.** tạo sơn.
- B.** uốn nếp.
- C.** đứt gãy.
- D.** tạo lục.

**Câu 8:** Vận động của vỏ Trái Đất theo phương thẳng đứng sinh ra

- A.** hiện tượng uốn nếp.
- B.** hiện tượng đứt gãy.

**C.** hiện tượng biển tiến, biển thoái.

**D.** các đồng bằng châu thổ.

**Câu 9:** Kết quả của vận động theo phương thẳng đứng là

**A.** các vùng núi uốn nếp.

**B.** hẻm vực, thung lũng.

**C.** các địa lũy, địa hào.  
thoái.

**D.** hiện tượng biển tiến, biển

**Câu 10:** Hiện tượng nào sau đây *không* xuất phát từ nội lực ?

**A.** Uốn nếp, đứt gãy.

**B.** Biển tiến, biển thoái.

**C.** Xâm thực, bồi tụ.

**D.** Động đất, núi lửa.

**Câu 11:** Hiện tượng nào sau đây *không* do tác động của nội lực ?

**A.** Uốn nếp.

**B.** đứt gãy.

**C.** Bóc mòn.

**D.** Tạo

lục.

**Câu 12:** Kết quả của hiện tượng uốn nếp là hình thành

**A.** địa hào.

**B.** địa lũy.

**C.** hẻm vực.

**D.** nếp uốn.

**Câu 13:** Vận động theo phương nằm ngang *không* sinh ra

**A.** uốn nếp, đứt gãy.

**B.** lục địa, đại dương.

**C.** địa lũy, địa hào.

**D.** động đất, núi lửa.

**Câu 14:** Địa hào, địa lũy *không* được hình thành ở vùng đá

**A.** có cường độ tách dẫn mạnh.

**B.** có sự dịch chuyển

với biên độ lớn.

**C.** chủ yếu là vận động theo phương thẳng đứng.

**D.** di chuyển ngược

hướng nhau.

**Câu 15:** Các hồ lớn nằm ở khu vực Đông Phi như Vichtoria, Tandania là kết quả của hiện tượng

**A.** biển tiến.

**B.** đứt gãy.

**C.** biển thoái.

**D.** uốn

nếp.

**Câu 16:** Các mỏ than, mỏ dầu thường hình thành trong vùng đá

**A.** mắc ma.

**B.** biến tính.

**C.** trầm tích.

**D.** khó

xác định được.

**Câu 17:** Hiện tượng uốn nếp thường xảy ra ở

**A.** vùng có đá granit.

**B.** vùng có đá trầm tích.

**C.** vùng có đá biến tính.

**D.** vùng có đá mắc ma.

**Câu 18:** Quá trình nào sau đây là do tác động của nội lực ?

**A.** Quá trình nâng lên, hạ xuống.

**B.** Quá trình phong hóa.

**C.** Quá trình bóc mòn.

**D.** Quá trình vận chuyển.

**Câu 19:** Nguyên nhân cơ bản của vận động theo phương thẳng đứng ?

**A.** Do sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo lớn của vỏ Trái Đất.

**B.** Do sự phân dị vật chất trong lòng Trái Đất.

**C.** Do sự nén ép theo phương nằm ngang của các lớp đá.

**D.** Do sự tách dẫn của các vùng núi.

**Câu 20:** Dạng địa hình nào *không phải* là kết quả cơ bản của hiện tượng đứt gãy ?

**A.** Địa hào, địa lũy.

**B.** Hẻm vực, thung lũng.

**C.** Đứt gãy kiến tạo.

**D.** lục địa, đại dương.

**Câu 21:** Sự khác nhau cơ bản về kết quả của vận động theo phương thẳng đứng so với vận động theo phương nằm ngang là

**A.** hình thành địa lũy, địa hào.  
lũng.

**C.** hình thành đứt gãy kiến tạo.  
dương.

**B.** hình thành hẻm vực, thung

**D.** hình thành lục địa, đại

**Câu 22:** Thung lũng sông Hồng ở nước ta là kết quả của

**A.** hiện tượng nâng lên, hạ xuống.

**C.** hiện tượng đứt gãy.

**B.** hiện tượng uốn nếp.

**D.** hiện tượng tạo lục.

**Câu 23:** Dãy núi Con Voi ở nước ta là

**A.** địa lũy điển hình.

**C.** vùng núi uốn nếp.

**B.** địa hào ngập nước.

**D.** đứt gãy kiến tạo.

**Câu 23:** Dãy núi Con Voi ở nước ta nằm giữa hai đứt gãy

**A.** sông Hồng và sông Lô.

**C.** sông Hồng và sông Đà.

**B.** sông Hồng và sông Chảy.

**D.** sông Hồng và sông Cả.

**Câu 24:** Đây *không phải* là kết quả của vận động theo phương nằm ngang ?

**A.** Vùng núi uốn nếp.

**C.** Động đất, núi lửa.

**B.** Đứt gãy kiến tạo.

**D.** Lục địa, đại dương.

**Câu 25:** Đặc điểm khác nhau cơ bản giữa hiện tượng đứt gãy so với uốn nếp là

**A.** xảy ra ở vùng đá dẻo.

**B.** xảy ra ở vùng đá cứng.

**C.** các lớp đá không bị phá vỡ tính chất liên tục.

**D.** các lớp đất đá được dâng cao.

**Câu 26:** Đặc điểm nào sau đây *không phải* của hiện tượng uốn nếp ?

**A.** Do các lực nén ép theo phương nằm ngang.

**B.** Không phá vỡ tính chất liên tục của các lớp đá.

**C.** Thường xảy ra ở vùng đá dẻo.

**D.** Kết quả là hình thành các hẻm vực, thung lũng.

**Câu 27:** Đặc điểm nào sau đây *không phải* của hiện tượng đứt gãy ?

**A.** Thường xảy ra ở vùng đá cứng.

**B.** Các lớp đá bị dịch chuyển ngược hướng

**C.** Kết quả là hình thành các vùng núi uốn nếp.

**D.** Kết quả là hình thành các đứt gãy kiến tạo.

**Câu 28:** Kết quả của vận động theo phương thẳng đứng ở lớp vỏ Trái Đất là

**A.** tăng độ cao của các đỉnh núi.

ở nhiều nơi.

**C.** tăng diện tích của đồng bằng.

đất, núi lửa.

**B.** thay đổi mực nước đại dương

**D.** gia tăng các hiện tượng động

**Câu 29:** Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:

**A.** Địa lũy là bộ phận trồi lên giữa hai đường đứt gãy.

**B.** Núi lửa thường tương ứng với địa lũy.

**C.** Dãy núi Con Voi là 1 địa lũy điển hình ở Việt Nam.

**D.** Các dãy địa lũy thường xuất hiện ở những nơi hiện tượng đứt gãy diễn ra với cường độ lớn.

**Câu 30:** Đặc điểm nào sau đây *không phải* của vùng núi uốn nếp ?

**A.** Hoàn toàn không chịu tác động của ngoại lực.

**B.** Do các lực nén ép theo phương nằm ngang.

C. Không phá vỡ tính chất liên tục của các lớp đá.

D. Xảy ra ở vùng đá có độ dẻo cao.

**Câu 31:** Vận động theo phương nằm ngang *không* có đặc điểm nào sau đây ?

A. Vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này, tách dần ở khu vực kia.

B. Gây ra hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

C. Xảy ra rất chậm và trên diện tích lớn.

D. Do sự dịch chuyển các mảng kiến tạo lớn của vỏ Trái Đất .

**Câu 32:** Vận động theo phương thẳng đứng có đặc điểm

A. vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này, tách dần ở khu vực kia.

B. gây ra hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

C. do sự dịch chuyển các mảng kiến tạo lớn của vỏ Trái Đất

D. chủ yếu do sự phân dị vật chất trong lòng Trái Đất.

**Câu 33:** Sự khác nhau cơ bản về kết quả của vận động uốn nếp so với đứt gãy là

A. hình thành địa lũy, địa hào.

B. hình thành vùng núi uốn

nếp.

C. gây ra hiện tượng động đất, núi lửa.

D. hình thành hẻm vực, thung

lũng.

**Câu 34:** Các hẻm vực, thung lũng là kết quả của hiện tượng

A. biến tiến.

B. biến thoái.

C. uốn nếp.

D.

đứt gãy.

**Câu 35:** Các địa lũy, địa hào là kết quả của hiện tượng

A. uốn nếp với biên độ lớn.

B. đứt gãy với biên độ lớn.

C. uốn nếp với biên độ nhỏ.

D. đứt gãy với biên độ nhỏ.

**Câu 36:** Vùng núi uốn nếp là kết quả của hiện tượng

A. biến tiến.

B. biến thoái.

C. uốn nếp.

D.

đứt gãy.

**Câu 37:** Hiện nay, vùng lãnh thổ nào của thế giới vẫn đang tiếp tục bị hạ xuống ?

A. Thụy Điển.

B. Hà Lan.

C. Phần Lan.

D.

Ba Lan.

**Câu 38:** Vận động theo phương nằm ngang ở vùng đá cứng sẽ xảy ra hiện tượng

A. biến tiến.

B. biến thoái.

C. uốn nếp.

D.

đứt gãy.

**Câu 39:** Vận động theo phương nằm ngang ở vùng đá dẻo sẽ xảy ra hiện tượng

A. biến tiến.

B. biến thoái.

C. uốn nếp.

D.

đứt gãy.

**Câu 40:** Dãy núi Con Voi ở nước ta là kết quả của

A. hiện tượng nâng lên, hạ xuống.

B. hiện tượng uốn nếp.

C. hiện tượng đứt gãy.

D. hiện tượng tạo lục.

## BÀI 9 :TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

**Câu 1:** Quá trình nào không phải là tác động của ngoại lực xảy ra trên bề mặt Trái Đất.

- a. Quá trình phong hóa      b. Quá trình bóc mòn  
c. Quá trình vận chuyển      d. Quá trình phong hóa địa chất học

**Câu 2:** Hiện tượng nào dưới đây không thuộc biểu hiện của ngoại lực là:

- a. Gió thổi      b. Mưa rơi  
c. Quang hợp      d. Phun trào mắcma

**Câu 3:** Quá trình phong hóa được chia thành :

- a. Phong hóa lí học, phong hóa hóa học, phong hóa địa chất học  
b. Phong hóa lí học, phong hóa cơ học, phong hóa sinh học  
c. Phong hóa lí học, phong hóa hóa học, phong hóa sinh học  
d. Phong hóa quang học, phong hóa hóa học, phong hóa sinh học

**Câu 4:** Các yếu tố chủ yếu tác động đến quá trình phong hóa là :

- a. Nhiệt độ, nước, sinh vật      b. Gió, bão, con người  
c. Núi lửa, sóng thần, xói mòn      d. Thổ nhưỡng, sinh vật, sông ngòi

**Câu 5:** Phong hóa lí học được hiểu là :

- a. sự phá hủy đá thành những khối vụn có kích thước to, nhỏ khác nhau  
b. sự phá vỡ cấu trúc phân tử của đá  
c. sự phá vỡ nhưng không làm thay đổi thành phần hóa học của đá  
d. sự phá hủy đá và khoáng vật dưới tác động của sinh học

**Câu 6:** Phong hóa lí học xảy ra chủ yếu do:

- a. sự thay đổi đột ngột của nhiệt độ, sự đóng băng của nước  
b. tác dụng của gió, mưa  
c. nguồn nhiệt độ cao từ dung nham trong lòng đất  
d. va đập của các khối đá

**Câu 7:** Những vùng có khí hậu khô nóng (các vùng sa mạc và bán sa mạc) có quá trình phong hóa lí học diễn ra mạnh chủ yếu do:

- a. Có gió mạnh  
b. Có nhiều cát  
c. Chênh lệch nhiệt độ  
d. Khô hạn

**Câu 8:** Vận chuyển được hiểu là quá trình:

- a. Di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác  
b. Hoán đổi vị trí của các vật liệu trên bề mặt Trái Đất

- c. Các vật liệu được đưa từ nơi này đến nơi khác dưới tác dụng của dòng nước
- d. Các vật liệu được đưa từ nơi này đến nơi khác dưới tác dụng của gió

**Câu 9:** Đây **không phải** tác nhân gây ra hiện tượng mài mòn là:

- a. nước chảy
- b. sóng biển
- c. băng hà
- d. gió

**Câu 10:** Quá trình mài mòn có đặc điểm là:

- a. Làm thay đổi thành phần và tính chất hóa học của đá và khoáng vật
- b. Là quá trình diễn ra với tốc độ nhanh, nhất là trên bề mặt Trái Đất
- c. Là quá trình diễn ra với tốc độ chậm, chủ yếu trên bề mặt đất
- d. Dưới tác động của mài mòn, các vật liệu được vận chuyển đi rất xa khỏi vị trí ban đầu

**Câu 11:** Hiện tượng xâm thực mài mòn do sóng biển không tạo nên dạng địa hình như:

- a. hàm ếch sóng vỗ
- b. vách biển
- c. cửa sông
- d. bậc thềm song vỗ

**Câu 12:** Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:

- a. Các khe rãnh là dạng địa hình chủ yếu do dòng nước tạm thời tạo thành
- b. Dạng địa hình tiêu biểu cho quá trình thổi mòn là các nấm đá, hang đá
- c. Địa hình hàm ếch ở bờ biển được hình thành chủ yếu do tác dụng của sóng biển
- d. Ở những vùng giá lạnh quá trình mài mòn diễn ra chủ yếu là dưới tác động của băng hà

**Câu 13:** Vận chuyển được hiểu là quá trình:

- a. Di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác
- b. Hoán đổi vị trí của các vật liệu trên bề mặt Trái Đất
- c. Các vật liệu được đưa từ nơi này đến nơi khác dưới tác dụng của dòng nước
- d. Các vật liệu được đưa từ nơi này đến nơi khác dưới tác dụng của gió

**Câu 14:** Khe rãnh, thung lũng sông là địa hình xâm thực do

- a. Gió
- b. Nhiệt độ
- c. Nước
- d. Băng hà

**Câu 15:** Biểu hiện nào dưới đây không phụ thuộc quá trình vận chuyển do ngoại lực:

- a. Gió cuốn các hạt cát đi xa
- b. Dòng sông vận chuyển phù sa
- c. Dung nham phun ra từ miệng núi lửa khi núi lửa hoạt động
- d. Hiện tượng trượt đất xảy ra ở miền núi sau những trận mưa lớn

**Câu 16:** Bồi tụ được hiểu là quá trình:

- a. Tích tụ các vật liệu phá hủy
- b. Nén ép các vật liệu dưới tác dụng của hiện tượng uốn nếp
- c. Tích tụ các vật liệu trong lòng đất
- d. Tạo ra các mỏ khoáng sản

**Câu 17. Những nham thạch tạo nên địa hình hang động:**

- a. Đá hoa cương
- b. Đá vôi
- c. Đá phiến

d. Đá bazan

**Câu 18:** Các đồng bằng châu thổ được hình thành chủ yếu do tác dụng bồi tụ vật liệu của:

- a. Sóng biển                      b. Sông  
c. Thuỷ Triều                      d. Rừng ngập mặn

**Câu 19:** Tác động của ngoại lực được thể hiện theo thứ tự ở các quá trình nào ?

- a. Phong hóa –Bóc mòn –Vận chuyển – Bồi Tụ  
b. Bóc mòn – Phong hóa –Vận chuyển – Bồi Tụ  
c. Vận chuyển -Phong hóa –Bóc mòn - Bồi Tụ  
d. Phong hóa –Vận chuyển –Bóc mòn– Bồi Tụ

**Câu 20:** Bước đầu tiên của quá trình tác động ngoại lực là

- a. Phong hóa                      b. Bóc mòn  
c. Vận chuyển                      d. Bồi Tụ

**Câu 21:** Bước cuối cùng của quá trình tác động ngoại lực là

- a. Phong hóa                      b. Bóc mòn  
c. Vận chuyển                      d. Bồi Tụ

**Câu 22:** Bóc mòn gồm các hình thức khác nhau như

- a. xâm thực ,thổi mòn ,mài mòn  
b. xâm thực,vận chuyển ,bồi tụ  
c. mài mòn, vận chuyển ,bồi tụ  
d. vận chuyển,thổi mòn,xâm thực

**Câu 23.** Quá trình bóc mòn của nước chảy được gọi là

- a. xâm thực                      b. mài mòn                      c. bồi tụ                      d. thổi mòn

**Câu 24.** Địa hình sau đây không phải do gió tạo thành

- a. bề mặt đá rỗ tổ ong                      b. đá trán cừu  
c. ngọn đá sót hình nấm                      d. hố trũng thổi mòn

**Câu 25.** Địa hình do băng hà tạo thành

- a. bề mặt đá rỗ tổ ong                      b. đá trán cừu  
c. ngọn đá sót hình nấm                      d. bậc thềm sông vỗ

**Câu 26.** Địa hình không phải do băng hà tạo thành

- a. cao nguyên băng hà                      b. đá trán cừu  
c. vịnh hẹp băng hà                      d. đá rỗ tổ ong

**Câu 27.** Địa hình bề mặt đá rỗ tổ ong được tạo thành do

- a. gió                      b. băng hà                      c. nước chảy                      d. sóng biển

**Câu 28:** Làm thay đổi thành phần, thay đổi bản chất bản chất của khoáng vật là:

- a. Phong hóa hóa học                      b. Phong hóa lí học  
c. Phong hóa cơ học                      d. Phong hóa sinh học

**Câu 29:** Phong hóa lí học diễn ra mạnh nhất ở miền nào ?

- a. Miền nhiệt đới ẩm                      b. Miền cận xích đạo  
c. Miền địa cực và sa mạc                      d. Miền ôn đới

**Câu 30:** Ở miền nhiệt đới ẩm , cận xích đạo .Thì quá trình phong hóa nào diễn ra mạnh nhất ?

- a. Phong hóa hóa học                      b. Phong hóa lí học  
c. Phong hóa cơ học                      d. Phong hóa sinh học

**Câu 31:** Tác động của ngoại lực không làm thay đổi thành phần của đá là quá trình

- a. Phong hóa hóa học                      b. Phong hóa lí học  
c. Phong hóa cơ học                      d. Phong hóa sinh học

**Câu 32:** Các kiểu phong hóa diễn ra với những cường độ và khu vực tự nhiên như thế nào ?

- a. Cường độ khác nhau và khu vực tự nhiên khác nhau  
b. Cường độ giống nhau và khu vực tự nhiên khác nhau  
c. Cường độ giống nhau và khu vực tự nhiên giống nhau  
d. Cường độ khác nhau và khu vực tự nhiên giống nhau

**Câu 33:** Phi-o là kết quả của :

- a. bồi tụ do sóng biển                      b. bóc mòn do băng hà  
c. thổi mòn của gió                      d. xâm thực do nước chảy

**Câu 34 . Đụn cát, cồn cát là kết quả của quá trình bồi tụ do:**

- a. Gió                                              b. Dòng chảy  
c. Sóng biển                                      d. Băng hà

**Câu 35. Tác động xâm thực của sóng biển tạo ra các dạng địa hình**

- a. Phi -o                      b. Castor                      c. Hàm ếch                      d. khe rãnh xói mòn

**Câu 36. Các Phi -o là địa hình được hình thành do:**

- a. Sóng biển                      b. Nước chảy                      c. Băng hà                      d. Gió

**Câu 37 :** Địa hình cacxtơ do quá trình phong hóa

- a. Phong hóa hóa học                      b. Phong hóa lí học  
c. Phong hóa cơ học                      d. Phong hóa sinh học

**Câu 38:** Đồng bằng châu thổ là kết quả của quá trình bồi tụ ở vùng

- a. ven biển                                      b. đồi núi thấp  
c. hạ lưu sông                                      d. thượng lưu sông

**Câu 39:** Nguyên nhân sinh ra ngoại lực là :

- a. Động đất, núi lửa, sóng thần...  
b. Vận động kiến tạo  
c. Năng lượng bức xạ Mặt Trời  
d. Do sự di chuyển vật chất trong quyển manti

**Câu 40:** Biểu hiện nào dưới đây không phụ thuộc quá trình vận chuyển do ngoại lực:

- a. Gió cuốn các hạt cát đi xa  
b. Dòng sông vận chuyển phù sa  
c. Dung nham phun ra từ miệng núi lửa khi núi lửa hoạt động  
d. Hiện tượng trượt đất xảy ra ở miền núi sau những trận mưa lớn

## CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 11. ĐỊA LÍ 10

**Câu 1: Khí quyển là:**

A. lớp không khí bao quanh Trái Đất  
quanh Trái Đất

C. lớp nước bao quanh Trái Đất  
Trái Đất

B. lớp đất đá bao

D. lớp thực vật trên

**Câu 2:** Giữa hai khối khí chí tuyến và xích đạo là

A. frông địa cực  
C. frông nội chí tuyến  
nhiệt đới

B. frông ôn đới  
D. một dải hội tụ

**Câu 3: Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất thay đổi theo**

A. độ dài của đường đi  
bức xạ Mặt Trời

B. góc chiếu của tia

C. vị trí của Mặt Trời trên quỹ đạo  
năm

D. thời điểm trong

**Câu 4: Ở Bán cầu Bắc, đi từ Nam lên Bắc có các khối khí xếp thứ tự là:**

A. bắc cực, chí tuyến, ôn đới, xích đạo  
chí tuyến, bắc cực

B. xích đạo, ôn đới,

C. xích đạo chí tuyến, ôn đới, bắc cực.  
chí tuyến, xích đạo

D. bắc cực, ôn đới,

**Câu 5: Đây là đặc điểm của khối khí Tc.**

A. Nóng khô

B. Nóng ẩm

C. Lạnh khô

D. Lạnh ẩm

**Câu 6: 47% lượng bức xạ Mặt Trời đến bề mặt Trái Đất được:**

A. Khí quyển phản hồi về không gian  
thụ

B. Khí quyển hấp

C. Bề mặt Trái Đất hấp thụ  
không gian

D. Trái Đất phản hồi về

**Câu 7: Tm là kí hiệu của khối khí**

A. Chí tuyến lục địa

B. Xích đạo hải dương

C. Cực lục địa  
dương

D. Chí tuyến hải

**Câu 8: Nước ta nằm hoàn toàn trong nội chí tuyến bán cầu Bắc cho nên  
thường xuyên nằm dưới các khối khí:**

A. A và P

B. P và T

C. T và E

D. P và E

**Câu 9: Khu vực có nhiệt độ trung bình năm cao nhất thế giới là:**

A. ven xích đạo  
tuyến

B. trong các lục địa ở vùng chí

C. dọc theo vĩ tuyến  $10^0$   
mùa

D. tùy theo mỗi nửa cầu và theo

**Câu 10: Nơi có nhiệt độ năm trung bình thấp nhất trên Trái Đất là**

A. Bắc cực

B. Nam cực

C. Hàn đới

D. Chí tuyến

**Câu 11: Ở Lăng Cô (chân đèo Hải Vân) có nhiệt độ là  $28^0C$ . Vậy trên đỉnh  
đèo Hải Vân (độ cao 498m) sẽ có nhiệt độ là:**

A.  $25^0C$

B.  $23^0C$

C.  $31^0C$

D.  $33^0C$

**Câu 12: Trên mỗi bán cầu có số frông căn bản là:**

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

**Câu 13: Trên cùng một vĩ độ, nhiệt độ giữa bờ đông và bờ tây của các lục địa  
cũng khác nhau là do:**

A. nằm dưới 2 khối khí khác nha

B. độ dày của lớp đốt nóng khác nhau

C. đặc điểm về sinh vật khác nhau D. chịu tác động của các dòng biển khác nhau

**Câu 14:** Ở vùng ôn đới, sườn núi có nhiệt độ cao nhất là:

- A. sườn hướng Bắc B. sườn hướng Nam  
C. sườn hướng Đông D. sườn hướng Tây

**Câu 15:** Tổng số các khối khí trên Trái Đất là:

- A. 4 B. 5 C. 6 D. 7

**Câu 16:** Biên độ nhiệt năm từ xích đạo về cực ở bán cầu Bắc có xu hướng:

- A. tăng dần B. giảm dần C. giữ nguyên D. thay đổi thất thường

**Câu 17:** 19% lượng bức xạ Mặt Trời đến bề mặt Trái Đất được:

- A. Khí quyển phản hồi về không gian B. Khí quyển hấp thụ  
C. Bề mặt Trái Đất hấp thụ D. Trái Đất phản hồi về không gian

**Câu 18:** 4% lượng bức xạ Mặt Trời đến bề mặt Trái Đất được:

- A. Khí quyển phản hồi về không gian B. Khí quyển hấp thụ  
C. Trái Đất phản hồi về không gian D. Bề mặt Trái Đất hấp thụ

**Câu 19:** 30% lượng bức xạ Mặt Trời đến bề mặt Trái Đất được:

- A. Khí quyển phản hồi về không gian B. Khí quyển hấp thụ  
C. Trái Đất phản hồi về không gian D. Bề mặt Trái Đất hấp thụ

**Câu 20:** Nơi có nhiệt độ cao nhất trên Trái Đất không phải là khu vực xích đạo mà là khu vực chí tuyến vì ở đây chủ yếu là lục địa lại nằm dưới khu khí áp cao nên ít mưa

- A. Đúng B. Sai

**Câu 21:** Đây là đặc điểm của khối khí Pc.

- A. Nóng khô B. Nóng ẩm C. Lạnh khô D. Lạnh ẩm

**Câu 22:** Ở xích đạo có 1 kiểu khối khí là

- A. Pm B. Em C. Tm D. Am

**Câu 23:** Frông khí quyển là:

- A. Mặt tiếp xúc với mặt đất của 1 khối khí  
B. Mặt tiếp xúc giữa 2 khối không khí ở vùng ngoại tuyến  
C. Mặt tiếp xúc của 2 khối khí có nguồn gốc khác nhau  
D. Mặt tiếp xúc giữa 1 khối khí hải dương với 1 khối khí lục địa

**Câu 24:** Frông ôn đới(FP) là frông hình thành do sự tiếp xúc của 2 khối khí:

- A. Địa cực và ôn đới B. Địa cực lục địa và địa cực hải dương  
C. Ôn đới lục địa và ôn đới hải dương D. Ôn đới và chí tuyến

**Câu 25:** Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:

- A. Chỉ có frông nóng gây mưa còn frông lạnh không gây mưa  
B. Khi xuất hiện frông, không khí nóng bị bốc lên cao hình thành mây, gây mưa

**C.** Khi xuất hiện frông, không khí nóng luôn nằm trên khối không khí lạnh

**D.** Khi xuất hiện frông, không khí sẽ có sự nhiễu động mạnh

**Câu 26:** Khu vực có nhiệt độ trung bình năm cao nhất trên Trái Đất không phải là ở xích đạo (mà ở vùng chí tuyến bán cầu Bắc) chủ yếu do:

**A.** Xích đạo là vùng có nhiều rừng

**B.** Xích đạo quanh năm có góc nhập xạ lớn

**C.** Tỷ lệ diện tích lục địa ở khu vực xích đạo nhỏ, mưa nhiều

**D.** Khu vực xích đạo có tầng đối lưu dày

**Câu 27:** Frông ôn đới có kí hiệu:

**A.** FA

**B.** FP

**C.** FT

**D.** FIT

**Câu 28:** Khối khí có kí hiệu là “E” có tên và đặc điểm

**A.** Cực: Rất lạnh

**B.** Ôn đới: Lạnh

**C.** Chí tuyến: Nóng

**D.**

Xích đạo: nóng ẩm

**Câu 29:** Vĩ độ nào trên Trái Đất có nhiệt độ trung bình năm cao nhất?

**A.**  $0^{\circ}$

**B.**  $30^{\circ}$

**C.**  $60^{\circ}$

**D.**  $90^{\circ}$

**Câu 30:** Nhận định nào sau đây chưa chính xác về sự phân bố nhiệt độ theo lục địa và đại dương

**A.** Nhiệt độ trung bình năm ở lục địa cao hơn ở đại dương

**B.** Biên độ

nhiệt ở đại dương nhỏ

**C.** Nhiệt độ trung bình năm ở lục địa nhỏ hơn ở đại dương

**D.** Biên độ

nhiệt ở lục địa lớn

**Câu 31:** Càng lên cao thì nhiệt độ không khí càng

**A.** giảm

**B.** tăng

**C.** không thay đổi

**D.** nóng

**Câu 32:** Khối khí chí tuyến lục địa được kí hiệu là:

**A.** TM

**B.** TC

**C.** Tc

**D.** Tm

**Câu 33:** Vĩ độ nào trên Trái Đất dưới đây có biên độ nhiệt năm cao nhất

**A.**  $20^{\circ}$

**B.**  $30^{\circ}$

**C.**  $40^{\circ}$

**D.**  $50^{\circ}$

**Câu 34:** Khối khí chí tuyến có ký hiệu:

**A.** A

**B.** P

**C.** T

**D.** E

**Câu 35:** Khối khí ôn đới hải dương có ký hiệu:

**A.** Am

**B.** Tm

**C.** Em

**D.** Pm

**Câu 36:** Càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm vì:

**A.** ảnh hưởng của dòng biển

**B.** không khí loãng, bức xạ mặt

đất mạnh

**C.** ảnh hưởng của địa hình

**D.** ảnh hưởng của lục địa và đại dương

**Câu 37:** Khối khí ký hiệu P có đặc điểm :

**A.** Khối khí cực: rất lạnh

**B.** Khối khí ôn đới: lạnh

**C.** Khối khí chí tuyến: rất nóng

**D.** Khối khí xích đạo: nóng ẩm

**Câu 38:** Nước ta nằm từ  $8^{\circ}30'B$  đến  $23^{\circ}23'B$  cho nên thường xuyên nằm dưới các khối khí

**A.** T và E

**B.** A và T

**C.** P và T

**D.** P và E

**Câu 39:** Nha Trang và Đà Lạt nằm cùng trên 1 vĩ tuyến, song Nha Trang nằm sát biển (độ cao 0m) còn Đà Lạt ở độ cao 1500m (so với mặt nước biển), khi Nha Trang là  $28^{\circ}C$  thì Đà Lạt là:

A. 22°C

B. 25°C

C. 16°C

D. 19°C

**Câu 40:** Hai khối khí ở hai bên frông nào sau đây có sự đối lập lớn về nhiệt độ

A. FA

B. FP

C. FIT

D. Tùy theo mùa

## Bài 12: SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

(địa lí 10)

**Người thực hiện:** - Vũ Hồng Trường.

- Bạch Văn Dũng.

**Đơn vị:** Trường THPT Phan Bội Châu, Pleiku, Gia Lai.

**Câu 1:** Không khí dù rất nhẹ, vẫn có sức nén xuống mặt Trái Đất gọi là

A. khí quyển.

B. khí áp.

C. áp cao.

D. áp thấp.

**Câu 2:** Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua

A. đai áp thấp xích đạo.

B. đai áp cao ôn đới.

C. đai áp thấp ôn đới.

D. đai áp cao xích đạo.

**Câu 3:** Nguyên nhân hình thành gió đất và gió biển là

A. sự thay đổi khí áp giữa đất liền và biển vào ban ngày và ban đêm.

B. sự hấp thụ và giải nhiệt giữa đất và nước khác nhau.

C. độ ẩm giữa biển và đất liền khác nhau.

D. nhiệt độ giữa biển và đất liền khác nhau giữa ngày và đêm dẫn đến sự

khác nhau về khí áp.

**Câu 4:** Gió Fơn là gió

A. từ sườn gió mát ẩm thổi sang sườn khuất gió trở nên khô nóng.

B. từ trên cao thổi xuống nên nhiệt độ tăng dần.

C. từ thung lũng thổi lên sườn núi vào ban ngày và từ sườn núi thổi xuống thung lũng sườn bên kia vào ban đêm.

D. gây ra bởi sự chênh lệch khí áp giữa 2 bên sườn núi.

**Câu 5:** Ven xích đạo là vùng áp thấp vì:

A. Tại đây không khí ẩm do nước bốc hơi nhiều.

B. Tại đây nhiệt độ thường thấp hơn chí tuyến.

C. Tại đây nhiệt độ cao do thường xuyên được Mặt trời chiếu sáng.

D. Bề dày của tầng đối lưu lớn hơn 2 cực.

**Câu 6:** Loại gió thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới về Xích đạo là

A. gió mùa.

B. gió Mậu dịch.

C. gió Tây ôn đới.

D. gió fơn.

**Câu 7:** Loại gió thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới, thổi gần như quanh năm về phía áp thấp ôn đới là

A. gió mùa.

B. gió Mậu dịch.

C. gió Tây ôn đới.

D. gió fơn.

- Câu 8:** Nguyên nhân chủ yếu làm cho các đai khí áp không liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt là
- A. hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
  - B.** tác động của hoàn lưu khí quyển.
  - C. sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.
  - D.** ảnh hưởng của các dòng biển (nóng và lạnh).
- Câu 9:** Vùng chí tuyến và lân cận thường có lượng mưa rất thấp vì
- A.** khu vực này có nhiều hoang mạc
  - B.** có nhiều dòng biển lạnh chảy qua
  - C. khí áp cao, không khí khó bốc lên, tỉ lệ lục địa lớn
  - D.** có các dãy núi cao ngăn cản không cho hơi nước từ biển vào đất liền.
- Câu 10:** Gió mùa thường có ở
- A.** đới nóng và 1 số nơi thuộc vĩ độ trung bình.
  - B.** đới lạnh và 1 số nơi thuộc vĩ độ trung bình.
  - C. vùng ôn đới.
  - D.** vùng cận xích đạo.
- Câu 11:** Khi gió lên cao nhiệt độ không khí giảm bao nhiêu độ/100m?
- A. 0,6°C.
  - B.** 0,7°C.
  - C.** 0,8°C.
  - D.** 0,9°C.
- Câu 12:** Khi xuống thấp nhiệt độ không khí tăng bao nhiêu độ/100m?
- A.** 1,1°C.
  - B. 1°C.
  - C.** 2°C.
  - D.** 6°C.
- Câu 13:** Khi gió lên cao nhiệt độ không khí giảm bao nhiêu độ/1000m?
- A. 6°C.
  - B.** 7°C.
  - C.** 8°C.
  - D.** 9°C.
- Câu 14:** Khi xuống thấp nhiệt độ không khí tăng bao nhiêu độ/1000m?
- A.** 11°C.
  - B. 10°C.
  - C.** 20°C.
  - D.** 60°C.
- Câu 15:** ở vùng Nam á, Đông Nam á vào mùa hè có gió mùa thổi theo hướng
- A.** Đông Bắc.
  - B.** Đông Nam.
  - C. Tây Bắc.
  - D. Tây Nam.
- Câu 16:** Gió mùa là loại gió
- A. thổi theo từng mùa, cùng phương, ngược hướng nhau ở 2 mùa.
  - B.** gió thổi chủ yếu vào mùa đông theo hướng Đông Bắc.
  - C.** gió thổi chủ yếu vào mùa hạ hướng Đông Nam.
  - D.** gió thổi chủ yếu vào mùa hạ hướng Tây Nam.
- Câu 17:** Gió thổi ban ngày từ biển vào đất liền gọi là gió
- A.** gió Breeze.
  - B. gió biển.
  - C.** gió đất.
  - D.** gió fơn.
- Câu 18:** Gió đất là gió thổi
- A. từ đất liền ra biển vào ban đêm
  - B.** từ đất liền ra biển vào ban ngày
  - C.** từ sườn núi xuống thung lũng
  - D.** gió thổi chủ yếu vào mùa hạ hướng Tây Nam.

**Câu 19:** Loại gió khô nóng thổi từ trên cao xuống thấp theo các sườn núi khuất gió gọi là

- A. gió núi. B. gió thung lũng.  
C. gió Phơn. D. gió mùa.

**Câu 20:** Sườn khuất gió thường có gió

- A. lạnh và mưa nhiều. B. khô và rất nóng.  
C. mưa nhiều. D. Khô và mưa nhiều.

**Câu 21:** Gió Tây ôn đới ở nửa cầu Bắc ban đầu thổi theo hướng Nam – Bắc, nhưng do Trái Đất tự quay nên lệch hướng thành Tây Bắc.

- A. Đúng B. Sai.

**Câu 22:** Các đai khí áp cao và khí áp thấp trên Trái Đất đều đối xứng qua đai áp thấp Xích đạo.

- A. Đúng B. Sai.

**Câu 23:** Khi ở chân núi nhiệt độ không khí là  $32^{\circ}\text{C}$  đến độ cao 2500m thì nhiệt độ ở đỉnh núi lúc đó là

- A.  $11^{\circ}\text{C}$ . B.  $14^{\circ}\text{C}$ . C.  $17^{\circ}\text{C}$ .  
D.  $18^{\circ}\text{C}$ .

**Câu 24:** Khi ở đỉnh núi có độ cao là 2000m, nhiệt độ không khí là  $16^{\circ}\text{C}$  thì gió thổi xuống chân núi nhiệt độ sẽ là

- A.  $30^{\circ}\text{C}$ . B.  $32^{\circ}\text{C}$ . C.  $33^{\circ}\text{C}$ .  
D.  $36^{\circ}\text{C}$ .

**Câu 25:** Đặc điểm của gió Tây ôn đới là

- A. lạnh, ẩm. B. lạnh, khô. C. nóng, khô. D. mát, ẩm.

**Câu 26:** Gió Tây ôn đới ở Bắc Bán cầu thổi theo hướng

- A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.  
C. Tây Nam. D. Tây Đông.

**Câu 27:** Độ ẩm không khí cao sẽ dễ hình thành khu áp thấp ở vùng

- A. Ôn đới. B. Nhiệt đới.  
C. Xích đạo. D. Cận nhiệt đới.

**Câu 28:** Gió Tây ôn đới là loại gió thổi từ

- A. cao áp cận nhiệt đới về hạ áp xích đạo. B. Hạ áp ôn đới về cao áp cận cực.

- C. cao áp cận nhiệt đới về hạ áp ôn đới. D. cao áp cận nhiệt đới về hạ áp ôn đới.

**Câu 29:** Từ Bắc → Nam các vành đai khí áp được phân bố theo thứ tự sau

- A. 1 hạ áp xích đạo, 2 cao áp cận chí tuyến, 2 cao áp ôn đới, 2 hạ áp cực.  
B. 1 hạ áp xích đạo, 2 cao áp cận chí tuyến, 2 hạ áp ôn đới, 2 cao áp cực.  
C. 1 hạ áp xích đạo, 2 hạ áp cận chí tuyến, 2 cao áp ôn đới, 2 cao áp cực.  
D. 1 hạ áp xích đạo, 2 cao áp cận chí tuyến, 2 hạ áp cực.

**Câu 30:** Càng lên cao khí áp không khí thay đổi thành khí áp thấp

- A. Đúng B. Sai.

**Câu 31:** Nhiệt độ càng giảm thì hình thành khí áp thấp

- A. Đúng B. Sai.

**Câu 32:** Không khí chứa nhiều hơi nước sẽ hình thành khí áp thấp

**A.** Đúng

**B.** Sai.

**Câu 33:** Gió Mậu dịch ở Bắc Bán cầu thổi theo hướng

**A.** Đông Bắc.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Tây Nam.

**D.** Tây Đông.

**Câu 34:** Gió Mậu dịch ở Nam Bán cầu thổi theo hướng

**A.** Đông Bắc.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Đông Nam.

**D.** Tây Đông.

**Câu 35:** Gió Tây ôn đới ở Nam Bán cầu thổi theo hướng

**A.** Đông Bắc.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Tây Nam.

**D.** Tây Đông.

**Câu 36:** Ở Va-len-xi-a trong 1 năm có bao nhiêu ngày mưa?

**A.** 224 ngày.

**B.** 234 ngày.

**C.** 246 ngày.

**D.** 248 ngày.

**Câu 37:** Gió biển và gió đất hình thành ở vùng

**A.** ven sông.

**B.** ven biển.

**C.** ven hồ.

**D.** ven suối.

**Câu 38:** Tính chất chung của gió Mậu dịch là

**A.** lạnh, ẩm.

**B.** khô.

**C.** nóng, khô.

**D.**

mát, ẩm.

**Câu 39:** Nguyên nhân hình thành gió mùa là

**A.** do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.

**B.** do sự nóng lên giữa lục địa và đại dương theo mùa.

**C.** do sự lạnh đi của đại dương theo mùa.

**D.** do lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.

**Câu 40:** Các vành đai cao áp, hạ áp trên trái đất được phân bố không liên tục

**A.** Đúng

**B.** Sai.

-----hết-----

**Phạm Thanh Huyền – THPT Lê Hoàn.**

### NGỪNG ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA

**Câu 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là**

**A.** khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.

**B.** sương mù, mây, mưa, dòng biển.

**C.** ngưng đọng hơi nước, băng tuyết.

**D.** địa hình, gió, mây, mưa.

**Câu 2. Nhận định nào sau đây chưa chính xác?**

**A.** Khi xuất hiện Frông, khối không khí nóng luôn nằm trên khối không khí lạnh.

**B.** Khi xuất hiện Frông, khối không khí nóng bốc lên cao ngưng đọng thành mây gây ra mưa.

**C.** Khi xuất hiện Frông, không khí bị nhiễu động mạnh nơi nó đi qua.

**D.** Chỉ có Frông nóng gây mưa còn Frông lạnh không gây mưa.

**Câu 3. Hiện tượng mưa ngâu ở nước ta có liên quan đến sự xuất hiện của**

**A.** Frông nóng.

**B.** Frông lạnh..

**C.** Frông địa cực.

**D.** Dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 4. Khu vực chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch thường ít mưa vì**

- A. gió Mậu Dịch không mang theo hơi nước.**
- B. gió Mậu Dịch không thổi qua đại dương.**
- C. gió Mậu Dịch thổi yếu, không đủ mạnh gây mưa.**
- D. tính chất của gió Mậu Dịch khô.**

**Câu 5. Độ cao của địa hình ảnh hưởng đến lượng mưa thể hiện qua đặc điểm:**

- A. trên đỉnh núi mưa nhiều hơn ở sườn núi và chân núi.**
- B. càng lên cao lượng mưa càng giảm.**
- C. càng lên cao lượng mưa càng tăng.**
- D. trong giới hạn nhất định, lượng mưa tăng theo độ cao địa hình.**

**Câu 6. Đặc điểm nào không đúng khi nói về lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ địa lý?**

- A. Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo.**
- B. Mưa nhiều ở hai vùng chí tuyến.**
- C. Mưa tương đối nhiều ở hai vùng ôn đới.**
- D. Mưa ít khi về hai cực.**

**Câu 7. Do ảnh hưởng của dòng biển lạnh nên dù nằm sát bên đại dương nhưng vẫn hình thành các hoang mạc, điển hình là hoang mạc:**

- A. A-ta-ca-ma, Na-mip.**
- B. Xa-ha-ra, Gô-bi.**
- C. Na-mip, Xa-ha-ra.**
- D. Ta-la-ma-can, Gô-bi.**

**Câu 8. Thổi từ áp cao chí tuyến về áp thấp xích đạo, quanh năm, ít gây mưa là gió**

- A. Tây ôn đới.**
- B. Mậu dịch.**
- C. gió mùa.**
- D. Đông Cực.**

**Câu 9. Nguyên nhân hình thành các hoang mạc ven bờ các đại dương là do ảnh hưởng của**

- A. dòng biển nóng.**
- B. dòng biển lạnh.**
- C. khí áp.**
- D. gió mùa.**

**Câu 10. Thổi từ áp cao chí tuyến về áp thấp ôn đới quanh năm, mang theo lượng mưa lớn là gió**

- A. Mậu dịch (Tín phong).**
- B. Tây ôn đới.**
- C. Gió địa phương.**
- D. gió mùa.**

**Câu 11. Thời tiết bị nhiễu động do sự tranh chấp nhau của các khối khí khác nhau về tính chất vật lý và thường gây mưa nhiều là**

- A. Dải hội tụ nhiệt đới.**
- B. Gió mùa.**
- C. Frông.**

**D. dòng biển.**

**Câu 12. Chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến, không khí ẩm không bốc lên được thường không gây mưa là đặc điểm của**

**A. khí áp cao.**

**B. khí áp thấp.**

**C. dòng biển nóng.**

**D. dòng biển lạnh.**

**Câu 13. Loại gió thường đem lại nhiều mưa là**

**A. gió mùa, Tây ôn đới.**

**B. gió đất, gió biển.**

**C. Mậu dịch, gió fơn.**

**D. Đông cực, gió địa phương.**

**Câu 14. Hoạt động theo mùa, có hướng ngược nhau và đem lại lượng mưa lớn là đặc điểm của**

**A. gió Tín phong.**

**B. gió Tây ôn đới.**

**C. gió mùa.**

**D. gió địa phương.**

**Câu 15. Ven bờ đại dương thường có lượng mưa nhiều là do ảnh hưởng**

**A. có dòng biển nóng đi qua không khí chứa ít hơi nước.**

**B. có dòng biển nóng đi qua, không khí chứa nhiều hơi nước.**

**C. có dòng biển lạnh đi qua không khí chứa ít hơi nước.**

**D. dòng biển lạnh đi qua không khí chứa nhiều hơi nước.**

**Câu 16. Nơi có lượng mưa nhiều nhất trên trái đất là vùng**

**A. xích đạo.**

**B. chí tuyến.**

**C. ôn đới.**

**D. hai cực.**

**Câu 17. Lượng mưa càng ít khi càng về gần**

**A. xích đạo.**

**B. chí tuyến.**

**C. ôn đới.**

**D. hai cực.**

**Câu 18. Mưa tương đối nhiều ở vùng**

**A. xích đạo.**

**B. chí tuyến.**

**C. ôn đới.**

**D. hai cực.**

**Câu 19. Mưa tương đối ít ở vùng**

**A. xích đạo.**

**B. chí tuyến.**

**C. ôn đới.**

**D. hai cực.**

**Câu 20. “Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây, bên nắng đốt bên mưa mây” lời bài hát nói đến sự khác nhau về lượng mưa là do ảnh hưởng của**

- A. khí áp.
- B. frông
- C. dòng biển.
- D. địa hình.

Câu 21. Loại gió thường ít gây mưa nơi nó hoạt động là

- A. Tín phong, gió fơn, gió đất.
- B. gió mùa, gió biển, Tây ôn đới.
- C. gió biển, gió đất, gió mùa.
- D. Tây ôn đới, fơn, Tín phong.

Câu 22. Loại gió thường gây mưa nhiều là

- A. Tín phong, gió fơn, gió đất.
- B. gió mùa, gió biển, Tây ôn đới.
- C. gió biển, gió đất, gió mùa.
- D. Tây ôn đới, fơn, Tín phong.

Câu 23. Đặc điểm của gió Tây ôn đới là

- A. lạnh, ẩm.
- B. lạnh, khô.
- C. nóng, ẩm.
- D. nóng, khô.

Câu 24. Đặc điểm của gió Tín phong ( Mậu dịch) là

- A. lạnh, ẩm.
- B. lạnh, khô.
- C. nóng, ẩm.
- D. nóng, khô.

Câu 25. Ý nào sau đây *chưa chính xác* khi nói về các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa?

- A. Áp thấp mưa nhiều, áp cao mưa ít hoặc không mưa.
- B. Dòng biển lạnh mưa nhiều, dòng biển nóng ít mưa.
- C. Sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió ít mưa.
- D. Nơi nào chịu ảnh hưởng của Frông, dải hội tụ nhiệt đới mưa nhiều.

Câu 26. Đặc điểm nào sau đây *chưa chính xác* khi nói về lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ địa lí?

- A. Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo.
- B. Mưa tương đối nhiều ở hai vùng chí tuyến.
- C. Mưa nhiều ở vùng ôn hai đới.
- D. Mưa càng ít khi càng về gần hai cực.

Câu 27. Nối các ý ở cột A với cột B sao cho hợp lí

| A                 | B                                                              |
|-------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1. khí áp thấp    | A. Sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió ít mưa.              |
| 2. Frông          | B. Có nửa năm gió thổi từ đại dương vào lục địa gây mưa nhiều. |
| 3. Gió mùa        | C. Hút gió đến, đẩy không khí lên cao, gặp lạnh gây mưa.       |
| 4. Dòng biển lạnh | D. Gây nhiễu loạn thời tiết do các khối khí tranh chấp.        |
| 5. Địa hình       | E. Hơi nước không bốc lên được hình thành hoang mạc            |

|                   |
|-------------------|
| ven bờ đại dương. |
|-------------------|

1 C; 2D ; 3B; 4E; 5A

Câu 28. Ý nào *không đúng* khi nói về lượng mưa phân bố không đều do ảnh hưởng của đại dương

- A. Gần biển và đại dương thì mưa nhiều.
- B. Xa biển và đại dương ít mưa.
- C. Càng vào sâu trong lục địa lượng mưa càng giảm.
- D. Càng vào sâu trong lục địa lượng mưa càng tăng.

Câu 29. Ý nào *chưa chính xác* khi nói đến ảnh hưởng địa hình đến lượng mưa theo

- A. Sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió ít mưa.
- B. Càng lên cao lượng mưa càng tăng.
- C. Đỉnh núi cao thường khô ráo, ít mưa.
- D. Ở một giới hạn nhất định, lượng mưa tăng theo độ cao địa hình.

Câu 30. Thổi ở bán cầu bắc có hướng Đông Bắc, Đông Nam ở bán cầu Nam, hoạt động quanh năm, tính chất khô ít gây mưa là đặc điểm của gió

- A. Đông Cực.
- B. Tây ôn đới.
- C. Tín phong.
- D. gió mùa.

Câu 31. Những hoang mạc lớn thường hình thành ở nơi chịu sự thống trị của

- A. áp cao cận chí tuyến.
- B. áp thấp xích đạo.
- C. dải hội tụ nhiệt đới.
- D. Frông ôn đới.

Câu 32. Một số nơi như Na –mip, A-ta-ca-ma,...mặc dù ở ven bờ đại dương nhưng mưa rất ít vì chịu ảnh hưởng của

- A. dòng biển nóng.
- B. dòng biển lạnh.
- C. khí áp cao.
- D. khí áp thấp

Câu 33. Ở cùng một dãy núi nhưng mưa nhiều ở

- A. sườn khuất gió.
- B. sườn đón gió.
- C. đỉnh núi cao.
- D. chân núi.

Câu 34. Loại gió có tính chất khô, ít gây mưa là

- A. Tín phong, gió fơn, gió đất.
- B. gió mùa, gió biển, Tây ôn đới.
- C. gió biển, gió đất, gió mùa.
- D. Tây ôn đới, fơn, Tín phong.

Câu 35. Ở vùng hai cực mưa ít nguyên nhân chính là do

- A. nhiệt độ không khí thấp.
- B. không khí loãng.
- C. khí áp tăng

**D. xa đường xích đạo**

**Câu 36. Câu nào sau đây đúng nhất?**

- A. Vùng xích đạo mưa nhiều và theo mùa.**
- B. Mưa nhiều ở xích đạo và giảm dần về hai cực.**
- C. Xích đạo mưa nhiều nhất và mưa quanh năm.**
- D. Càng về 2 cực mưa càng lớn.**

**Câu 37. Các khu áp cao thường có mưa rất ít hoặc không có mưa do**

- A. chỉ có không khí khô bốc lên cao.**
- B. không khí ẩm không bốc lên được lại chỉ có gió thổi đi.**
- C. không khí ẩm không bốc lên được lại chỉ có gió thổi đến**
- D. nằm sâu trong lục địa.**

**Câu 38. Một trong những yếu tố quan trọng khiến khí hậu nước ta không khô hạn như các nước cùng vĩ độ ở Tây Á, Tây Phi là do chịu ảnh hưởng của gió**

- A. mùa.**
- B. gió đất, gió biển.**
- C. Mậu dịch.**
- D. Tây ôn đới.**

**Câu 39. Nhân tố nào sau đây sẽ gây ra mưa nhiều?**

- A. Các khu khí áp cao.**
- B. Gió mậu dịch hoạt động.**
- C. Dải hội tụ nhiệt đới đi qua.**
- D. Các dòng biển lạnh.**

**Câu 40. Nhân tố nào sau đây ít gây mưa?**

- A. Các khu áp cao, dòng biển lạnh.**
- B. Gió Tây ôn đới, gió mùa.**
- C. Dải hội tụ nhiệt đới, Frông đi qua.**
- D. Các dòng biển nóng, khu áp thấp.**

## **BÀI 15. THỦY QUYỀN. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT**

Câu 1. Ở nước ta, sông ngòi miền Trung thường có lũ lên rất nhanh vì

- A. sông dài, nhiều nước.
- B. sông ngắn, ít nước.
- C. sông dài, độ dốc nhỏ.
- D. sông ngắn, độ dốc lớn.

Câu 2. Ở miền xích đạo mưa quanh năm, chế độ nước của sông ngòi có đặc điểm là

- A. lũ thất thường.
- B. lũ vào mùa hạ.
- C. lũ vào mùa xuân.
- D. quanh năm nhiều nước

Câu 3. Ở miền nhiệt đới gió mùa, chế độ nước của sông ngòi có đặc điểm là

- A. ít nước quanh năm.
- B. lũ vào mùa hạ.
- C. lũ vào mùa xuân.
- D. nhiều nước quanh năm.

Câu 4. Vòng tuần hoàn của nước trên trái đất bao gồm

- A. 1 vòng
- B. 2 vòng
- C. 3 vòng
- D. 4 vòng

Câu 5. Sông ở miền nhiệt đới được cung cấp nước chủ yếu từ

- A. nước mưa, nước ngầm
- B. nước mưa, băng tuyết tan
- C. băng tuyết tan, nước ngầm
- D. nước mưa

Câu 6. Nguồn cung cấp nước cho sông Mê Công là từ

- A. nước mưa
- B. nước ngầm
- C. nước mưa, nước ngầm, băng tuyết tan
- D. nước mưa, băng tuyết tan

Câu 7. Ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do

- A. địa hình
- B. thực vật
- C. sông dài
- D. nhiều hồ đầm

Câu 8. Sông có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới là

- A. sông Nin
- B. sông A-Ma-dôn
- C. sông I-ê-nit-xây

**D. sông Cửu Long**

**Câu 9. Sông có chiều dài lớn nhất thế giới là**

**A.sông Nin**

**B.sông A-Ma-dôn**

**C.sông I-ê-nit-xây**

**D.sông Cửu Long**

**Câu 10.sông Nin đổ ra**

**A. Địa Trung Hải**

**B. Thái Bình Dương**

**C. Bắc Băng Dương**

**D. Đại Tây Dương**

**Câu 11. Câu.sông A-Ma-dôn đổ ra**

**A.Địa Trung Hải**

**B.Thái Bình Dương**

**C.Bắc Băng Dương**

**D.Đại Tây Dương**

**Câu 12. Câu.sông I-ê-nit-xây đổ ra**

**A.Địa Trung Hải**

**B.Thái Bình Dương**

**C.Bắc Băng Dương**

**D.Đại Tây Dương**

**Câu 13. Câu.sông Mê Công đổ ra**

**A.Vịnh bắc bộ**

**B. Vịnh Thái Lan**

**C. Biển Đông**

**D.Biển miền Trung**

**Câu 14. Câu.sông Hồng đổ ra**

**A.Vịnh bắc bộ**

**B. Vịnh Thái Lan**

**C. Biển miền Nam**

**D.Biển miền Trung**

**Câu 15. sông Nin chảy qua:**

**A. 1 miền khí hậu**

**B. 2 miền khí hậu**

**C. 3 miền khí hậu**

**D. 4 miền khí hậu**

**Câu 16. sông I-ê-nit-xây chảy theo hướng**

**A. Bắc -Nam**

**B. Đông -Tây**

**C. Tây- Đông**

**D. Nam -Bắc**

**Câu 17. sông A-ma-dôn chảy theo hướng**

**A.Bắc-Nam**

**B.Đông -Tây**

**C.Tây- Đông**

**D.Nam- Bắc**

**Câu 18. Ở miền Trung lũ thường lên nhanh là do.-**

**A. địa hình dốc**

**B. mưa lớn**

**C. địa hình bằng phẳng**

**D. địa hình dốc kết hợp với mưa lớn**

**Câu 19. Chế độ nước sông Mê Công điều hòa hơn chế độ nước sông Hồng là do**

**A. lượng mưa lớn**

**B. sông dài hơn**

**C. địa hình bằng phẳng hơn**

**D. nhờ Biển Hồ Cam-pu-chia**

**Câu 20. Ở miền ôn đới lạnh nước sông được cung cấp nguồn nước chủ yếu từ.**

**A.mưa**

**B. băng tuyết tan**

**C. nước ngầm**

**D.nước ngầm và mưa**

## **BÀI 16. SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN**

**Câu 1. Dao động thủy triều lớn nhất khi**

**A. Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí thẳng hàng.**

**B. Trái Đất ở vị trí vuông góc với Mặt Trăng và Mặt Trời.**

**C. Mặt Trăng nằm chệch với Trái Đất một góc  $45^\circ$ .**

**D. Trái Đất nằm ở vị trí chệch với Mặt Trăng một góc  $45^\circ$ .**

**Câu 2. Các dòng biển nóng thường phát sinh ở**

**A. vùng cực Bắc.**

**B. hai bên Xích đạo.**

**C. bờ tây các đại dương.**

**D. khoảng vĩ tuyến  $30^\circ - 40^\circ$**

**Câu 3. Đặc điểm nào dưới đây không phải của dòng biển lạnh:**

**A. Xuất phát từ vùng cực, chảy về phía Xích đạo.**

**B. Phát sinh ở hai bên Xích đạo, chảy về phía Tây.**

**C. Xuất phát từ vĩ tuyến  $30 - 40^\circ$ , chảy về phía Xích đạo.**

**D. Chảy đối xứng với các dòng biển nóng qua bờ các đại dương.**

**Câu 4. Sóng biển là hình thức**

**A. chuyển động lên xuống của khối nước biển**

**B. giao động của nước biển theo chiều ngang**

C. giao động của nước biển theo chiều thẳng đứng

D. di chuyển của khối nước lớn từ ngoài vào

Câu 5. Thủy triều là

A. sự lên xuống của khối nước biển

B. sự giao động thường xuyên của nước biển

C. sự giao động có chu kì của nước biển

D. sự giao động thường xuyên và có chu kì của khối nước biển

Câu 6. Sóng có chiều cao khoảng 20m-40m gọi là

A. sóng lừng

B. sóng bạc đầu

C. sóng thần

D.

sóng biển

Câu 7. Sóng có tốc độ từ 400-800km/h gọi là

A. sóng lừng

B. sóng bạc đầu

C. sóng thần

D.

sóng biển

Câu 8. Nguyên nhân chủ yếu gây nên sóng thần là

A. do động đất, núi lửa

B. do gió thổi

C. do sóng nhỏ hợp thành

D. do mưa bão

Câu 9. Thủy triều thường giao động lớn nhất vào ngày

A. Không trăng

B. trăng tròn

C. trăng khuyết

D. không trăng, trăng tròn

Câu 10. Câu 9. Thủy triều thường giao động nhỏ nhất vào ngày

A. Không trăng

B. trăng tròn

C. trăng khuyết

D. không trăng, trăng tròn

Câu 11. Nguyên nhân gây nên hiện tượng thủy triều là do

A. sức hút của mặt trăng

B. sức hút của mặt trời

C. ảnh hưởng của gió bão

D. sức hút của mặt trăng, mặt trời

Câu 12. Dòng biển nóng thường chảy về hướng

A. Tây

B. Bắc

C. Đông

D. Nam

Câu 13. Khi gặp lục địa dòng biển nóng thường chuyển hướng về

A. xích đạo

B. hai cực

C. phía đông

D. phía tây

Câu 14. Nơi thường có dòng biển đổi chiều theo mùa là

A. vùng có gió tây ôn đới

B. vùng có gió mậu dịch

C. vùng có gió mùa

D. vùng có gió địa phương

Câu 15. Các dòng biển lạnh thường phát sinh ở

A. vùng cực Bắc.

B. hai bên Xích đạo.

C. bờ tây các đại dương.

D. khoảng vĩ tuyến 30° – 40°

Câu 16. Dao động thủy triều nhỏ nhất khi

- A. Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí thẳng hàng.
- B. Trái Đất ở vị trí vuông góc với Mặt Trăng và Mặt Trời.
- C. Mặt Trăng nằm chệch với Trái Đất một góc  $45^\circ$ .
- D. Trái Đất nằm ở vị trí chệch với Mặt Trăng một góc  $45^\circ$ .

Câu 17. Hoàn lưu của các đại dương là nơi

- A. hội tụ của hai dòng biển lạnh
- B. hội tụ của hai dòng biển nóng
- C. hội tụ của dòng biển nóng và lạnh cùng chiều
- D. hội tụ của dòng biển nóng và lạnh ngược chiều

Câu 18. Ở vùng cực thường xuất hiện dòng biển

- A. nóng
- B. lạnh
- C. nóng và lạnh
- D. không có dòng biển

Câu 19. Ở bán cầu Bắc dòng biển lạnh thường xuất phát từ

- A. vùng cực
- B. phía đông
- C. phía tây
- D. phía đông và phía tây

Câu 20. Xuất phát ở vĩ tuyến  $30^\circ - 40^\circ$  thường là của dòng biển nào?

- A. Nóng
- B. lạnh
- C. nóng và lạnh
- D. không có dòng biển nào

Câu 21. Sóng thần có tốc độ lên đến

- A. 100-200km/h
- B. 200-400km/h
- C. 300-600km/h
- D. 400-800km/h

Câu 22. Đặc điểm của các dòng biển nóng và lạnh là

- A. thường xuất phát ở hai bên xích đạo
- B. đối xứng nhau qua bờ các đại dương
- C. không đối xứng nhau qua bờ của các đại dương
- D. thường xuất phát ở hai cực

Câu 23. Các các dòng biển trong hoàn lưu đại dương ở bán cầu bắc thường di chuyển

- A. cùng chiều kim đồng hồ
- B. ngược chiều kim đồng hồ
- C. không di chuyển
- D. dòng biển nóng và lạnh ngược chiều nhau

Câu 24. . Các các dòng biển trong hoàn lưu đại dương ở bán cầu nam thường di chuyển

- A. cùng chiều kim đồng hồ
- B. ngược chiều kim đồng hồ
- C. không di chuyển
- D. dòng biển nóng và lạnh ngược chiều nhau

**Câu 25. Ở vùng biển Châu Á thái bình dương (thuộc Nhật Bản) thường chịu ảnh hưởng của dòng biển nào?**

- A. Nóng**                      **B. Lạnh**                      **C. Nóng và lạnh**  
**D. không bị ảnh hưởng**

**Câu 26. Nước ta thường chịu ảnh hưởng của dòng biển nào?**

- A. Nóng**                      **B. Lạnh**                      **C. Nóng và lạnh**  
**D. không bị ảnh hưởng**

**Câu 27. Nếu Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất thẳng hàng thì dao động thủy triều là**

- A. nhỏ nhất**      **B. lớn nhất**      **C. bình thường**      **D. không có triệu lên**

**Câu 28. Nếu Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất vuông góc thì dao động thủy triều là**

- A. nhỏ nhất**                      **B. lớn nhất**                      **C. bình thường**                      **D. không có triệu lên**

**Câu 29. Nguyên nhân gây nên hiện tượng thủy triều là**

- A. do sức hút của Mặt Trăng**  
**B. do sức hút của Mặt Trời**  
**C. do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời**  
**D. do động đất, núi lửa giữa đại dương**

**Câu 30. Ở nước ta vùng chịu ảnh hưởng của thủy triều nhiều nhất là**

- A. Bắc Trung Bộ**                      **B. Nam Trung Bộ**                      **C. Đông Nam Bộ**  
**D. ĐBSCL**

**Câu 31. Ở nước ta vùng không chịu ảnh hưởng của thủy triều là**

- A. Tây Nguyên**                      **B. Nam Trung Bộ**                      **C. Đông Nam Bộ**  
**D. ĐBSCL**

**Câu 32. Tại sao bờ Tây của các đại dương ở vùng chí tuyến lại có mưa nhiều?**

- A. Vùng có áp thấp**  
**C. Vùng có dòng biển nóng**

**Câu 33. Tại sao bờ Tây của các đại dương ở vùng chí tuyến lại có mưa ít hoặc không mưa?**

- A.** Vùng có áp thấp                      **B.** Vùng có áp cao  
**C.** Vùng có dòng biển nóng          **D.** Vùng có dòng biển lạnh

**Câu 34.**

## Bài 17: THỎ NHƯỠNG QUYỀN, CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỎ NHƯỠNG.

**Câu 1:** Thổ nhưỡng là:

- A. lớp vật chất tối xốp trên bề mặt lục địa.
- B. là sản phẩm phân hủy từ thực vật.
- C. lớp vật chất tối xốp trên bề mặt đại dương.
- D. là sản phẩm phá hủy đầu tiên của đá gốc.

**Câu 2. Nhận xét nào sau đây không đúng khi nói về thổ nhưỡng?**

- A. Là lớp vật chất tối xốp trên bề mặt lục địa.**
- B. Được đặc trưng bởi độ phì.**
- C. Là sản phẩm phá hủy cuối cùng của đá gốc.**
- D. Là sản phẩm phá hủy đầu tiên của đá gốc.**

**Câu 3:** Thổ nhưỡng là lớp vật chất tối xốp ở:

- A. đáy đại dương
- B. bề mặt lục địa
- C. lớp Manti
- D. nhân trái đất

**Câu 4:** Thổ nhưỡng được đặc trưng bởi:

- A. độ chua.
- B. độ phì.
- C. độ dày.
- D. độ rắn.

**Câu 5:** Căn cứ vào đặc trưng nào để phân biệt đất với đá, nước, sinh vật?

- A. Khả năng tác động đến sinh trưởng, phát triển của động vật.
- B. Khả năng tác động đến sinh trưởng, phát triển của thực vật.
- C. Khả năng tác động đến sinh trưởng, phát triển của vi sinh vật.
- D. Khả năng tác động đến sinh trưởng, phát triển của con người.

**Câu 6:** Độ phì của đất có khả năng cung cấp cho thực vật các yếu tố nào sau đây?

- A. Nước, nhiệt, vi sinh vật.
- B. Vi sinh vật, nhiệt, nước, các chất dinh dưỡng.
- C. Các chất dinh dưỡng, nhiệt, vi sinh vật.
- D. Nước, khí, nhiệt, các chất dinh dưỡng.

**Câu 7:** Độ phì **không** có khả năng cung cấp cho thực vật yếu tố nào sau đây?

- A. Nước.
- B. Khí.
- C. Vi sinh vật.
- D. Các chất dinh dưỡng.

**Câu 8. Khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cho thực vật sinh trưởng và phát triển được gọi là:**

- D. độ dày của thổ nhưỡng
- B. tầng dinh dưỡng thổ nhưỡng.
- C. độ phì của thổ nhưỡng
- D. tốc độ phong hóa của thổ nhưỡng.

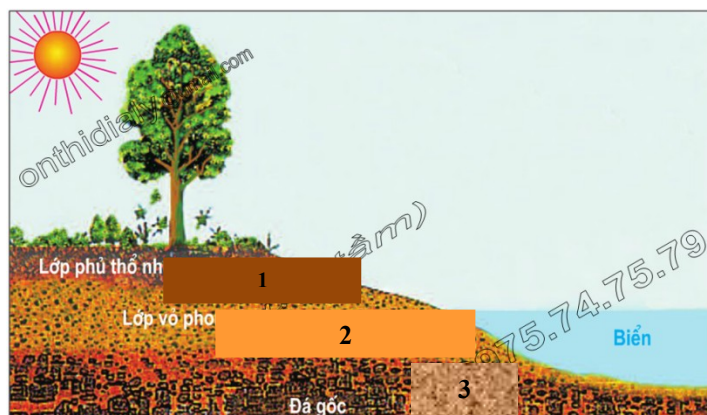
**Câu 9:** Lớp vật chất tối xốp ở bề mặt các lục địa-nơi tiếp xúc với khí quyển, thạch quyển, sinh quyển được gọi là:

- A. thổ nhưỡng quyền.
- B. lớp vỏ phong hóa.
- C. lớp Manti.
- D. thổ nhưỡng.

**Câu 10:** Thổ nhưỡng quyền còn được gọi là:

- A. lớp vỏ phong hóa.
- B. lớp Manti.
- C. lớp phủ thổ nhưỡng.
- D. đá mẹ

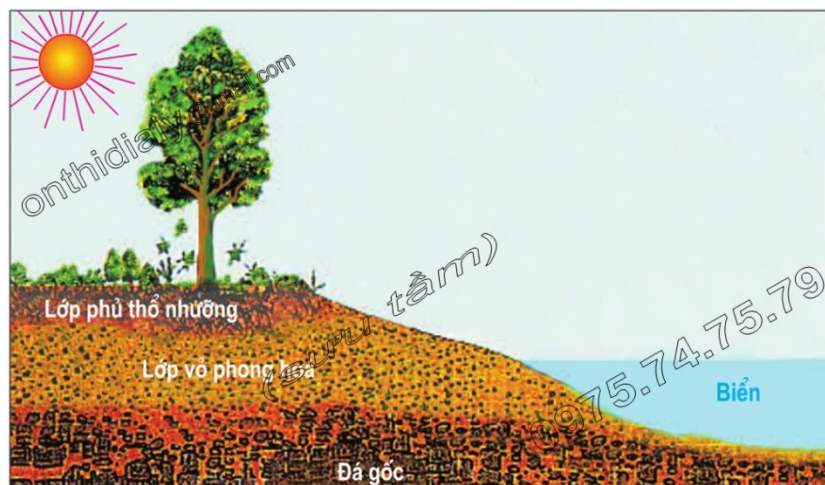
**Câu 11:** Cho hình vẽ sau:



Dựa hình vẽ trên, các lớp theo thứ tự từ 1 → 3 như sau

- A.** Lớp phủ thổ nhưỡng, đá mẹ, lớp vỏ phong hóa.      **C.** Lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa, đá mẹ.  
**B.** Đá mẹ, lớp vỏ phong hóa, lớp Manti.      **D.** Lớp Manti, lớp vỏ phong hóa, đá mẹ.

**Câu 12:** Cho hình vẽ sau:



Dựa vào hình vẽ trên cho biết, quá trình hình thành thổ nhưỡng diễn ra theo tuần tự nào sau đây?

- A.** Đá gốc → thổ nhưỡng → lớp phong hóa.  
**B.** Phong hóa → đá gốc → thổ nhưỡng.  
**C.** Thổ nhưỡng → đá gốc → phong hóa.  
**D.** Đá gốc → phong hóa → thổ nhưỡng

**Câu 13:** Quá trình hình thành đất chịu tác động của các nhân tố nào sau đây?

- A.** Đá mẹ, khí hậu, thời gian và con người, sinh vật và địa hình.  
**B.** Đá mẹ, nước, thời gian và con người, sinh vật và địa hình.  
**C.** Đá mẹ, khí hậu, thời gian và con người, vị trí địa lí.  
**D.** Đá mẹ, nước, thời gian và con người, sinh vật, vị trí địa lí.

**Câu 14:** Nguồn gốc thành tạo trực tiếp của mọi loại đất là:

- A.** đá gốc      **B.** đá mẹ      **C.** đá trầm tích      **D.** đá mắc ma.

**Câu 15:** Những sản phẩm phá hủy từ đá gốc được gọi là:

- A.** đá badan      **B.** đá mẹ      **C.** đá trầm tích      **D.** đá mắc ma.

**Câu 16:** Đá mẹ là?

- A.** Nguồn gốc hình thành nên đá gốc.      **B.** Lớp vật chất tối xốp trên bề mặt đại dương.  
**C.** Sản phẩm phá hủy của đá gốc.      **C.** Lớp vật chất tối xốp trên bề mặt lục địa.

**Câu 17.** Nhận xét nào sau đây không đúng về đá gốc?

- A.** Đá gốc còn được gọi là nham thạch.      **B.** Là sản phẩm phá hủy của đá mẹ.  
**C.** Là nguồn gốc hình nên mọi loại đất.      **D.** Những sản phẩm phá hủy của đá gốc tạo ra đá mẹ.

**Câu 18.** Nhận xét nào sau đây đúng khi nói về đá gốc?

- A.** Là sản phẩm phá hủy của đá mẹ.      **B.** Là sản phẩm cuối cùng của quá trình phong hóa.  
**C.** Được đặc trưng bởi độ phi.      **D.** Là nguồn gốc hình nên mọi loại đất.

**Câu 19:** Đá mẹ cung cấp cho đất:

- A.** nguồn nước.      **B.** các chất khí.      **C.** vật chất vô cơ.      **D.** vật chất hữu cơ.

**Câu 20.** Nhận xét nào sau đây không đúng khi nói về đá mẹ?

- A.** Là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất.  
**B.** Quyết định đến thành phần khoáng vật của đất.  
**C.** Quyết định đến thành phần cơ giới của đất.  
**D.** Ít ảnh hưởng đến tính chất của đất.

**Câu 21:** Nhân tố đá mẹ có vai trò quyết định đến:

- A.** thành phần khoáng vật trong đất và thành phần cơ giới của đất  
**B.** thành phần khoáng vật và thành phần hữu cơ của đất  
**C.** thành phần vô cơ và thành phần hữu cơ của đất  
**D.** thành phần cơ giới và thành phần hữu cơ của đất

**Câu 22.** Nhận định nào sau đây đúng khi nói về vai trò của đá mẹ?

- A.** Quyết định đến thành phần hữu cơ của đất  
**B.** Quyết định đến độ dày mỏng của đất.  
**C.** Quyết định đến loại cây trồng.  
**D.** Quyết định đến thành phần cơ giới của đất.

**Câu 23.** Nhân tố nào sau đây là nguồn cung cấp chất vô cơ cho đất?

- A.** Sinh vật.      **B.** Thời gian.      **C.** Khí hậu.      **D.** Đá mẹ.

**Câu 24:** Nhân tố có ảnh hưởng nhiều đến tính chất của đất?

- A.** Đá mẹ      **B.** Khí hậu      **C.** Sinh vật      **D.** Địa hình

**Câu 25.** Đất feralit trên đá badan có màu đỏ vàng và giàu chất dinh dưỡng vì?

- A.** hình thành do quá trình feralit trên đá badan.  
**B.** hình thành do quá trình feralit trên đá vôi.  
**C.** hình thành do quá trình tích lũy mùn trên đá vôi.  
**D.** hình thành do quá trình tích lũy mùn trên đá badan.

**Câu 26.** Các yếu tố của khí hậu nào sau đây ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất?

- A.** Độ ẩm và lượng mưa      **B.** Lượng bức xạ và lượng mưa  
**C.** Nhiệt độ và độ ẩm      **D.** Nhiệt độ và nắng

**Câu 27.** Tác động đầu tiên của nhiệt và ẩm đến quá trình hình thành của đất?

- A.** Làm cho đất ẩm, tơi xốp hơn.  
**B.** Làm cho đất giàu chất dinh dưỡng hơn.  
**C.** Làm cho đất có khả năng chống xói mòn tốt hơn.  
**D.** Làm cho đá gốc bị phá huỷ thành những sản phẩm phong hóa.

**Câu 28.** Nhận định nào dưới đây không đúng khi nói về tác động của nhiệt ẩm đến sự hình thành đất?

- A.** Làm cho đá gốc bị phá huỷ về mặt cơ học.  
**B.** Làm cho đá gốc bị phá huỷ thành những sản phẩm phong hóa.  
**C.** Ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất.  
**D.** Tạo điều kiện thuận lợi cho các vi sinh vật phân giải và tổng hợp các chất hữu cơ.

**Câu 29.** Vùng khí hậu nào sau đây có sự phong hoá nhanh nhất?

- A.** Hàn đới.      **B.** Nhiệt đới, ẩm.      **C.** Ôn đới, ẩm.      **D.** Cận nhiệt đới.

**Câu 30.** Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất thông qua:

- A.** hoạt động của động vật.      **B.** thời gian.      **C.** lớp phủ thực vật.      **D.** địa hình.

**Câu 31.** Nhận xét nào sau đây đúng về vai trò của sinh trong quá trình hình thành đất?

- A.** Phá huỷ đá, cung cấp chất hữu cơ, phân huỷ các sinh vật.  
**B.** Phá huỷ đá, cung cấp chất vô cơ, phân huỷ các sinh vật.  
**C.** Hoà tan các chất khoáng của đá, cung cấp chất hữu cơ, phân huỷ các sinh vật.  
**D.** Hoà tan các chất khoáng của đá, phá huỷ đá, cung cấp chất hữu cơ.

**Câu 32:** Trong quá trình hình thành đất, vi sinh vật có vai trò?

- A.** Là nguồn cung cấp chủ yếu các chất hữu cơ cho đất.  
**B.** Phân giải xác vật chất hữu cơ và tổng hợp thành mùn.  
**C.** Góp phần quan trọng trong việc phá huỷ đá.  
**D.** Làm biến đổi tính chất của đất.

**Câu 33:** Ở vùng núi cao quá trình hình thành đất yếu vì:

- A.** áp suất không khí nhỏ nên quá trình phong hóa chậm.  
**B.** nhiệt độ thấp nên quá trình phong hóa chậm.  
**C.** lượng mùn ít nên quá trình phong hóa chậm.  
**D.** độ ẩm quá cao nên quá trình phong hóa chậm.

**Câu 34.** Ở địa hình bằng phẳng các tầng đất thường có đặc điểm?

- A.** Dày, nhiều chất dinh dưỡng.  
**B.** Mỏng, ít chất dinh dưỡng.  
**C.** Dày, dễ bị xói mòn.  
**D.** Mỏng, dễ bị rửa trôi.

**Câu 35:** Ở vùng có địa hình dốc, mất lớp phủ thực vật tầng đất thường có đặc điểm?

- A. Mỏng                      B. Giàu chất dinh dưỡng                      C. thường xuyên được bồi tụ  
D. Khá dày

**Câu 36. Hai nhân tố nào sau đây kết hợp sẽ hình thành các vành đai đất khác nhau theo độ cao?**

- A. Sinh vật, thời gian.                      B. Địa hình, sinh vật.                      C. Thời gian, khí hậu.                      D. Địa hình, khí hậu.

**Câu 37:** Hoạt động nào sau đây của con người có tác động **tiêu cực** đến tính chất đất?

- A. Đốt rừng làm nương rẫy                      B. Bón phân, cải tạo đất.  
C. Thau chua, rửa mặn.                      D. Tăng cường sử dụng thuốc trừ sâu.

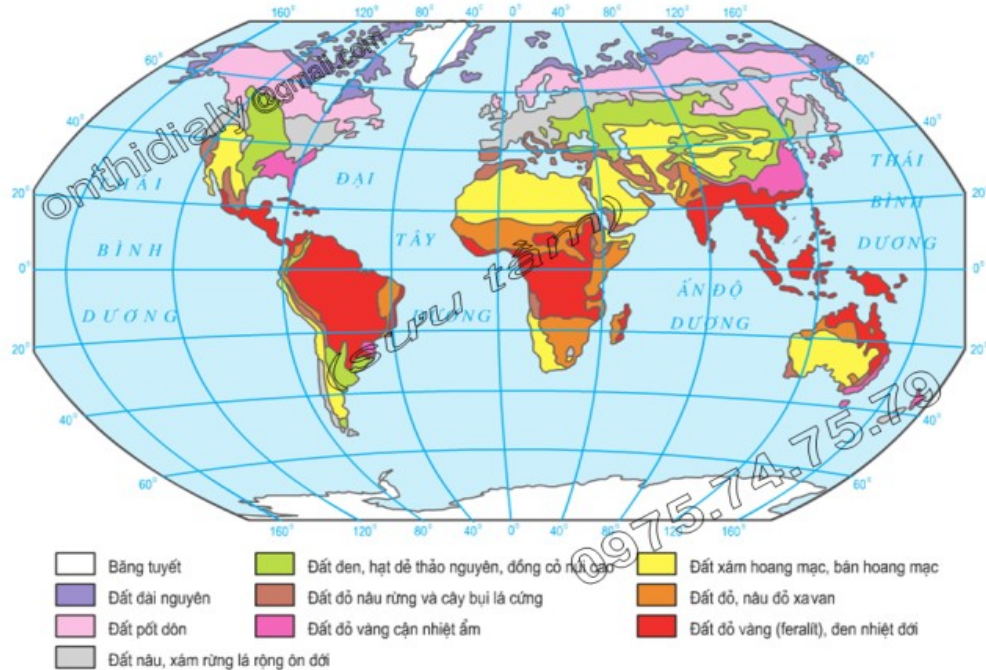
**Câu 38. Hoạt động nào kinh tế nào sau đây tác động thường xuyên và trực tiếp đến sự hình thành đất?**

- A. Sản xuất nông nghiệp.                      B. Hoạt động thương mại.  
C. Hoạt động giao thông vận tải.                      D. Hoạt động du lịch.

**Câu 39. Tuổi tuyệt đối của đất được tính từ:**

- A. thời gian từ khi đá phân huỷ thành đất  
B. thời gian từ khi một loại đất được hình thành đến nay  
C. thời gian từ khi đất có thực vật sinh trưởng.  
D. thời gian từ khi đất có sự tác động của con người.

**Câu 40. Cho bản đồ phân bố các loại đất trên thế giới.**



**Dựa vào bản đồ phân bố các loại đất trên thế giới trên, xác định loại đất phân bố chủ yếu ở Việt Nam?**

- A. Đất pốt đôn.  
B. Đất đỏ, nâu đỏ xavan.  
C. Đất đỏ vàng (feralit), đen nhiệt đới.  
D. Đất đỏ vàng cận nhiệt đới.

**LỚP 10.**

## **BÀI 18: SINH QUYỀN, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SINH VẬT.**

**Câu 1:** Giới hạn trên của sinh quyển là

- A.** đỉnh núi Chomolungma (8848m)
- B.** nơi tiếp giáp lớp ôdôn của khí quyển (22- 25km)
- C.** đỉnh của tầng đối lưu (16km)
- D.** đỉnh của tầng bình lưu (50km).

**Câu 2:** Sinh quyển là

- A.** nơi sinh sống của sinh vật.
- B.** nơi sinh sống của toàn bộ động, thực vật.
- C.** một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ động, thực vật sinh sống.
- D.** một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.

**Câu 3:** Ở lục địa, giới hạn dưới của sinh quyển xuống tới đáy của

- A.** lớp phủ thổ nhưỡng.
- B.** lớp vỏ phong hóa.
- C.** đá gốc.
- D.** nham thạch.

**Câu 4:** Giới hạn của sinh quyển bao gồm

- A.** tầng đối lưu, toàn bộ thủy quyển, lớp phủ thổ nhưỡng.
- B.** toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hóa.
- C.** tầng bình lưu, thủy quyển, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa và đá gốc.
- D.** phần thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa và nham thạch.

**Câu 5:** Trong sinh quyển, sinh vật phân bố

- A.** tương đối đồng đều trong chiều dày của sinh quyển.
- B.** tập trung ở thủy quyển.
- C.** tập trung ở phía trên của thạch quyển.
- D.** tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất.

**Câu 6:** Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

- A.** Khí hậu.      **B.** Đất.      **C.** Đá mẹ.      **D.** Địa hình.

**Câu 7:** Nhân tố nào ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

- A.** Khí hậu.      **B.** Địa hình.      **C.** Con người.      **D.** Đất.

**Câu 8:** Trong nhân tố khí hậu, yếu tố tác động trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là

- A.** nước.      **B.** độ ẩm không khí.      **C.** ánh sáng.      **D.** nhiệt độ.

**Câu 9:** Trong nhân tố khí hậu, yếu tố nào quyết định sự sống của sinh vật?

- A.** nhiệt độ và ánh sáng.      **B.** nước và nhiệt độ.  
**C.** nhiệt độ và độ ẩm không khí.      **D.** nước và độ ẩm không khí.

**Câu 10:** Ý nào sau đây không phải ảnh hưởng của hướng sườn địa hình tới sự phân bố sinh vật vùng núi?

- A.** Độ cao xuất hiện của các vành đai thực vật.  
**B.** Độ cao kết thúc của các vành đai thực vật.  
**C.** Diện tích các vành đai thực vật.  
**D.** Thành phần thực vật.

**Câu 11:** Nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là

- A.** thức ăn.      **B.** khí hậu.  
**C.** đất.      **D.** địa hình.

**Câu 12:** Những loài động, thực vật ưa nhiệt thường phân bố ở vùng

- A.** ôn đới, xích đạo.      **B.** nhiệt đới và xích đạo.  
**C.** ôn đới, nhiệt đới.      **D.** ôn đới, cận nhiệt đới.

**Câu 13:** Nhân tố quyết định quá trình quang hợp của cây xanh là

- A.** ánh sáng.      **B.** nhiệt độ.      **C.** nước.      **D.** độ ẩm không khí.

**Câu 14:** Ý nào sau đây **không phải** là tác động tiêu cực của con người có ảnh hưởng tới sự phân bố của sinh vật?

- A.** Con người đã và đang gây nên sự thu hẹp diện tích rừng.  
**B.** Làm mất nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật.

**C.** Làm tuyệt chủng nhiều loài động thực vật hoang dã.

**D.** Làm thay đổi phạm vi phân bố của nhiều loài động, thực vật.

**Câu 15:** Động vật có quan hệ với thực vật về

**A.** nơi cư trú.

**B.** nguồn thức ăn.

**C.** nơi cư trú và nguồn thức ăn.

**D.** môi trường sinh sống.

**Câu 16:** Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào

**A.** giới hạn phân bố của sinh vật.

**B.** sự phân bố của thực vật.

**C.** sự phân bố của động vật.

**D.** giới hạn của sinh quyển.

**Câu 17:** Các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của

**A.** thực vật.

**B.** động vật.

**C.** động, thực vật.

**D.** sinh quyển.

**Câu 18:** Thực vật có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố động vật nên:

**A.** nơi nào thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú.

**B.** nơi nào thực vật không phong phú thì động vật cũng không phong phú.

**C.** nơi nào thực vật phong phú thì động vật cũng không phong phú.

**D.** nơi nào thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú và ngược lại.

**Câu 19:** Ý nào sau đây là tác động tích cực của con người có ảnh hưởng tới sự phân bố của sinh vật?

**A.** Con người đã và đang gây nên sự thu hẹp diện tích rừng.

**B.** Làm mất nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật.

**C.** Làm tuyệt chủng nhiều loài động thực vật hoang dã.

**D.** Làm thay đổi phạm vi phân bố của nhiều loài động, thực vật.

**Câu 20:** Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật là:

**A.** khí hậu, địa hình, sinh vật và con người.

**B.** khí hậu, đất, địa hình và con người.

**C.** khí hậu, đất, địa hình, sinh vật và con người.

**D.** khí hậu, đất, thời gian, sinh vật và con người.

**Câu 21:** Sinh quyển gồm

- A.** Tầng thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa.
- B.** Tầng thấp của khí quyển, toàn bộ thạch quyển, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa.
- C.** Phần trên của thạch quyển, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa, khí quyển.
- D.** Thổ nhưỡng quyển, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa, khí quyển.

**Câu 22:** Trong sinh quyển, sinh vật phân bố:

- A.** Tương đối đồng đều khắp nơi.
- B.** Tập trung ở thủy quyển.
- C.** Tập trung ở phía trên lớp vỏ phong hoá.
- D.** Tập trung vào một lớp dày khoảng vài chục mét, nơi chủ yếu có thực vật mọc.

**Câu 23:** Ý nào **không đúng** khi thể hiện tác động của sinh vật tới thạch quyển

- A.** Sinh vật tham gia di chuyển và tích tụ các nguyên tố hoá học.
- B.** Sinh vật tham gia vào việc tạo thành các loại đá trầm tích.
- C.** Sinh vật tạo nên các dạng địa hình: đảo, quần đảo san hô, các ám tiêu san hô.
- D.** Sinh vật tạo nên các thảm thực vật, động vật và các nhóm đất.

**Câu 24:** Trong cùng vòng đai khí hậu, thường có các thảm thực vật khác nhau, chủ yếu do

- A.** Sự thay đổi nhiệt độ, lượng mưa theo vĩ tuyến.
- B.** Sự phân hoá địa hình.
- C.** Sự khác nhau về độ ẩm.
- D.** Sự khác nhau về thổ nhưỡng.

**Câu 25:** Ý nào sau đây chưa chính xác?

- A.** Quan hệ động vật với thực vật chủ yếu là quan hệ sinh dưỡng.
- B.** Thông thường, số lượng động vật tương quan thuận với số lượng thực vật.
- C.** Vùng nào thực vật nghèo nàn thì động vật cũng nghèo.
- D.** Sinh vật phong phú nhất là môi trường xích đạo và môi trường nhiệt đới ẩm.

**Câu 26:** Yếu tố của khí hậu quyết định quá trình quang hợp của cây xanh là

- A. nhiệt độ.
- B. độ ẩm không khí.
- C. nước.
- D. ánh sáng.

**Câu 27:** Rừng Amazôn (Nam Mỹ) là kiểu:

- A. Rừng rậm nhiệt đới.
- B. Rừng lá rộng ôn đới.
- C. Rừng hỗn giao.
- D. Rừng lá kim.

**Câu 28:** Sự phân bố các vành đai thực vật ở vùng núi không phụ thuộc vào:

- A. Nhiệt độ giảm nhanh khi lên cao.
- B. Lượng mưa tăng theo độ cao.
- C. Sườn đón gió có đặc điểm khác sườn khuất gió.
- D. Sự phân bố của các nhóm đất.

**Câu 29:** Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:

- 1.
2. A. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của thực vật
- 3.
4. B. Chiều dày của sinh quyển không đồng nhất trên toàn Trái Đất
- 5.
6. C. Sinh vật không phân bố đồng đều trên toàn chiều dài của sinh quyển
- 7.
8. D. Sinh quyển tập trung vào nơi có thực vật mọc.

**Câu 30:** Nơi có đất đỏ vàng thường có các loài cây nào ?

- A. Lá rộng.
- B. Lá kim.
- C. Công nghiệp.
- D. Lương thực.

**Câu 31 :** Độ cao và hướng sườn quyết định đến

- A. Quá trình quang hợp của cây xanh.
- B. Sự phát triển của sinh vật.
- C. Sự phân bố sinh vật.
- D. Sự phân bố thực vật ở vùng núi.

**Câu 32:** Diện tích rừng trên thế giới ngày càng tăng là do:

A. Trồng rừng.

C. Khai thác và bảo vệ.

B. Tụ mọc.

D. Thực vật phong phú.

**Câu 33:** Nhân tố sinh học quyết định đến sự phát triển và phân bố động vật là

A. thực vật.

C. con người.

B. thức ăn.

D. Khí hậu.

**Câu 34:** Vùng nào có diện tích rừng lớn nhất Việt Nam?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Tây Nguyên.

B. Bắc Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

**Câu 35:** Con người đã đưa một số loài động vật như bò, cừu, thỏ từ châu sang Ô-xtrây-li-a và Núi Di-lân?

A. Châu Á.

C. Châu Mỹ.

B. Châu Âu.

D. Châu Phi.

**Câu 36:** Động vật có quan hệ với thực vật về:

A. nơi cư trú và nguồn thức ăn.

B. nơi cư trú và nơi phân bố.

C. nguồn thức ăn và nơi phân bố.

D. nơi cư trú và sự phát triển.

**Câu 37:** Các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng tới

A. sự phát triển và phân bố của thực vật.

B. sự phát triển và phân bố của động vật.

C. sự phát triển và sinh sống của thực vật.

D. sự phát triển và sinh sống của động vật.

**Câu 38:** Ở nơi nào có rất ít sinh vật sinh sống

A. Vùng núi.

C. Đồng bằng.

B. Hoang mạc.

D. Đầm lầy.

**Câu 39:** Đất phù sa thích hợp với trồng cây

A. Cây công nghiệp.

C. Cây lương thực.

B. Cây ăn quả.

D. Cây lấy dầu.

**Câu 40:** Tỉnh có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất ở nước ta là A.

A. Kiên Giang.

C. An Giang.

B. Cà Mau.

D. Hậu Giang.

Trường THPT Lê Quý Đôn

**BÀI 19: SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**Câu 1:** Xét theo sự phân bố sinh vật và đất theo vĩ độ, tương ứng với kiểu khí hậu ôn đới lục địa thì nhóm đất chính là

A. Đài nguyên.

B. Pốt đôn.

C. Đỏ nâu.

D. Đỏ vàng.

**Câu 2:** Xét theo sự phân bố sinh vật và đất theo vĩ độ, tương ứng với kiểu khí hậu xích đạo, kiểu thảm thực vật chính rừng xích đạo thì nhóm đất chính nào?

A. Đỏ vàng.

B. Đỏ nâu.

C. Nâu và xám.

D. Đỏ, nâu đỏ.

**Câu 3:** Thuộc môi trường đới lạnh, có kiểu thảm thực vật đài nguyên thì nhóm đất chính là

A. Đài nguyên

B. Pốt đôn

C. Đỏ vàng

D. Đỏ nâu

**Câu 4:** Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi thực vật và đất theo độ cao?

A. Sự tăng nhanh về nhiệt độ và giảm nhanh về lượng mưa.

B. Sự giảm nhanh về nhiệt độ và lượng mưa.

C. Sự khác nhau về nhiệt độ và độ ẩm theo độ cao.

D. Sự khác nhau về lượng mưa và độ ẩm theo độ cao.

**Câu 5:** Ở sườn tây dãy Cap ca, tương ứng với độ cao từ 0 đến 500 m có thảm thực vật là rừng lá rộng cận nhiệt thì nhóm đất chính nào?

A. Đỏ vàng.

B. Nâu và xám.

C. Đất đỏ cận nhiệt.

D. Đất

đồng cỏ núi

**Câu 6:** Ở sườn tây dãy Cap ca, tương ứng với độ cao từ 500 đến 1200 m có thảm thực vật là rừng hỗn hợp thì nhóm đất chính nào?

A. Đỏ vàng cận nhiệt.

B. Nâu và xám.

C. Đất đồng cỏ núi.

D. Đất nâu.

**Câu 7:** Ở sườn tây dãy Cap ca, vành đai thực vật là rừng lá kim và đất pốt đôn núi phân bố ở độ cao nào?

A. 0 đến 500 m.

B. 500 đến 1200 m.

C. 1200 đến 1600 m.

D.

1600 đến 1800 m.

**Câu 8:** Ở nước ta, nằm trong môi trường địa lý đới nóng với kiểu khí hậu chính là nhiệt đới gió mùa thì sẽ có nhóm đất chính nào?

A. Đỏ vàng.

B. Đỏ, nâu đỏ.

C. Đỏ nâu.

D. Đỏ vàng

cận nhiệt.

**Câu 9:** Trong kiểu thảm thực vật thảo nguyên ở môi trường đới ôn hòa có nhóm đất chính nào?

- A. Nâu và xám. B. Đen. C. Đỏ nâu.  
D. Xám.

**Câu 10:** Trong kiểu thảm thực vật rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ở môi trường đới ôn hòa có nhóm đất chính nào?

- A.Đài nguyên B. Nâu và xám. C. Đỏ nâu.  
D. Đỏ vàng.

**Câu 11:** Môi trường địa lý ở đới lạnh có kiểu khí hậu nào?

- A. Cận cực lục địa. B. Đài nguyên. C. Lạnh giá. D.  
Băng tuyết.

**Câu 12:** Châu lục có kiểu khí hậu cận cực lục địa là

- A. Liên bang Nga B. Bắc Mỹ C. Nam cực D.  
Ôxtraylia.

**Câu 13:** Môi trường địa lý đới ôn hòa có

- A. 6 kiểu khí hậu B. 7 kiểu khí hậu  
C. 8 kiểu khí hậu D. 9 kiểu khí hậu.

**Câu 14:** Kiểu ôn đới lục địa (lạnh) thuộc môi trường địa lý

- A. đới lạnh B. đới ôn hòa C. đới nóng D. đới  
cận cực

**Câu 15:** Thảm thực vật đài nguyên phân bố ở kiểu khí hậu

- A. ôn đới lục địa (lạnh) B. Ôn đới hải dương  
C. cận nhiệt gió mùa D. cận cực lục địa.

**Câu 16:** Kiểu thảm thực vật rừng cận nhiệt đới ẩm phân bố ở kiểu khí hậu

- A. cận nhiệt gió mùa B. Cận nhiệt địa trung hải  
C. ôn đới lục địa D. ôn đới hải dương.

**Câu 17:** Nhóm đất đen phân bố ở đới khí hậu

- A. đới lạnh B. đới ôn hòa C. đới cận cực D. đới nóng

**Câu 18:** Đới lạnh gồm có

- A. 1 kiểu khí hậu B. 2 kiểu khí hậu  
C. 3 kiểu khí hậu D. 4 kiểu khí hậu.

**Câu 19:** Đới nóng gồm có

- A. 2 kiểu khí hậu B. 3 kiểu khí hậu  
C. 4 kiểu khí hậu D. 5 kiểu khí hậu.

**Câu 20:** Đất đỏ vàng phân bố ở kiểu khí hậu

- A. cận nhiệt gió mùa B. Cận nhiệt lục địa  
C. cận nhiệt địa trung hải D. ôn đới hải dương.

**Câu 21:** Việt nam thuộc đới khí hậu

- A. đới nóng B. cận xích đạo  
C. đới lạnh D. đới lạnh.

**Câu 22:** Việt Nam thuộc kiểu khí hậu

- A. nhiệt đới lục địa B. nhiệt đới gió mùa  
C. xích đạo D. cận nhiệt gió mùa.

**Câu 23:** Đất feralit đỏ vàng phân bố ở kiểu khí hậu

- A. nhiệt đới lục địa B. nhiệt đới gió mùa  
C. xích đạo D. cận nhiệt gió mùa.

**Câu 24:** Thảm thực vật rừng xavan phân bố ở kiểu khí hậu

**A.** nhiệt đới lục địa

**B.** nhiệt đới gió mùa

**C.** xích đạo

**D.** cận nhiệt gió mùa

**Câu 25:** Kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa phân bố chủ yếu ở châu lục

**A.** châu phi

**B.** châu á

**C.** châu âu

**D.** châu mỹ.

**Câu 26:** Kiểu thảm thực vật đài nguyên được phân bố ở kiểu khí hậu

**A.** ôn đới lục địa lạnh.

**B.** ôn đới hải dương.

**C.** cận cực.

**D.** cận cực lục địa.

**Câu 27:** Kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa tương ứng với kiểu thảm thực vật chính là

**A.** rừng cận nhiệt ẩm.

**B.** rừng và cây bụi lá cứng.

**C.** hoang mạc và bán hoang mạc.

**D.** xa van.

**Câu 28:** Rừng lá kim thường phân bố tương ứng với kiểu khí hậu

**A.** cận cực lục địa.

**B.** ôn đới lục địa.

**C.** ôn đới hải dương.

**D.** xích đạo.

**Câu 29:** Kiểu thảm thực vật rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt thuộc kiểu khí hậu

**A.** cận nhiệt.

**B.** cận nhiệt địa trung hải.

**C.** cận nhiệt gió mùa.

**D.** cận nhiệt lục địa.

**Câu 30:** Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa tương ứng với kiểu thảm thực vật chính là

**A.** rừng nhiệt đới ẩm.

**B.** rừng xích đạo.

**C.** rừng cận nhiệt đới.

**D.** thảo nguyên.

**Câu 31:** Thảm thực vật là

**A.** toàn bộ các loài thực vật ở trên trái đất.

**B.** toàn bộ các loài thực vật khác nhau trên trái đất.

**C.** toàn bộ các loài thực vật khác nhau của một vùng rộng lớn.

**D.** toàn bộ các loài thực vật và động vật khác nhau của một vùng rộng lớn.

**Câu 32:** Thảm thực vật đài nguyên phân bố chủ yếu ở rìa phía Bắc Châu Mỹ và lục địa Á – Âu vì có các phần lãnh thổ này

**A.** nằm ở vùng vĩ độ thấp.

**B.** nằm ở vùng vĩ độ cao.

**C.** nằm ở vùng vĩ độ trung bình.

**D.** nằm ở vùng vĩ độ thấp và trung bình.

**Câu 33:** Sự phân bố của các thảm thực vật trên trái đất chịu ảnh hưởng chủ yếu của

**A.** khí hậu.

**B.** độ cao địa hình.

**C.** vĩ độ.

**D.**

lượng mưa.

**Câu 34:** Môi trường đới ôn hòa có nhiều kiểu thảm thực vật vì

**A.** đới này có diện tích lục địa rộng lớn.

**B.** đới này có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

**C.** đới này có môi trường địa lí.

**D.** đới này có diện tích lục địa rộng lớn và có nhiều kiểu khí hậu.

**Câu 35:** Kiểu thảm thực vật này sau đây **không thuộc** môi trường đới nóng

**A.** hoang mạc và bán hoang mạc.

**B.** xa van.

**C.** rừng nhiệt đới ẩm.

**D.** rừng xích đạo.

**Câu 36:** Kiểu thảm thực vật nào **không thuộc** đới ôn hòa

**A.** rừng lá kim .

**B.** thảo nguyên.

**C.** xa van.

**D.** rừng cận nhiệt ẩm.

**Câu 37:** Kiểu thảm thực vật môi trường đới nóng chiếm ưu thế ở

- A. Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Đại Dương.
- B. Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Á, Châu Đại Dương.
- C. Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Phi.
- D. Châu Nam Cực, Châu Mỹ, Châu Á.

**Câu 38:** Kiểu thảm thực vật rừng lá kim phân bố nhiều nhất ở

- A. lục địa Bắc Mỹ.
- B. lục địa Nam Mỹ.
- C. lục địa Á – Âu.
- D. lục địa Ôx – trây – li – a.

**Câu 38:** Châu Âu không có kiểu thảm thực vật xa van, rừng nhiệt đới ẩm và rừng xích đạo vì Châu lục này nằm ở

- A. môi trường đới lạnh.
- B. môi trường ôn hòa.
- C. môi trường nóng.
- D. môi trường ôn hòa và nóng.

**Câu 40:** Trong kiểu thảm thực vật rừng lá kim ở môi trường đới ôn hòa có nhóm đất chính nào?

- A. Đài nguyên
- B. Nâu và xám.
- C. Pốt đôn.
- D. Đỏ nâu.

Người thực hiện Nguyễn Thị Hương

Đơn vị công tác Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phú Thiện

### CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÝ 10

**Bài 20. Lớp vỏ địa lý. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý.**

**Câu 1. Khi một thành phần nào đó thay đổi sẽ làm cho các thành phần khác của lớp vỏ địa lý thay đổi theo. Điều này thể hiện**

- A. quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý.
- B. quy luật địa đới của tự nhiên.
- C. quy luật phi địa đới của tự nhiên.
- D. quy luật đai cao của tự nhiên.

**Câu 2. Lớp vỏ địa lý còn được gọi là**

- A. lớp phủ thực vật.
- B. lớp thổ nhưỡng.
- C. lớp vỏ cảnh quan.
- D. lớp vỏ Trái đất.

**Câu 3. Chiều dày của lớp vỏ địa lý khoảng**

- A. từ 30 km - 35 km.
- B. từ 5 km - 70 km.
- C. từ vỏ Trái đất đến 2900 km.
- D. từ 8 km - 16 km.

**Câu 4. Nguyên nhân tạo ra quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý là**

- A. tất cả những thành phần của lớp vỏ địa lý đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực.
- B. sự phân bố của các vòng đai nhiệt trên Trái đất.
- C. nguồn năng lượng bên trong Trái đất.

D. hình dạng cầu của Trái đất và bức xạ của Mặt trời.

Câu 5. Nhận định nào sau đây chưa chính xác?

- A. Tầng badan không nằm trong giới hạn của lớp vỏ địa lý.
- B. Giới hạn trên của lớp vỏ địa lý là giới hạn trên của tầng bình lưu.
- C. Lớp vỏ địa lý ở lục địa không bao gồm tất cả các lớp của vỏ lục địa.
- D. Trong lớp vỏ địa lý, các quyển có ự xâm nhập và tác động lẫn nhau.

Câu 6. Việc xây dựng các đập thủy điện sẽ dẫn đến sự biến đổi

- A. môi trường sinh thái.
- B. dòng chảy, thổ nhưỡng.
- C. Sinh vật, thổ nhưỡng.
- D. Khí hậu, địa hình.

Câu 7. Hiện tượng đất bị xói mòn, trơ sỏi đá là do các hoạt động

- A. khai thác khoáng sản.
- B. ngăn đập thủy điện.
- C. phá rừng đầu nguồn.
- D. khai thác đất triệt để.

Câu 8. Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lý ở đại dương là

- A. đáy thềm lục địa.
- B. độ sâu khoảng 5000 m.
- C. độ sâu khoảng 8000 m.
- D. vực thẳm đại dương.

Câu 9. Biểu hiện nào dưới đây *không* thể hiện quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý?

- A. Lượng cacbonic trong khí quyển tăng lên theo nhiệt độ Trái đất nóng lên.
- B. Những trận động đất lớn trên lục địa gây ra hiện tượng sóng thần.
- C. Rừng đầu nguồn bị mất làm cho chế độ nước sông trở nên thất thường.
- D. Mùa lũ của sông diễn ra trùng với mùa mưa.

Câu 10. Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lý ở lục địa là

- A. giới hạn dưới của lớp vỏ Trái đất.
- B. giới hạn dưới của lớp vỏ phong hóa.
- C. giới hạn dưới của tầng trầm tích.
- D. giới hạn dưới của tầng badan.

Câu 11. Nhận định nào dưới đây chưa chính xác?

- A. Tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lý đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực.
- B. Trong tự nhiên, bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần của lớp vỏ địa lý ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau.
- C. Lớp vỏ địa lý chỉ thay đổi khi tất cả các thành phần tự nhiên có sự biến đổi.
- D. Một thành phần của lớp vỏ địa lý biến đổi sẽ kéo theo sự biến đổi của tất cả các thành phần khác.

Câu 12. Thảm thực vật rừng bị phá hủy *không* ảnh hưởng nhiều đến yếu tố nào sau đây?

- A. Đất sẽ bị xói mòn mạnh dẫn đến đất bị biến đổi.
- B. Hạn hán, lũ lụt ở đồng bằng.

C. Môi trường sống của các loài động thực vật bị đe dọa.

D. Giao thông đi lại khó khăn.

Câu 13. Nguyên nhân chính làm Trái đất nóng dần lên hiện nay là

A. do ảnh hưởng của hoạt động núi lửa.

B. do các hoạt động sản xuất của con người.

C. do ảnh hưởng của các trận động đất.

D. do Mặt trời hiện nay có khả năng chiếu sáng mạnh hơn.

Câu 14. Lớp vỏ Trái đất không bao gồm

A. tầng granit.

B. tầng trầm tích.

C. tầng badan.

D. tầng đối lưu.

Câu 15. Nếu khí hậu thay đổi từ khô hạn sang ẩm ướt, sẽ làm cho

A. địa hình bị xói mòn.

B. sông ngòi khô hạn.

C. lượng phù sa giảm.

D. thực vật không phát triển.

Câu 16. Hậu quả này *không phải* là hậu quả của việc phá rừng đầu nguồn đối với đời sống và môi trường tự nhiên?

A. Gây lũ lụt vì rừng có thể điều tiết nước rất tốt.

B. Sạt lở, xói mòn đất vì rừng giúp điều tiết nước rất tốt.

C. Làm mất nơi sinh sống của các loài động vật, gây tuyệt chủng.

D. Làm gia tăng rác thải gây ô nhiễm sông, hồ.

**Họ và tên:** Dương Thị Huệ

**Đơn vị công tác:** Trường THPT Lý Thường Kiệt – Thị xã Ayun Pa

### CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 10

#### Bài 21: QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

Câu 1. *Qui luật địa đối là*

A. sự thay đổi của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ

B. sự thay đổi có qui luật của các thành phần địa lí và cảnh quan theo vĩ độ

C. sự thay đổi có qui luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ

D. sự thay đổi có qui luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình

Câu 2. *Nguyên nhân tạo nên quy luật địa đối là*

- A. do nguồn năng lượng bên trong Trái Đất và địa hình.
- B. do dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ Mặt Trời.
- C. sự thay đổi của nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.
- D. sự thay đổi của nhiệt độ, độ ẩm không khí theo độ cao

Câu 3. Nguyên nhân sâu xa dẫn đến qui luật địa đới trên Trái Đất là

- A. sự thay đổi mùa trong năm
- B. sự thay đổi lượng bức xạ Mặt Trời trong năm
- C. sự thay đổi bức xạ Mặt Trời theo vĩ độ
- D. sự chênh lệch thời gian chiếu sáng trong năm theo vĩ độ

Câu 4. Biểu hiện không đúng của quy luật địa đới là

- A. trên Trái Đất, từ cực Bắc đến cực Nam có 7 vòng đai nhiệt.
- B. trên Trái Đất có 6 đai khí áp và 7 đới gió.
- C. trên Trái đất ở mỗi bán cầu đều có 7 đới khí hậu.
- D. trên Trái Đất có 10 nhóm đất và 10 kiểu thảm thực vật.

Câu 5. Sự hình thành các vòng đai nhiệt trên Trái Đất phụ thuộc vào

- A. bức xạ mặt trời, dạng hình cầu của Trái Đất.
- B. bức xạ mặt trời, tính chất bề mặt đệm.
- C. dạng hình cầu của Trái Đất, độ cao địa hình.
- D. dạng hình cầu của Trái Đất, tính chất bề mặt đệm.

Câu 6. Sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ từ xích đạo đến cực là quy luật

- A. thống nhất và hoàn chỉnh.
- B. địa đới.
- C. địa ô.
- D. đai cao.

Câu 7. Trên Trái Đất, ở mỗi bán cầu đều có mấy đới khí hậu ?

- A. 4.
- B. 6.
- C. 7.
- D. 10.

Câu 8. Việt Nam nằm trong đới khí hậu

- A. cận nhiệt.
- B. nhiệt đới.
- C. ôn đới.
- D. xích đạo.

Câu 9. Việt Nam thuộc kiểu khí hậu

- A. cận nhiệt lục địa.
- B. cận nhiệt gió mùa.
- C. nhiệt đới gió mùa.
- D. nhiệt đới lục địa.

Câu 10. *Hiện tượng nào dưới đây không biểu hiện cho qui luật địa đới ?*

- A. Gió Đông cực.      B. Gió mùa.      C. Gió Mậu dịch.      D. Gió Tây ôn đới.

Câu 11. *Số lượng các đai khí áp trên Trái Đất là*

- A. 4 đai áp cao, 3 đai áp thấp.      B. 6 đai áp cao, 7 đai áp thấp.  
C. 10 đai áp cao, 10 đai áp thấp.      D. 4 đai áp cao, 6 đai áp thấp.

Câu 12. *Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo*

- A. độ cao.      B. vĩ độ.      C. kinh độ.      D. địa hình.

Câu 13. *Tác nhân quan trọng nhất phá vỡ tính địa đới là*

- A. các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.  
B. sự phân bố không đều giữa lục địa và đại dương.  
C. sự hoạt động của các dòng biển.  
D. nguồn năng lượng bên trong của trái đất.

Câu 14. *Càng xa bề mặt Trái Đất thì tính địa đới sẽ*

- A. càng tăng lên.      B. càng yếu dần.  
C. không thay đổi.      D. càng giảm nhanh.

Câu 15. *Càng gần bề mặt Trái Đất thì tính địa đới sẽ*

- A. càng tăng lên.      B. càng yếu dần.  
C. không thay đổi.      D. tùy theo vùng.

Câu 16. *Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo*

- A. kinh độ.      B. vĩ độ.      C. độ cao.      D. địa hình.

Câu 17. *Điểm giống nhau giữa sự thay đổi các thành phần tự nhiên theo độ cao và theo vĩ độ ở*

- A. biểu hiện.      B. nguyên nhân.      C. tác động.      D. điều kiện hình thành.

Câu 18. *Các quy luật địa đới và phi địa đới thường tác động*

- A. riêng lẻ và đối lập nhau.      B. đồng thời và tương hỗ nhau.  
C. đồng thời và đối lập nhau.      D. xen kẽ nhau và tương hỗ nhau.

Câu 19. Sự hình thành các đới khí hậu là sự phối hợp của

- A. lục địa, đại dương, bức xạ mặt trời.
- B. địa hình, bức xạ mặt trời, bề mặt đệm.
- C. nội lực, ngoại lực, tính chất bề mặt đệm.
- D. bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển, mặt đệm.

Câu 20. Dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ mặt trời tạo nên quy luật

- A. địa ô.
- B. đai cao.
- C. địa đới.
- D. thống nhất và hoàn chỉnh.

Câu 21. Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là do

- A. nguồn bức xạ mặt trời.
- B. nguồn năng lượng bên trong
- C. sự phân bố lục địa và đại dương.
- D. dạng hình cầu của trái đất.

Câu 22. Quy luật đai cao là

- A. sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình.
- B. sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.
- C. sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo vĩ độ.
- D. sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo thời gian.

Câu 23. Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là

- A. sự phân bố các vành đai đất và khí hậu theo vĩ độ.
- B. sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.
- C. sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
- D. sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái đất.

Câu 24. Biểu hiện rõ nhất của quy luật địa ô là

- A. sự phân bố các vành đai đất và khí hậu theo vĩ độ.
- B. sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.
- C. sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
- D. sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái đất.

Câu 25. Biểu hiện nào sau đây là của quy luật địa đới?

- A. Sự phân bố các vành đai đất theo độ cao.
- B. Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
- C. Sự phân bố các vành đai thực vật theo độ cao.
- D. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái đất.

Câu 26. *Biểu hiện nào sau đây là của quy luật phi địa đới?*

- A. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.
- B. Sự phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất theo vĩ độ.
- C. Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.
- D. Sự phân bố các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất.

Câu 27. *Biểu hiện nào sau đây không phải là của quy luật phi địa đới?*

- A. Sự phân bố các vành đai đất theo độ cao.
- B. Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
- C. Sự phân bố các vành đai thực vật theo độ cao.
- D. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

Câu 28. *Sự phân bố đất liền, biển, đại dương và ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến tạo nên quy luật*

- A. địa ô.
- B. đai cao.
- C. địa đới.
- D. thống nhất và hoàn chỉnh.

Câu 29. *Nguồn năng lượng bên trong Trái Đất làm bề mặt Trái Đất phân chia thành lục địa, đại dương, địa hình núi cao tạo nên quy luật*

- A. thống nhất và hoàn chỉnh.
- B. địa đới.
- C. phi địa đới.
- D. địa ô.

Câu 30. *Quy luật địa ô và đai cao là biểu hiện của quy luật*

- A. thống nhất và hoàn chỉnh.
- B. địa đới.
- C. phi địa đới.
- D. nhịp điệu.

Câu 31. *Sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi là nguyên nhân tạo nên quy luật*

- A. địa ô.
- B. đai cao.
- C. địa đới.
- D. phi địa đới.

Câu 32. *Trên Trái Đất từ cực Bắc đến cực Nam có bao nhiêu vòng đai nhiệt?*

- A. 4.
- B. 6.
- C. 7.
- D. 10.

Câu 33. Kiểu thảm thực vật chính của Việt Nam là

- A. rừng cận nhiệt ẩm.                      B. rừng nhiệt đới, xích đạo.  
C. rừng lá cứng cận nhiệt.              D. rừng lá rộng ôn đới.

Câu 34. Nhóm đất chính của Việt Nam là

- A. đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng.      B. đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm.  
C. đất đỏ, nâu đỏ xa van.                      D. đất đỏ vàng (feralit), đen nhiệt đới.

Câu 35. Ở lục địa Bắc Mỹ theo vĩ tuyến  $40^{\circ}B$  từ đông sang tây có các kiểu thảm thực vật

- A. rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; rừng thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; rừng lá kim; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.  
B. rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt; rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; rừng thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; rừng lá kim.  
C. rừng thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; rừng lá kim; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt; rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới.  
D. cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; rừng thảo nguyên; rừng lá kim; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.

Câu 36. Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực có nhiệt độ quanh năm

- A. dưới  $0^{\circ}C$                       B. trên  $0^{\circ}C$ .      C. từ  $10^{\circ}C - 20^{\circ}C$ .      D. từ  $20^{\circ}C - 30^{\circ}C$ .

Câu 37. Gió Mậu dịch thể hiện tính địa đới thông qua

- A. thổi quanh năm từ áp cao cận nhiệt đới về áp thấp ôn đới.  
B. thổi quanh năm từ áp cao cận nhiệt đới về Xích đạo.  
C. thổi quanh năm theo mùa ở vùng nội chí tuyến.  
D. thổi quanh năm từ áp cao cực về áp thấp ôn đới.

Câu 38. Trong 7 vòng đai nhiệt từ cực Bắc đến cực Nam, số vòng đai ôn hòa là

- A. 1.                      B. 2.                      C. 3.                      D. 4.

Câu 39. Trong 7 vòng đai nhiệt từ cực Bắc đến cực Nam, số vòng đai nóng là

- A. 1.                      B. 2.                      C. 3.                      D. 4.

Câu 40. Quy luật địa đới không biểu hiện qua yếu tố

- A. khí hậu, thủy văn.                      B. đất đai, sinh vật.

Trang 66

**A.** trung bình

**B.** giảm

**C.** tăng

**D.** tăng nhanh

**Câu 10:** Dân số thế giới năm 2005 là 6,477 triệu người, tỉ suất sinh thô là 21‰, tỉ suất tử thô là 9‰. Vậy dân số tăng là bao nhiêu?

**A.** 67,6 triệu người

**B.** 76,7 triệu người

**C.** 77,8 triệu người

**D.** 78,7 triệu người

**Câu 11:** Chỉ số dự báo nhạy cảm nhất, phản ánh trình độ nuôi dưỡng và sức khỏe của trẻ em là

**A.** tỉ suất sinh thô

**B.** tỉ suất tử vong trẻ em

**C.** tỉ suất tử thô

**D.** tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

**Câu 12:** Nhận định nào sau đây chưa chính xác về tỉ suất tử thô của thế giới thời kì 1950-2005?

**A.** Giai đoạn 2004-2005 tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển cao hơn mức trung bình của các nước phát triển

**B.** Tỉ suất tử thô của thế giới có xu hướng giảm dần

**C.** Tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển giảm nhanh hơn mức trung bình của các nước phát triển

**D.** Tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển thấp hơn so với các nước phát triển

**Câu 13:** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa

**A.** tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử vong ở trẻ em

**B.** tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô

**C.** tỉ suất tử thô và gia tăng cơ học

**D.** tỉ suất sinh thô và gia tăng sinh học

**Câu 14:** Động lực phát triển dân số thế giới là

**A.** mức sinh cao

**B.** gia tăng cơ học

**C.** gia tăng tự nhiên

**D.** mức tử cao

**Câu 15:** Trong thời kì 2000-2005 tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao nhất thuộc về khu vực

**A.** Đông Nam Á

**B.** Châu Phi

**C.** Nam Mỹ

**D.** Nam Á

**Câu 16:** Dân số là

**A.** tổng số người sống trên một lãnh thổ

**B.** tổng số dân của một quốc gia

**C.** tổng số người sống trên một lãnh thổ vào một thời điểm nhất định

**D.** tổng số người sinh ra và lớn lên trên một lãnh thổ

**Câu 17:** Đến thời điểm hiện nay (2005) dân số thế giới độ

**A.** trên 6 tỉ người

**B.** 6 tỉ người

**C.** trên 6,3 tỉ người

**D.** 10 tỉ người

**Câu 18:** Năm quốc gia có số dân đông nhất trên thế giới hiện nay theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là:

**A.** Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ, Indônêxia

**B.** Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Indônêxia, Bra-xin

**C.** Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Hoa Kỳ, Bra-xin

**D.** Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Bra-xin, Indônêxia

**Câu 19:** Ba quốc gia nằm sát nhau có dân số vượt trên 100 triệu người là:

**A.** Trung Quốc, Ấn Độ, Nga

**B.** Ấn Độ, Pakistan, Băng-la-đét

**C.** Anh, Pháp, I-ta-li-a.

**D.** Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản

**Câu 20:** Động lực phát triển dân số thế giới là

**A.** sự gia tăng tự nhiên

**B.** sự sinh đẻ và di cư

**C.** sự gia tăng cơ học

**D.** sự gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học

**Câu 21:** Theo thống kê năm 2005 thì dân số thế giới là bao nhiêu triệu người?

**A.** 6,477 triệu người

**B.** 6,747 triệu người

**C.** 7,467 triệu người

**D.** 4,677 triệu người

**Câu 22:** Tỷ suất sinh thô của thế giới hiện nay có xu hướng

**A.** tăng lên

**B.** chưa thay đổi

**C.** giảm xuống

**D.** tùy theo từng nước và khu vực

**Câu 23:** Yếu tố nào sau đây hiện nay giữ vai trò quan trọng nhất trong việc quyết định tỷ suất sinh của một dân số?

**A.** Phong tục tập quán

**B.** Trình độ phát triển kinh tế- xã hội

**C.** Chính sách dân số

**D.** Tự nhiên- Sinh học

**Câu 24:** Dân số của các quốc gia trên thế giới được thể hiện ở đặc điểm nào sau đây?

**A.** Có 10 quốc gia có trên 100 triệu dân chiếm hơn 1/2 dân số thế giới

**B.** Có trên 10 quốc gia quy mô dân số rất nhỏ chỉ độ chỉ độ 0,1 triệu trở xuống

**C.** Sự chênh lệch giữa quốc gia đông dân nhất và quốc gia ít dân nhất rất lớn, lên đến hơn 100.000 ngàn lần

**D.** Có trên 10 quốc gia quy mô dân số rất lớn 100 triệu người trở lên

**Câu 25:** Tỷ lệ tăng dân số thế giới xếp thứ tự từ cao đến thấp là:

**A.** Châu Phi, châu Á, châu Mỹ La-tinh, châu Âu

**B.** Châu Mỹ La-tinh, châu Á, châu Phi, châu Âu

**C.** Châu Á, châu Phi, châu Mỹ La-tinh, châu Âu

**D.** Châu Phi, châu Mỹ La-tinh, châu Á, châu Âu

**Câu 26:** Tuổi thọ trung bình của dân số một nước là

**A.** số năm tối đa mà người dân một nước có thể sống được

**B.** số năm tối thiểu mà người dân một nước có thể sống được

**C.** số năm bình quân của một người dân sinh ra có thể sống được trong nước đó

**D.** số năm mà một người dân có thể sống được và được xem là sống lâu ở một nước

**Câu 27:** Tỷ lệ tử thô của nước ta năm 2014 là 4,8‰, như vậy thuộc loại

**A.** cao

**B.** thấp hơn

**C.** trung bình

**D.** thấp

**Câu 28:** Nhân tố nào sau đây quyết định tỷ lệ tử của một nước?

**A.** chiến tranh

**B.** trình độ phát triển kinh tế

**C.** thiên tai

**D.** bệnh tật

**Câu 29:** Cho bảng số liệu sau về tỷ lệ dân thành thị và nông thôn trên thế giới:  
(đơn vị %)

| Năm       | 1900 | 1950 | 1970 | 1990 | 2000 | 2005 |
|-----------|------|------|------|------|------|------|
| Thành thị | 13,6 | 29,2 | 37,7 | 43   | 45   | 48   |
| Nông thôn | 86,4 | 70,8 | 62,3 | 57   | 55   | 52   |

(Nguồn: SGK Địa lí 10 – chương trình chuẩn, NXB Giáo dục, 2010)

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tình hình tỉ lệ dân nông thôn và dân thành thị trên thế giới thời kì 1990-2005 là

**A.** biểu đồ cột chồng

**B.** biểu đồ đường

**C.** biểu đồ tròn

**D.** biểu đồ miền

**Câu 30:** Cho bảng số liệu sau: Dân số các nước phát triển và đang phát triển:

(Đơn vị: tỉ người)

| Năm  | Dân số các nước đang phát triển | Dân số các nước phát triển |
|------|---------------------------------|----------------------------|
| 1980 | 3,36                            | 1,14                       |
| 1990 | 4,09                            | 1,21                       |
| 2000 | 4,98                            | 1,26                       |
| 2010 | 5,98                            | 1,31                       |

(Nguồn: Tài liệu Bồi dưỡng giáo viên – Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014)

Biểu đồ thích hợp để thể hiện dân số các nước phát triển và đang phát triển thời kì 1980 -2010 là

**A.** biểu đồ đường

**B.** biểu đồ cột gộp

**C.** biểu đồ tròn

**D.** biểu đồ miền

**Câu 31:** Bùng nổ dân số trong lịch sử phát triển của nhân loại diễn ra ở

**A.** tất cả các nước trên thế giới

**B.** các nước đang phát triển

**C.** các nước kinh tế phát triển

**D.** tất cả các nước trừ châu Âu

**Câu 32:** Nhận định nào sau đây chưa chính xác?

**A.** Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn

**B.** Bước vào thế kỉ 21, dân số thế giới đạt mức 6 tỉ người

**C.** Trong số 200 quốc gia và vùng lãnh thổ thì có 11 quốc gia chiếm 61% dân số trên thế giới

**D.** Quy mô dân số có sự khác nhau giữa các quốc gia

**Câu 33:** Sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hay giảm đi) là do 2 nhân tố chủ yếu quyết định

**A.** sinh đẻ và tử vong

**B.** sinh đẻ và di cư

**C.** di cư và tử vong

**D.** di cư và chiến tranh dịch bệnh

**Câu 34:** Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với

**A.** số người trong độ tuổi sinh đẻ ở cùng thời điểm

**B.** dân số trung bình ở cùng thời điểm

**C.** số phụ nữ trong độ tuổi từ 18 đến 40 ở cùng thời điểm

**D.** số phụ nữ trong tổng dân số ở cùng thời điểm

**Câu 35:** Thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh là

**A.** tổng tỉ suất sinh

**B.** tỉ suất sinh thô

**C.** tỉ suất sinh chung

**D.** tỉ suất sinh đặc trưng

**Câu 36:** Nhân tố nào sau đây ít tác động đến tỉ suất sinh?

**A.** Phong tục tập quán và tâm lí xã hội

**B.** Trình độ phát triển kinh tế-xã hội

**C.** Chính sách phát triển dân số

**D.** Thiên tai (động đất, núi lửa, lũ lụt...)

**Câu 37:** Nhận định nào sau đây chưa chính xác về tỉ suất sinh thô của thế giới thời kì 1950-2005 ?

**A.** Tỉ suất sinh thô không đều giữa các nhóm nước phát triển và đang phát triển

**B.** Tỉ suất sinh thô giữa các nhóm nước có xu hướng giảm dần

**C.** Tỉ suất sinh thô của các nước đang phát triển đạt mức cao nhất vào thời kì 1975-1980

**D.** Tỉ suất sinh thô của các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển

**Câu 38:** Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với

**A.** số người thuộc nhóm dân số già ở cùng thời điểm

**B.** số trẻ em và người già trong xã hội ở cùng thời điểm

**C.** những người có nguy cơ tử vong cao trong xã hội ở cùng thời điểm

**D.** dân số trung bình ở cùng thời điểm

**Câu 39:** Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm là

**A.** tiến bộ về y tế và khoa học, kĩ thuật

**B.** điều kiện sống, mức sống và thu nhập được cải thiện

**C.** sự phát triển kinh tế

**D.** hòa bình trên thế giới được đảm bảo

**Câu 40:** Năm 2005 thế giới có 11 quốc gia với dân số mỗi nước vượt quá 100 triệu người, chiếm bao nhiêu % dân số thế giới?

**A.** Chiếm 51%

**B.** Chiếm 57%

**C.** Chiếm 61%

**D.** Chiếm 55%

## ĐỊA LÍ 10

### BÀI 23: CƠ CẤU DÂN SỐ

**Giáo viên: Lê Thị Hồng – Trường APC Gia Lai**

**Câu 1. Tỉ số giới tính được tính bằng cách lấy**

**A.** dân số nam chia dân số nữ.  
nam.

**B.** dân số nữ chia dân số

**C.** dân số nam chia tổng số dân.  
dân.

**D.** dân số nữ chia tổng số

**Câu 2. Cơ cấu dân số theo giới ở các nước phát triển có đặc điểm**

**A.** không có sự biến động theo thời gian.  
nước.

**B.** giống nhau ở tất cả các

**C.** số dân nữ nhiều hơn nam.  
nữ.

**D.** số dân nam nhiều hơn

**Câu 3. Cơ cấu dân số theo giới ở các nước đang phát triển có đặc điểm**

- A. không có sự biến động theo thời gian. B. giống nhau ở tất cả các nước.  
C. số dân nữ nhiều hơn nam. D. số dân nam nhiều hơn nữ.
- Câu 4. Trên thế giới, cơ cấu dân số theo giới có đặc điểm  
A. giống nhau ở tất cả các nước. B. số dân nam và nữ bằng nhau.  
C. không phụ thuộc vào phong tục tập quán. D. biến động theo thời gian.
- Câu 5. Cơ cấu dân số theo giới không ảnh hưởng đến  
A. phân bố sản xuất. B. tổ chức đời sống xã hội.  
C. phát triển kinh tế-xã hội. D. thu nhập bình quân đầu người.
- Câu 6. Cơ cấu dân số theo tuổi không thể hiện được  
A. tình hình sinh, tử. B. nguồn lao động.  
C. tuổi thọ. D. trình độ dân trí.
- Câu 7. Trên thế giới, nhóm tuổi dưới lao động chỉ những người dưới  
A. 14 tuổi. B. 15 tuổi. C. 16 tuổi D. 18 tuổi.
- Câu 8. Theo Luật lao động ở Việt Nam hiện nay, tuổi lao động nữ được qui định từ  
A. 15 đến hết 54 tuổi. B. 15 đến hết 59 tuổi.  
C. 18 đến hết 54 tuổi. D. 18 đến hết 59 tuổi.
- Câu 9. Theo Luật lao động ở Việt Nam hiện nay, tuổi lao động nam được qui định từ  
A. 15 đến hết 54 tuổi. B. 15 đến hết 59 tuổi.  
C. 18 đến hết 54 tuổi. D. 18 đến hết 59 tuổi.
- Câu 10. Dân số trẻ có tỉ lệ nhóm tuổi dưới lao động so với tổng số dân chiếm trên  
A. 10%. B. 25% C. 35%.  
D. 50%
- Câu 11. Dân số già có tỉ lệ nhóm tuổi dưới lao động so với tổng số dân chiếm dưới  
A. 10%. B. 25% C. 35%.  
D. 50%
- Câu 12. Dân số trẻ có tỉ lệ nhóm tuổi trên lao động so với tổng số dân chiếm dưới  
A. 10%. B. 25% C. 35%.  
D. 50%
- Câu 13. Dân số già có tỉ lệ nhóm tuổi trên lao động so với tổng số dân chiếm trên  
A. 10%. B. 15% C. 35%.  
D. 50%
- Câu 14. Cơ cấu dân số trẻ có thuận lợi gì đối với phát triển kinh tế- xã hội?

A. Nguồn lao động dồi dào.  
cao.

C. Y tế, giáo dục phát triển.

Câu 15. Cơ cấu dân số già gây khó khăn

A. thiếu việc làm.

C. thiếu chỗ ở.

Câu 16. Tháp dân số kiểu mở rộng không có đặc điểm

A. đáy tháp rộng.

C. cạnh thoải thoải.

Câu 17. Tháp dân số kiểu mở rộng thể hiện

A. tỉ suất sinh thấp.

C. nhóm người già nhiều.

Câu 18. Tháp dân số kiểu ổn định có đặc điểm

A. phần đáy mở rộng.

C. ở giữa thu hẹp.

Câu 19. Tháp dân số kiểu ổn định thể hiện

A. tuổi thọ trung bình cao.

C. dân số tăng nhanh.

thấp.

Câu 20. Tháp dân số kiểu thu hẹp thể hiện

A. cơ cấu dân số trẻ.

C. chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già.  
già sang dân số trẻ.

Câu 21. Tháp dân số kiểu mở rộng thể hiện

A. cơ cấu dân số trẻ.

C. chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già.  
già sang dân số trẻ.

Câu 22. Tháp dân số kiểu ổn định thể hiện

A. cơ cấu dân số trẻ.

C. chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già.  
già sang dân số trẻ.

Câu 23. Tháp dân số không thể hiện được

A. cơ cấu giới tính.

C. tuổi thọ trung bình.

Câu 24. Tháp dân số là loại biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số về mặt

A. giới tính.

B. lao động.

C. sinh học.

D. độ

tuổi.

Câu 25. Tháp dân số kiểu thu hẹp thể hiện dân số có tỉ suất sinh

A. giảm nhanh.

B. tăng nhanh.

C. ổn định.

D. rất

cao.

Câu 26. Đối tượng nào sau đây không thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế?

A. Người nông dân thiếu việc làm.

B. Người nội trợ gia đình.

C. Người đang đi tìm việc làm.

D. Người có việc làm tạm

thời.

Câu 27. Đối tượng nào sau đây thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế?

B. Chất lượng cuộc sống

D. Tạo ra nhiều việc làm.

B. thiếu lao động.

D. thiếu tài nguyên.

B. đỉnh tháp nhọn.

D. ở giữa phình to.

B. dân số tăng nhanh.

D. nhóm trẻ em ít.

B. phần đỉnh mở rộng.

D. các cạnh thoải thoải.

B. tỉ suất sinh cao.

D. tuổi thọ trung bình

B. cơ cấu dân số già.

D. chuyển tiếp từ dân số

B. cơ cấu dân số già.

D. chuyển tiếp từ dân số

B. cơ cấu dân số già.

D. chuyển tiếp từ dân số

B. gia tăng dân số.

D. trình độ văn hóa.

A. Người nông dân thiếu việc làm.

C. Người đang đi tìm việc làm.  
thời.

B. Học sinh, sinh viên.

D. Người có việc làm tạm

Câu 28. Đối tượng nào sau đây không thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế?

A. Học sinh, sinh viên.

C. Người đang đi tìm việc làm.  
năng lao động.

B. Người nội trợ gia đình.

D. Người không có khả

Câu 29. Đối tượng nào sau đây thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế?

A. Học sinh, sinh viên.

C. Người không có nhu cầu lao động.  
thời.

B. Người nội trợ gia đình.

D. Người có việc làm tạm

Câu 30. Khu vực III dùng để chỉ ngành kinh tế

A. nông nghiệp.

C. dịch vụ.

B. lâm- ngư nghiệp.

D. công nghiệp-xây dựng.

Câu 31. Khu vực II dùng để chỉ ngành kinh tế

A. nông nghiệp.

ng nghiệp.

C. dịch vụ.

B. nông- lâm- ngư

D. công nghiệp-xây dựng.

câu 32. Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế ở các nước phát triển có đặc điểm

A. tỉ trọng lao động khu vực III rất cao.

B. tỉ trọng lao động khu vực II rất cao.

C. tỉ trọng lao động khu vực I rất cao.

D. tỉ trọng lao động ở ba khu vực tương đối đồng đều.

Câu 33. Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế ở các nước đang phát triển

A. phần lớn ở khu vực I.

C. phần lớn ở khu vực III.

B. phần lớn ở khu vực II.

D. ít chênh lệch giữa các

khu vực.

Câu 34. Cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của một quốc gia phản ánh

A. trình độ phát triển kinh tế- xã hội.  
hội.

B. cách thức tổ chức xã

C. khả năng phát triển nguồn lao động.  
dân số.

D. xu hướng phát triển

Câu 35. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa là một tiêu chí đánh giá

A. chất lượng cuộc sống.

C. thu nhập bình quân.

B. năng suất lao động.

D. gia tăng dân số.

Câu 36. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa được xác định dựa vào tỉ lệ người biết chữ từ

A. 12 tuổi trở lên.

C. 18 tuổi trở lên.

B. 15 tuổi trở lên.

D. 22 tuổi trở lên.

Câu 37. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa được xác định dựa vào tỉ lệ người biết chữ và

A. số năm đi học của những người từ 25 tuổi trở lên.

**B. trình độ chuyên môn của những người từ 25 tuổi trở lên.**

**C. số năm đi học của những người từ 18 tuổi trở lên.**

**D. trình độ chuyên môn của những người từ 18 tuổi trở lên.**

**Câu 38. Cho bảng số liệu:**

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính ở Việt Nam. Đơn vị: %

| Năm     | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---------|------|------|------|------|------|
| Tổng số | 93,6 | 93,6 | 93,7 | 94,7 | 94,7 |
| Nam     | 96,0 | 96,1 | 95,9 | 96,6 | 96,4 |
| Nữ      | 91,4 | 91,3 | 91,6 | 96,4 | 93,0 |

Nguồn: <http://gso.gov.vn>

Nhận xét nào đúng về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính ở Việt Nam?

**A. tổng số có xu hướng giảm.**

**B. nam tăng liên tục.**

**C. nữ tăng liên tục.**

**D. nam cao hơn nữ.**

**Câu 39. Cho bảng số liệu:**

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính ở Việt Nam. Đơn vị: %

| Năm     | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---------|------|------|------|------|------|
| Tổng số | 93,6 | 93,6 | 93,7 | 94,7 | 94,7 |
| Nam     | 96,0 | 96,1 | 95,9 | 96,6 | 96,4 |
| Nữ      | 91,4 | 91,3 | 91,6 | 96,4 | 93,0 |

Nguồn: <http://gso.gov.vn>

Để thể hiện tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính ở Việt Nam năm 2006 và năm 2014, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A. Biểu đồ đường.**

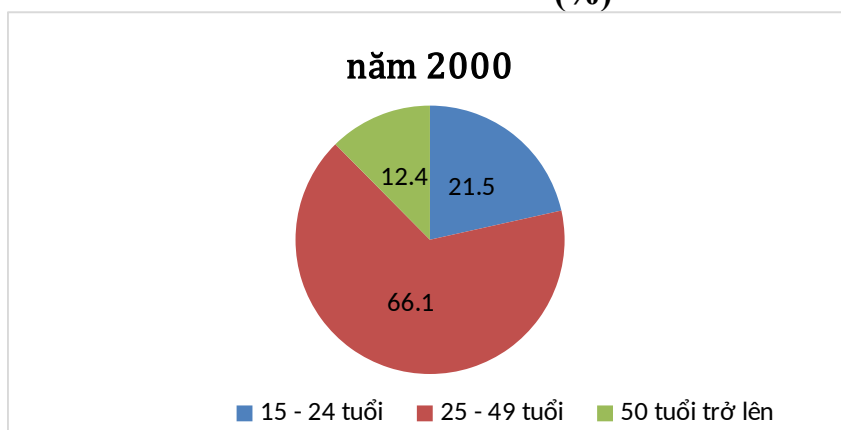
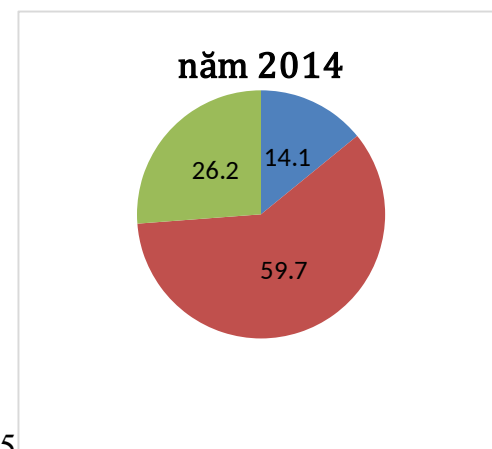
**B. Biểu đồ cột.**

**C. Biểu đồ miền.**

**D. Biểu đồ tròn.**

**Câu 40. Cho biểu đồ: (Nguồn số liệu: <http://gso.gov.vn>)**

Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi ở Việt Nam (%)



Nhận xét nào **không đúng** về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi ở Việt Nam năm 2000 và năm 2014?

**A. Tỷ lệ lao động 15 – 24 tuổi giảm.**

**B. Tỷ lệ lao động 15 – 24 tuổi và 25 - 49 tuổi giảm.**

C. Tỷ lệ lao động 50 tuổi trở lên tăng.

D. Tỷ lệ lao động 15 – 24 tuổi và 50 tuổi trở lên tăng.

---

## BÀI 24: PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ ĐÔ THỊ HÓA

**Câu 1:** Mật độ dân số là

A. số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích

B. số dân tăng trên một đơn vị diện tích

C. số dân lao động trên một đơn vị diện tích

D. số dân thay đổi trên một đơn vị diện tích

**Câu 2:** Thế nào là phân bố dân cư?

A. Là sự sắp xếp lao động một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định

B. Là sự sắp xếp các thành phần dân cư một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định

C. Là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định

D. Là sự sắp xếp số dân xuất cư và chuyển cư trên một lãnh thổ nhất định

**Câu 3:** Đây không phải là đặc điểm của phân bố dân cư thế giới:

A. Không đều trong không gian

B. Biến động theo thời gian

C. Không đều giữa các khu vực trên thế giới

D. Đồng đều theo thời gian

**Câu 4:** Nguyên nhân quyết định đến sự phân bố dân cư là

A. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế

B. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và lịch sử khai thác lãnh thổ

C. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và điều kiện tự nhiên

D. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và chuyển cư của dân số

**Câu 5:** Đây không phải là nguyên nhân ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư

A. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

B. Tính chất của nền kinh tế

C. Sự gia tăng dân số thế giới

D. Lịch sử khai thác lãnh thổ

**Câu 6:** Các khu vực có mật độ dân số cao trên thế giới được phân bố chủ yếu ở

- A. Châu Á                      B. Châu Phi                      C. Châu Mỹ                      D. Châu Âu

**Câu 7:** Các khu vực có mật độ dân số thấp trên thế giới được phân bố chủ yếu ở

- A. Châu Mỹ                      B. Châu Phi                      C. Châu Âu                      D. Châu Á

**Câu 8 :** Biến động của phân bố dân cư tăng nhanh nhất theo thời gian thuộc

- A. Châu Phi                      B. Châu Âu                      C. Châu Mỹ                      D. Châu Á

**Câu 9:** Nhân tố tự nhiên nào ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư thế giới?

- A. Lịch sử khai thác lãnh thổ và khí hậu  
B. Chuyển cư và khoáng sản  
C. Địa hình và khoáng sản  
D. Nguồn nước và sự di dân

**Câu 10:** Nhân tố kinh tế – xã hội nào sau đây ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư thế giới.

- A. Tính chất của nền kinh tế và sinh vật  
B. Vị trí địa lí và chuyển cư  
C. Lịch sử khai thác lãnh thổ và địa hình  
D. Chuyển cư và lịch sử khai thác lãnh thổ

**Câu 11 :** Đây không phải là biểu hiện của đô thị hóa.

- A. Sự gia tăng nhanh về số lượng và qui mô của các điểm dân cư đô thị  
B. Sự tập trung dân cư trong các thành phố nhất là thành phố lớn  
C. Phổ biến lối sống thành thị trong dân cư  
D. Hình thành các quốc gia có nhiều đô thị nhất thế giới

**Câu 12 :** Trong quá trình đô thị hóa dân cư thế giới có xu hướng tập trung dân cư trong các

- A. thành phố trung bình và lớn  
B. thành phố lớn và cực lớn  
C. thành phố trung bình và nhỏ  
D. thành phố lớn và nhỏ

**Câu 13:** Trong quá trình đô thị hóa lối sống của dân cư nông thôn có xu hướng

- A. khác biệt với lối sống thành thị về mọi mặt  
B. hoàn toàn trở thành lối sống thành thị về nhiều mặt  
C. xích gần lối sống thành thị về nhiều mặt  
D. phát triển lối sống thành thị về mọi mặt

**Câu 14:** Châu lục có tỉ lệ dân thành thị cao nhất thế giới là

- A. Châu Á                      B. Châu Phi                      C. Châu Mỹ                      D. Châu Âu

**Câu 15:** Châu lục có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất thế giới là

- A. Châu Phi                      B. Châu Âu                      C. Châu Mỹ                      D. Châu Á

**Câu 16:** Đô thị hóa ảnh hưởng tích cực đến

- A. sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và lịch sử khai thác lãnh thổ  
B. tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế  
C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lịch sử khai thác lãnh thổ  
D. tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự phân bố tài nguyên thiên nhiên

**Câu 17:** Ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế là

- A. phát triển công nghiệp và nông nghiệp giảm dịch vụ
- B. phát triển công nghiệp và dịch vụ giảm nông nghiệp
- C. phát triển nông nghiệp và công nghiệp giảm dịch vụ
- D. phát triển nông nghiệp và dịch vụ giảm công nghiệp

**Câu 18:** Đô thị hóa không xuất phát từ công nghiệp hóa sẽ gây nên hậu quả

- A. thiếu việc làm, nghèo nàn ở thành phố ngày càng phát triển
- B. môi trường ở thành phố và nông thôn ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng
- C. thiếu việc làm, nghèo nàn ở nông thôn ngày càng phát triển
- D. điều kiện sinh hoạt ở nông thôn ngày càng thiếu thốn

**Câu 19 :** Ảnh hưởng tích cực nào của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ?

- A. Lao động ở khu vực công nghiệp có xu hướng tăng
- B. Lao động ở vùng nông thôn có xu hướng giảm
- C. Lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh
- D. Lao động ở khu vực ngoài nhà nước có xu hướng giảm

**Câu 20:** Đô thị hóa làm cho tỉ lệ sinh, tử của thành thị khác như thế nào so với nông thôn ?

- A. Tỉ lệ sinh và tử thành thị tương đương nông thôn
- B. Tỉ lệ sinh và tử của thành thị cao hơn nông thôn
- C. Tỉ lệ sinh và tử của thành thị tăng cao hơn nông thôn
- D. Tỉ lệ sinh và tử của thành thị thấp hơn nông thôn

**Câu 21:** Vì sao Đồng Bằng Sông Hồng có mật độ dân số cao hơn Đồng Bằng Sông Cửu Long ?

- A. Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời hơn
- B. Diện tích lớn hơn
- C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn
- D. Tài nguyên thiên nhiên phong phú hơn

**Câu 22:** Tỉ lệ dân thành thị của Mĩ La Tinh cao hơn 70 % là vì

- A. Kinh tế ngày càng phát triển mạnh
- B. Di cư tự phát từ nông thôn ra thành thị
- C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi
- D. Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi ở nông thôn

**Cho bảng số liệu : Dân số thế giới và các châu lục năm 2005 và 2015**

| Châu lục             | 2005        | 2015        |
|----------------------|-------------|-------------|
| Câu Phi              | 960         | 1158        |
| Châu Mĩ              | 888         | 617         |
| Châu Á               | 3920        | 4032        |
| Châu Âu              | 730         | 822         |
| Châu Đại Dương       | 33          | 37          |
| <b>Toàn thế giới</b> | <b>6477</b> | <b>7260</b> |

**Hãy trả lời từ câu 23 – câu 28**

**Câu 23:** Biểu đồ so sánh dân số các châu lục trên thế giới năm 2005 và 2015 là biểu đồ

**A.** cột chồng      **B.** cột ghép      **C.** cột đường kết hợp      **D.** cột đơn

**Câu 24:** Biểu đồ thể hiện qui mô cơ cấu các châu lục trên thế giới năm 2005 và 2015 là biểu đồ

**A.** đường      **B.** cột ghép      **C.** tròn      **D.** miền

**Câu 25:** Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu về dân số thế giới và các châu lục năm 2005 và 2015

- A.** Dân số Châu Á tăng gấp 1.02 lần  
**B.** Dân số Châu Âu tăng gấp 1.16 lần  
**C.** Dân số Châu Á tăng gấp 1.03 lần  
**D.** Dân số Châu Á tăng gấp 1.06 lần

**Câu 26:** Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu về dân số thế giới và các châu lục năm 2005 và 2015

- A.** Dân số Châu Phi tăng gấp 1,2 lần  
**B.** Dân số Châu Phi giảm 1,2 lần  
**C.** Dân số Châu Đại Dương tăng gấp 1,12 lần  
**D.** Dân số Châu Đại Dương giảm 1,12 lần

**Câu 27:** Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu về dân số thế giới và các châu lục năm 2005 và 2015

- A.** Dân số châu Âu tăng nhanh nhất dân số Đại Dương tăng chậm nhất  
**B.** Dân số châu Phi tăng nhanh nhất dân số Châu Mỹ tăng chậm nhất  
**C.** Dân số châu Phi tăng nhanh nhất dân số Châu Á tăng chậm nhất  
**D.** Dân số châu Âu tăng nhanh nhất dân số Châu Mỹ tăng chậm nhất

**Câu 28:** Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu về dân số thế giới và các châu lục năm 2005 và 2015

- A.** Dân số Châu Âu tăng nhanh nhất còn dân số Mỹ latin có xu hướng giảm  
**B.** Dân số Châu Á tăng nhanh nhất còn dân số Mỹ latin có xu hướng giảm  
**C.** Dân số Đại dương tăng nhanh nhất còn dân số Mỹ latin có xu hướng giảm  
**D.** Dân số Châu Phi tăng nhanh nhất còn dân số Mỹ latin có xu hướng giảm

Cho bảng số liệu

**Diện tích, dân số thế giới và các châu lục năm 2015**

| Châu lục             | Diện tích (triệu km <sup>2</sup> ) | Dân số (triệu người) |
|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| Câu Phi              | 30,3                               | 1158                 |
| Châu Mỹ              | 42,0                               | 617                  |
| Châu Á               | 31,8                               | 4032                 |
| Châu Âu              | 23,0                               | 822                  |
| Châu Đại Dương       | 8,3                                | 37                   |
| <b>Toàn thế giới</b> | <b>135,6</b>                       | <b>7260</b>          |

Hãy trả lời từ câu 29 – câu 33

**Câu 29:** Biểu đồ so sánh tỉ lệ diện tích và dân số các châu lục năm 2015 là

**A.** đường      **B.** cột ghép      **C.** tròn      **D.** miền

**Câu 30:** Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu diện tích, dân số thế giới và các châu lục năm 2015

- A.** Châu Âu có mật độ dân số cao hơn mật độ dân số trung bình của thế giới  
**B.** Châu Á có mật độ dân số cao hơn mật độ dân số trung bình của thế giới

**C.** Châu Phi có mật độ dân số cao hơn mật độ dân số trung bình của thế giới

**D.** Châu Mỹ có mật độ dân số cao hơn mật độ dân số trung bình của thế giới

**Câu 31: Mật độ dân số của Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Á lần lượt là**

**A.** 38,2 người/km<sup>2</sup>; 14,6 người/km<sup>2</sup>; 126,8 người/km<sup>2</sup>

**B.** 38,2 người/km<sup>2</sup>; 14,7 người/km<sup>2</sup>; 126,7 người/km<sup>2</sup>

**C.** 38,2 người/km<sup>2</sup>; 14,7 người/km<sup>2</sup>; 126,8 người/km<sup>2</sup>

**D.** 38,2 người/km<sup>2</sup>; 14,6 người/km<sup>2</sup>; 126,7 người/km<sup>2</sup>

**Câu 32: Biểu đồ so sánh diện tích và dân số các châu lục trên thế giới là biểu đồ**

**A.** cột chồng

**B.** cột ghép

**C.** cột đường kết hợp

**D.** cột đơn

**Câu 33: Nhận định nào sau đây đúng về diện tích và dân số các châu lục trên thế giới năm 2015**

**A.** Châu Á có mật độ dân số cao nhất và Châu Mỹ có mật độ dân số thấp nhất.

**B.** Châu Âu có mật độ dân số cao nhất và Châu Mỹ có mật độ dân số thấp nhất.

**C.** Châu Âu có mật độ dân số cao nhất và Châu Đại Dương có mật độ dân số thấp nhất.

**D.** Châu Á có mật độ dân số cao nhất và Châu Đại Dương có mật độ dân số thấp nhất.

**Cho bảng số liệu sau: Dân số và số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010**

(Đơn vị: triệu người)

| Năm                       | 1970   | 1990   | 2000   | 2002   | 2010   | 2015   |
|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Dân số thế giới           | 3632,0 | 5292,0 | 6037,0 | 6215,0 | 6892,0 | 7260,0 |
| Trong đó số dân thành thị | 1369,3 | 2275,5 | 2716,6 | 2964,5 | 3446,0 | 3847,0 |

**Hãy trả lời câu hỏi từ câu 34- câu 37**

**Câu 34: Biểu đồ thể hiện dân số và dân số thành thị trên thế giới giai đoạn 1970 - 2015**

**A.** cột ghép

**B.** cột đường kết hợp

**C.** cột chồng

**D.** cột đơn

**Câu 35: Nhận xét nào sau đây không đúng về Dân số và số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010?**

**A.** Dân số và số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010 tăng liên tục

**B.** Dân số năm 2015 so với năm 1970 của thành thị tăng nhanh hơn dân số thế giới

**C.** Tỷ lệ dân thành thị giai đoạn 1970 – 2010 tăng lên trong tổng dân số thế giới

**D.** Tỷ lệ dân thành thị giai đoạn 1970 – 2010 giảm xuống trong tổng dân số thế giới

**Câu 36: Nhận xét nào sau đây đúng về Dân số và số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010?**

**A.** Tỷ lệ dân thành thị ngày càng giảm trong tổng dân số thế giới

**B.** Tỷ lệ dân thành thị năm 2015 chiếm 52.9 % dân số thế giới

**C.** Tỷ lệ dân thành thị ngày càng tăng trong tổng dân số thế giới

**D. B.** Tỷ lệ dân thành thị năm 2015 chiếm 52.98 % dân số thế giới

**Câu 37: Nhận xét nào sau đây đúng về Dân số và số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010?**

- A.** Dân thành thị có tốc độ gia tăng dân số nhanh hơn dân số thế giới
- B.** Dân thành thị có tốc độ gia tăng dân số chậm hơn dân số thế giới
- C.** Dân thành thị có tốc độ gia tăng dân số bằng dân số thế giới
- D.** Dân thành thị có tốc độ gia tăng dân số chậm hơn dân số nông thôn

**Cho bảng số liệu sau: Tỷ lệ dân cư thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1900 – 2014 (%)**

| Năm           | 1900 | 1970 | 1990 | 2005 | 2010 | 2014 |
|---------------|------|------|------|------|------|------|
| Thành thị     | 13,6 | 37,7 | 43,0 | 48,0 | 50,0 | 54,0 |
| Nông thôn     | 86,4 | 62,3 | 57,0 | 52,0 | 50,0 | 46,0 |
| Toàn thế giới | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  |

**Hãy trả lời câu hỏi từ câu 38 - câu 40**

**Câu 38:** Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân cư thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1900 – 2014 là

- A.** đường
- B.** cột ghép
- C.** tròn
- D.** miền

**Câu 39:** Nhận xét nào sau đây đúng về Tỷ lệ dân cư thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1900 – 2014

- A.** Tỷ lệ dân thành thị giảm 40.4%
- B.** Tỷ lệ dân nông thôn tăng 40.1 %
- C.** Tỷ lệ dân thành thị tăng 40.4%
- D.** Tỷ lệ dân nông thôn giảm 40.1%

**Câu 40:** Tỷ lệ dân thành thị ngày càng gia tăng trên thế giới trong giai đoạn 1900 – 2014 chủ yếu là do

- A.** nền kinh tế thế giới phát triển mạnh
- B.** sự phân bố tài nguyên thiên nhiên
- C.** lịch sử khai thác lãnh thổ
- D.** sự di dân giữa các quốc gia

## BÀI 26: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

**Câu 1:** Nguồn lực là

- A.** tổng thể các yếu tố tự nhiên, xã hội ở trong nước, ngoài nước phục vụ cho việc phát triển kinh tế.
- B.** tổng thể các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội ở trong nước, phục vụ cho việc phát triển kinh tế.
- C.** tổng thể các yếu tố kinh tế, xã hội ở trong nước, ngoài nước phục vụ cho việc phát triển kinh tế.
- D.** tổng thể các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội ở trong nước, ngoài nước phục vụ cho việc phát triển kinh tế.

**Câu 2:** Lựa chọn phương án nào sau đây để điền vào chỗ .....sao cho hợp lí.  
Nguồn lực phát triển kinh tế là..... phục vụ cho việc phát triển kinh tế.

- A.** tổng thể các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội ở trong nước và ngoài nước
- B.** tổng thể các yếu tố tự nhiên, xã hội ở trong nước, ngoài nước
- C.** tổng thể các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội ở trong nước
- D.** tổng thể các yếu tố kinh tế, xã hội ở trong nước, ngoài nước

**Câu 3:** Để phân chia thành nguồn lực trong nước và nguồn lực ngoài nước thì căn cứ vào yếu tố nào?

- A. Nguồn gốc.
- B. Phạm vi lãnh thổ.
- C. Vai trò của nguồn lực.
- D. Đặc điểm kinh tế của các quốc gia.

**Câu 4:** Căn cứ vào nguồn gốc thì nguồn lực được phân thành mấy loại?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

**Câu 5:** Sự phân chia thành các nguồn lực vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế - xã hội thì dựa vào

- A. nguồn gốc.
- B. vai trò của nguồn lực.
- C. đặc điểm kinh tế của các quốc gia.
- D. tính chất tác động của nguồn lực.

**Câu 6:** Ý nào sau đây **không thuộc** nguồn lực tự nhiên?

- A. Đất.
- B. Nước.
- C. Thị trường.
- D. Khoáng sản.

**Câu 7:** Ý nào sau đây **không thuộc** nguồn lực kinh tế- xã hội?

- A. Nguồn lao động.
- B. Chính sách phát triển kinh tế.
- C. Khoa học và công nghệ.
- D. Sự đa dạng của tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 8:** Ý nào thuộc nguồn lực tự nhiên?

- A. Vốn đầu tư.
- B. Nguồn lao động.
- C. Chính sách kinh tế.
- D. Tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 9:** Nguồn lực vị trí địa lí có vai trò

- A. tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận , phát triển giữa các vùng, các quốc gia.
- B. là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
- C. có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn.
- D. quyết định sự phát triển và sử dụng các nguồn lực khác của các quốc gia.

**Câu 10:** Nguồn lực kinh tế- xã hội có vai trò

- A. tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận , phát triển giữa các vùng, các quốc gia.
- B. là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
- C. quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế.
- D. là tiền đề, điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế.

**Câu 11:** Nguồn lực được xác định tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các vùng là trong một nước , giữa các quốc gia với nhau là

- A. nguồn lực tự nhiên.
- B. nguồn lực vị trí địa lí.
- C. nguồn lực kinh tế.
- D. nguồn lực xã hội.

**Câu 12:** Nguồn lực được xem là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất là

- A. nguồn lực tự nhiên.
- B. nguồn lực vị trí địa lí.
- C. nguồn lực kinh tế.
- D. nguồn lực xã hội.

**Câu 13:** Nguồn lực có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn là

- A. nguồn lực tự nhiên.
- B. nguồn lực vị trí địa lí.
- C. **nguồn lực kinh tế - xã hội.**
- D. nguồn lực bên ngoài.

**Câu 14:** Nguồn lực bên ngoài( ngoại lực) bao gồm:

- A. Vị trí địa lí, vốn, thị trường, kinh nghiệm quản lí sản xuất.
- B. **Khoa học và công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lí sản xuất.**
- C. Đường lối chính sách, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm quản lí sản xuất.
- D. Thị trường, hệ thống tài sản quốc gia, kinh nghiệm quản lí sản xuất.

**Câu 15:** Sự phát triển nền kinh tế nước ta từ sau đổi mới đến nay đã khẳng định vai trò của nguồn lực

- A. vị trí địa lí.
- B. tài nguyên thiên nhiên.
- C. **thị trường và nguồn vốn .**
- D. **chính sách, chiến lược phát triển kinh tế.**

**Câu 16:** Ý nào **không phải** là vai trò của nguồn lực tự nhiên?

- A. Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.
- B. Là nguồn vật chất phục vụ trực tiếp cho cuộc sống và phát triển kinh tế.
- C. Tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi tiếp cận giữa các quốc gia.
- D. **Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế đất nước.**

**Câu 17:** Dựa vào phạm vi lãnh thổ thì phân chia thành các nguồn lực nào?:

- A. Nguồn lực vị trí địa lí.
- B. **Nguồn lực trong nước và ngoài nước.**
- C. Nguồn lực tự nhiên.
- D. Nguồn lực kinh tế xã hội.

**Câu 18:** Nguồn lực nào dưới đây được phân chia **không phải** dựa vào nguồn gốc?

- A. Nguồn lực vị trí địa lí.
- B. **Nguồn lực trong nước và ngoài nước.**
- C. Nguồn lực tự nhiên.
- D. Nguồn lực kinh tế xã hội.

**Câu 19:** : Nguồn lực nào dưới đây được phân chia dựa vào phạm vi lãnh thổ?

- A. Nguồn lực vị trí địa lí.
- B. **Nguồn lực trong nước và ngoài nước.**
- C. Nguồn lực tự nhiên.
- D. Nguồn lực kinh tế xã hội.

**Câu 20:** Cơ cấu thành phần kinh tế kinh tế dựa trên

- A. **chế độ sở hữu.**
- B. phân bố sản xuất .
- C. trình độ phân công lao động xã hội .
- D. sự phát triển của khoa học, công nghệ.

**Câu 21:** Lựa chọn phương án nào sau đây để điền vào chỗ .....sao cho hợp lí. Cơ cấu nền kinh tế là.....có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

- A. **tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế**
- B. tổng thể các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội
- C. **tốc độ tăng trưởng kinh tế**
- D. tổng giá trị cơ cấu sản phẩm

**Câu 22:** Lựa chọn phương án nào sau đây để điền vào chỗ .....sao cho hợp lí. Cơ cấu ngành kinh tế là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và .....tương đối ổn định giữa chúng.

- A. **các mối quan hệ**
- B. tốc độ tăng trưởng
- C. cơ cấu sản phẩm
- D. **tỉ trọng giá trị sản xuất**

**Câu 23:** Ý nào **không thuộc** cơ cấu nền kinh tế?

- A. Cơ cấu ngành kinh tế.
- B. Cơ cấu thành phần kinh tế.
- C. Cơ cấu lãnh thổ.
- D. **Nguồn lực kinh tế - xã hội.**

**Câu 24:** Trong cơ cấu ngành kinh tế được phân chia thành:

- A. Nông- lâm – ngư nghiệp; Công nghiệp – xây dựng; Dịch vụ.  
 B. Nông- ngư nghiệp; Công nghiệp – xây dựng; Dịch vụ  
 C. Nông- lâm – ngư nghiệp; Công nghiệp ; Dịch vụ  
 D. Nông- ngư nghiệp; Công nghiệp ; Dịch vụ

**Câu 25:** Ý nào **không thuộc** cơ cấu ngành kinh tế?

- A. Nông- lâm – ngư nghiệp. C. Dịch vụ  
 B. Công nghiệp – xây dựng. D. Khu vực kinh tế trong nước.

**Câu 26:** Các bộ phận hợp thành cơ cấu ngành kinh tế là:

- A. Nông- lâm – ngư nghiệp; Công nghiệp – xây dựng; Dịch vụ.  
 B. Khu vực kinh tế trong nước.  
 C. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.  
 D. Toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng.

**Câu 27:** Ý nào **không phải** bộ phận hợp thành cơ cấu lãnh thổ?

- A. Toàn cầu và khu vực. B. Quốc gia. C. Vùng. D. Dịch vụ.

**Câu 28:** Cơ cấu ngành kinh tế phản ánh

- A. chế độ sở hữu kinh tế và quan hệ hợp tác giữa các quốc gia.  
 B. phân bố sản xuất giữa các vùng và chế độ sở hữu kinh tế.  
 C. trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.  
 D. sự phát triển của khoa học, công nghệ, và chế độ sở hữu kinh tế.

**Câu 29:** Khu vực kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh là biểu hiện của

- A. cơ cấu GDP theo ngành kinh tế. C. cơ cấu lãnh thổ.  
 B. cơ cấu thành phần kinh tế. D. cơ cấu lao động lãnh thổ.

**Câu 30:** Cho bảng số liệu về cơ cấu GDP theo ngành, thời kì 1990- 2004 ( %)

| Khu vực                  | Năm 1990               |                       |         | Năm 2004                |                       |         |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|---------|-------------------------|-----------------------|---------|
|                          | Nông – lâm- ngư nghiệp | Công nghiệp- xây dựng | Dịch vụ | Nông – lâm – ngư nghiệp | Công nghiệp- Xây dựng | Dịch vụ |
| Các nước phát triển      | 3                      | 33                    | 64      | 2                       | 27                    | 71      |
| Các nước đang phát triển | 29                     | 30                    | 41      | 25                      | 32                    | 43      |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu?

- A. Tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp của hai nhóm nước đều tăng.  
 B. Tỉ trọng ngành công nghiệp- xây dựng của nhóm nước phát triển tăng nhanh.  
 C. Tỉ trọng ngành công nghiệp- xây dựng của nhóm nước đang phát triển giảm.  
 D. Tỉ trọng ngành dịch vụ của nhóm nước phát triển tăng nhanh.

**Câu 31:** Cho bảng số liệu về cơ cấu GDP theo ngành, thời kì 1990- 2004 ( %)

| Khu vực  | Năm 1990               |                       |         | Năm 2004                |                       |         |
|----------|------------------------|-----------------------|---------|-------------------------|-----------------------|---------|
|          | Nông – lâm- ngư nghiệp | Công nghiệp- xây dựng | Dịch vụ | Nông – lâm – ngư nghiệp | Công nghiệp- Xây dựng | Dịch vụ |
| Các nước | 3                      | 33                    | 64      | 2                       | 27                    | 71      |

|                          |    |    |    |    |    |    |
|--------------------------|----|----|----|----|----|----|
| phát triển               |    |    |    |    |    |    |
| Các nước đang phát triển | 29 | 30 | 41 | 25 | 32 | 43 |

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu?

**A.** Tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp của hai nhóm nước có xu hướng giảm.

**B.** Tỉ trọng ngành công nghiệp- xây dựng của hai nhóm nước có xu hướng tăng.

**C.** Tỉ trọng ngành công nghiệp- xây dựng của nhóm nước phát triển có xu hướng giảm.

**D.** Tỉ trọng ngành dịch vụ của hai nhóm nước có xu hướng tăng.

**Câu 32:** Cho bảng số liệu về cơ cấu GDP theo ngành của nước ta, ĐVT( %)

| Năm                    | 1990 | 2004 |
|------------------------|------|------|
| Nông – lâm- ngư nghiệp | 39   | 22   |
| Công nghiệp- xây dựng  | 23   | 40   |
| Dịch vụ                | 38   | 38   |

Để thể hiện cơ cấu GDP theo ngành của nước ta qua hai năm trên thì chọn biểu đồ nào là thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ cột.

**B.** Biểu đồ tròn.

**C.** Biểu đồ miền.

**D.** Biểu đồ đường.

**Câu 33:** Cho bảng số liệu về giá trị GDP theo ngành của nhóm nước thu nhập thấp và nhóm nước thu nhập cao, ĐVT( tỉ USD )

| Năm                    | Nhóm nước thu nhập thấp | Nhóm nước thu nhập cao |
|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nông – lâm- ngư nghiệp | 288,2                   | 654,38                 |
| Công nghiệp- xây dựng  | 313,3                   | 8833,1                 |
| Dịch vụ                | 651,5                   | 23227,6                |

Để thể hiện giá trị GDP theo ngành của hai nhóm thì chọn biểu đồ nào là thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ cột.

**B.** Biểu đồ tròn.

**C.** Biểu đồ miền.

**D.** Biểu đồ đường.

**Câu 34:** Cho bảng số liệu về giá trị GDP theo ngành của nhóm nước thu nhập thấp và nhóm nước thu nhập cao, ĐVT( tỉ USD )

| Năm                    | Nhóm nước thu nhập thấp | Nhóm nước thu nhập cao |
|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nông – lâm- ngư nghiệp | 288,2                   | 654,38                 |
| Công nghiệp- xây dựng  | 313,3                   | 8833,1                 |
| Dịch vụ                | 651,5                   | 23227,6                |

Để thể hiện cơ cấu giá trị GDP theo ngành của hai nhóm nước trên thì chọn biểu đồ nào là thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ cột.

**B.** Biểu đồ tròn.

**C.** Biểu đồ miền.

**D.** Biểu đồ đường.

**Câu 35:** Ở các nước phát triển ngành nào chiếm ưu thế trong cơ cấu kinh tế.

A. Nông- lâm – ngư nghiệp.

B. Công nghiệp – xây dựng.

C. Dịch vụ

D. Nông nghiệp- xây dựng.

**Câu 36:** cho bảng số liệu:

CƠ CẤU NGÀNH KHINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC, NĂM 2004

| Khu vực                      | GDP( tỉ USD) | Trong đó                  |                          |         |
|------------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------|---------|
|                              |              | Nông – lâm-<br>ngư nghiệp | Công nghiệp-<br>xây dựng | Dịch vụ |
| Toàn thế giới                | 40898,0      | 1635,9                    | 13087,4                  | 26174,7 |
| Các nước thu nhập thấp       | 1253         | 288,2                     | 313,3                    | 651,5   |
| Các nước thu nhập trung bình | 6930,0       | 693,0                     | 2356,2                   | 3880,8  |
| Các nước thu nhập cao        | 32715,0      | 654,3                     | 8833,1                   | 23227,6 |

Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Các nước thu nhập thấp có tỉ trọng ngành dịch vụ thấp nhất trong cơ cấu ngành.
- B. Các nước thu nhập trung bình có tỉ trọng ngành công nghiệp cao nhất trong cơ cấu ngành.
- C. **Các nước thu nhập cao có tỉ trọng ngành dịch vụ cao nhất trong cơ cấu ngành.**
- D. Tỉ trọng ngành công nghiệp có tỉ lệ cao nhất trong cơ cấu ngành của toàn thế giới..

**Câu 37:** cho bảng số liệu:

CƠ CẤU NGÀNH KHINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC, NĂM 2004

| Khu vực                      | GDP( tỉ USD) | Trong đó                  |                          |         |
|------------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------|---------|
|                              |              | Nông – lâm-<br>ngư nghiệp | Công nghiệp-<br>xây dựng | Dịch vụ |
| Toàn thế giới                | 40898,0      | 1635,9                    | 13087,4                  | 26174,7 |
| Các nước thu nhập thấp       | 1253         | 288,2                     | 313,3                    | 651,5   |
| Các nước thu nhập trung bình | 6930,0       | 693,0                     | 2356,2                   | 3880,8  |
| Các nước thu nhập cao        | 32715,0      | 654,3                     | 8833,1                   | 23227,6 |

Nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Các nước thu nhập thấp có tỉ trọng ngành dịch vụ cao nhất trong cơ cấu ngành.
- B. Các nước thu nhập trung bình có tỉ trọng ngành nông nghiệp thấp nhất trong cơ cấu ngành.
- C. **Các nước thu nhập cao có tỉ trọng ngành công nghiệp cao nhất trong cơ cấu ngành.**
- D. Các nước thu nhập cao có tỉ trọng ngành dịch vụ cao nhất trong cơ cấu ngành.

**Câu 38:** Một nền kinh tế được gọi là nông nghiệp khi

A. **Trị trọng nông nghiệp chiếm 40 – 60% GDP, công nghiệp: 10- 20%, dịch vụ 10-30%.**

B. **Trị trọng nông nghiệp chiếm 15 – 25% GDP, công nghiệp: 25- 35%, dịch vụ 40- 50%.**

C. **Trị trọng nông nghiệp chiếm 15- 10% GDP, công nghiệp: 35- 40%, dịch vụ 50- 60%.**

D. **Trị trọng nông nghiệp chiếm dưới 10 %GDP, công nghiệp: 10- 20%, dịch vụ 10-30%.**

**Câu 39:** Lựa chọn phương án nào sau đây để điền vào chỗ .....sao cho hợp lí.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự ..... từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển.

A. **thay đổi của cơ cấu kinh tế**

C. **phát triển kinh tế.**

B. **tăng trưởng giá trị kinh tế xuất khẩu.**

D. **thay đổi cơ cấu hàng**

**Câu 40:** Nguồn lực nào quan trọng, quyết định đến việc sử dụng các nguồn lực khác?

A. **Khoa học- kĩ thuật công nghệ .**

C. **Dân cư, nguồn lao động.**

B. **Tài nguyên thiên nhiên.**

D. **Vị trí địa lí.**

## **Bài 27: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1:** Nhiệm vụ của ngành nông nghiệp là:

A. **cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.**

B. **phục vụ nhu cầu ăn, mặc cho con người.**

C. **cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp.**

D. **khai thác tài nguyên đất đai, khí hậu để sản xuất ra các sản phẩm.**

**Câu 2.** Quá trình phát triển của xã hội trong tương lai nông nghiệp sẽ

A. **có vai trò ngày càng tăng.**

B. **có vai trò ngày càng giảm.**

C. **luôn giữ vai trò quan trọng.**

D. **sẽ thay thế bởi ngành khác.**

**Câu 3.** Đối với các nước đang phát triển, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu vì:

A. **các nước này đông dân, nhu cầu lương thực lớn.**

B. **giải quyết nhiều việc làm cho người dân.**

C. **là cơ sở để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.**

D. **có điều kiện thuận lợi để phát triển hơn là ngành khác.**

**Câu 4.** Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu còn cây trồng và vật nuôi là đối tượng lao động. Đây là

A. **đặc điểm quan trọng để phân biệt nông nghiệp với công nghiệp.**

B. **vai trò quan trọng của nông nghiệp đối với đời sống con người.**

C. các điều kiện cơ bản để tiến hành sản xuất nông nghiệp.

D. những hình thức cơ bản của tổ chức sản xuất nông nghiệp.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây của nông nghiệp đã làm cho nông nghiệp ngày càng cần đến công nghiệp?

A. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

C. *Nông nghiệp ngày càng trở thành ngành sản xuất hàng hóa.*

D. Cây trồng và vật nuôi là đối tượng lao động chủ yếu của nông nghiệp.

Câu 6. Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là nền nông nghiệp mà

A. sản phẩm làm ra nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu của con người.

B. *sản phẩm làm ra trở thành hàng hóa giao lưu trên thị trường.*

C. sản phẩm làm ra dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

D. sản phẩm làm ra nhằm phục vụ xuất khẩu.

Câu 7. Sản xuất nông nghiệp bao gồm những ngành nào sau đây?

A. Trồng trọt, chăn nuôi.

B. Trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá.

C. Trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt cá, chế biến thủy sản.

D. *Trồng trọt gồm cả trồng rừng, chăn nuôi gồm cả nuôi trồng thủy sản.*

Câu 8. Hình thức nào sau đây thể hiện một nền nông nghiệp hiện đại, phát triển?

A. Xen canh.

B. *Thâm canh.*

C. Luân canh.

D. Quảng canh.

Câu 9. Quảng canh là hình thức biểu trưng cho một nền nông nghiệp

A. có trình độ cao.

B. *Có trình độ thấp.*

C. hiện đại.

D. tùy theo điều kiện đất đai của từng nước.

Câu 10. Sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ nên

A. phải đảm bảo đầy đủ các yếu tố về nhiệt, ánh sáng, nước, dinh dưỡng.

B. *xây dựng cơ cấu nông nghiệp một cách hợp lý.*

C. sử dụng hợp lý, nâng cao độ phì của đất.

D. hình thành các vùng nông nghiệp chuyên canh.

Câu 11. Yếu tố nào sau đây không quyết định tính thời vụ trong nông nghiệp?

A. Khí hậu.

B. Nguồn nước.

C. Đất đai.

D. *Con người.*

Câu 12. Sản xuất nông nghiệp có tính chất bất bēnh, thiếu ổn định chủ yếu là do

A. *các điều kiện về thời tiết.*

B. yếu tố đất đai.

C. nguồn nước cung cấp.

**D. sinh vật đặc biệt là thực vật.**

**Câu 13. Sản xuất nông nghiệp ngày càng xích lại gần công nghiệp vì**

**A. nông ngày càng được công nghiệp hóa.**

**B. nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.**

**C. nông nghiệp sử dụng nhiều máy móc, sản phẩm nông nghiệp chế biến nhiều hơn.**

**D. cảnh quan nông thôn ngày càng giống thành thị.**

**Câu 14. Biện pháp nào sau đây được sử dụng chủ yếu trong “Cách mạng xanh”?**

**A. Tăng cường cơ giới hóa.**

**B. Thực hiện hóa học hóa.**

**C. Tạo ra và sử dụng các giống mới có năng suất cao.**

**D. Áp dụng công nghệ sinh học.**

**Câu 15. Yếu tố nào sau đây thường quyết định việc hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp?**

**A. Dân cư.**

**B. Các quan hệ ruộng đất.**

**C. Tiến bộ khoa học kĩ thuật.**

**D. Thị trường tiêu thụ.**

**Câu 16. Để sử dụng hợp lí tài nguyên đất nông nghiệp, biện pháp có ý nghĩa hàng đầu là**

**A. khai hoang mở rộng diện tích.**

**B. bảo vệ độ phì của đất.**

**C. đẩy mạnh thâm canh.**

**D. hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng.**

**Câu 17. Từ nông nghiệp cổ truyền lên nông nghiệp hiện đại, chăn nuôi càng thay đổi về hình thức là**

**A. từ sản phẩm phần lớn là giết mổ chuyển sang sản phẩm phần lớn khi qua giết mổ (sữa, trứng).**

**B. từ chăn thả thả công trở thành công nghiệp chuyên môn hóa .**

**C. từ tiểu gia súc gia cầm chuyển sang đại gia súc.**

**D. từ ngành phụ phục vụ trồng trọt, chuyển sang ngành chính ngang hàng với trồng trọt.**

**Câu 18. Đối với các nước đang phát triển việc đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính gặp khó khăn lớn nhất thường là:**

**A. tình trạng thiếu lương thực.**

**B. thiếu các đồng cỏ tự nhiên.**

**C. thiếu vốn đầu tư.**

**D. thiếu giống tốt, trình độ kĩ thuật.**

**Câu 19. Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là nền nông nghiệp mà**

**A. sản phẩm làm ra nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu của người nông dân**

**B. sản phẩm làm ra trở thành hàng hóa giao lưu trên thị trường**

**C. sản phẩm làm ra được dùng làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến**

**D.sản phẩm làm ra nhằm phục vụ cho xuất khẩu**

**Câu 20. Đối với các nước đang phát triển, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu vì:**

**A.các nước này đông dân, nhu cầu lương thực lớn**

**B.nông nghiệp là ngành sử dụng nhiều lao động nên sẽ giúp giải quyết được nhiều việc làm cho dân số đông**

**C.nông nghiệp là cơ sở để thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá**

**D.có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hơn là các ngành khác**

**Câu 21. Quỹ đất ảnh hưởng lớn đến**

**A. quy mô và phương hướng sản xuất.**

**B. năng suất cây trồng.**

**C. cơ cấu cây trồng.**

**D. mức độ thâm canh.**

**Câu 22. Điền từ còn thiếu trong câu tục ngữ sau:**

“Nhất .....nhì phân tam cần tứ giống”

**A. nước.**

**B. đất.**

**C.khí hậu.**

**D.sinh vật.**

**Câu 23. Điểm khác nhau cơ bản giữa kinh tế hộ gia đình và trang trại là**

**A. vấn đề sở hữu đất đai.**

**B. quy mô sản xuất.**

**C. hình thức tổ chức sản xuất.**

**D. lao động làm việc.**

**Câu 24. Ở nước ta, đồn điền cà phê, cao su, chè dưới thời Pháp thuộc nay phần lớn đều trở thành**

**A. Trang trại.**

**B. Nông trường quốc doanh.**

**C. Hợp tác xã nông nghiệp.**

**D. Vùng nông nghiệp.**

**Câu 25.Trong tổ chức nào sau đây nông dân được xem là một công chức (hưởng lương của nhà nước)?**

**A. Hộ gia đình**

**B. Trang trại**

**C. Hợp tác xã**

**D. Nông trường quốc doanh**

**Câu 26. Hình thức tổ chức nông nghiệp nào sau đây chỉ có mặt ở các nước xã hội chủ nghĩa?**

**A. Hợp tác xã nông nghiệp**

**B. Thẻ tổng hợp nông nghiệp**

**C. Trang trại**

**D. Nông trường quốc doanh**

**Câu 27. Hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là**

**A. trang trại**

**B. thẻ tổng hợp nông nghiệp**

C. nông trường quốc doanh

D. vùng nông nghiệp

Câu 28. Hình thức tổ chức nào sau đây thể hiện một nền sản xuất nhỏ tiểu nông?

A. Hộ gia đình

B. Trang trại

C. Hợp tác xã

D. Nông trường

Câu 29. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến cơ cấu vật nuôi của một quốc gia?

A. Cơ sở nguồn thức ăn.

B. Tập quán chăn nuôi.

C. Nguồn giống.

D. Cơ sở vật chất kĩ thuật.

Câu 30. Sự hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp là do tác động chủ yếu của nhân tố

A. thị trường tiêu thụ.

B. sở hữu ruộng đất.

C. tiến bộ khoa học kĩ thuật.

D. dân cư- lao động.

Câu 31. Nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến con đường phát triển và các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là

A. quan hệ sở hữu ruộng đất.

B. dân cư- lao động.

C. thị trường tiêu thụ.

D. tiến bộ khoa học kĩ thuật.

Câu 32. Nhân tố nào vừa là lực lượng sản xuất trực tiếp vừa là nguồn tiêu thụ nông sản

A. quan hệ sở hữu ruộng đất.

B. dân cư- lao động.

C. thị trường tiêu thụ.

D. tiến bộ khoa học kĩ thuật.

Câu 33. Vai trò nào *không* đúng với sản xuất nông nghiệp.

A. Cung cấp lương thực thực phẩm cho con người.

B. Đảm bảo nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.

C. Tạo ra máy móc thiết bị cho sản xuất.

D. Nguồn hàng xuất khẩu thu ngoại tệ.

Câu 34. Trong sản xuất nông nghiệp đất trồng được coi là

A. tư liệu sản xuất chủ yếu.

B. đối tượng lao động.

C. công cụ lao động.

D. cơ sở vật chất.

Câu 35. Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với sản xuất nông nghiệp.

A. Cây trồng vật nuôi là đối tượng lao động.

B. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.

C. Sản xuất không phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

**D. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.**

**Câu 36. Vai trò nào sau đây *không đúng* với nhân tố tự nhiên.**

**A. Tiền đề cho quá trình sản xuất.**

**B. Điều kiện cho quá trình sản xuất.**

**C. *Điều kiện quyết định cho quá trình sản xuất.***

**D. Cơ sở cho quá trình sản xuất kinh tế.**

**Câu 37. Số lượng vùng nông nghiệp của nước ta hiện nay là**

**A. 3**

**B. 6**

**C. 7**

**D. 5**

**Câu 38. Ở nước ta, các nông trường quốc doanh thành lập chủ yếu ở**

**A. vùng dân cư thưa thớt.**

**B. gần các trung tâm công nghiệp chế biến.**

**C. vùng đông dân, thị trường tiêu thụ lớn.**

**D. *vùng trung du, cao nguyên, vùng đất mới khai khẩn.***

**39. Ở các nước phát triển phần lớn nông phẩm cung cấp cho xã hội được cung cấp từ**

**A. *trang trại.***

**B. hộ gia đình.**

**C. nông trường quốc doanh.**

**D. thể tổng hợp nông nghiệp.**

**Câu 40. Phương thức sản xuất nhằm tăng năng suất, sản lượng nông sản thông qua các biện pháp nâng cao độ phì nhiêu kinh tế của ruộng đất, đầu tư thêm vốn và kỹ thuật tiên tiến là**

**A. quảng canh.**

**B. *thâm canh.***

**C. luân canh.**

**D. xen canh.**

## **BÀI 28: ĐỊA LÝ NGÀNH TRỒNG TRỌT**

**Câu 1:** Diện tích canh tác trên thế giới hiện nay chủ yếu dùng để:

a. Trồng cây lương thực

b. Cây hoa mùa

c. Cây công nghiệp

d. Cây thực phẩm

**Câu 2:** Các cây lương thực chính ở các nước châu Phi và Mỹ Latinh là:

a. Lúa mì, lúa gạo

b. Lúa mì và ngô

c. Ngô và kê

d. Lúa gạo và ngô

**Câu 3:** Mục đích sử dụng lương thực ở các nước đang phát triển thường là:

a. Làm lương thực cho người

b. Hàng xuất khẩu

c. Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

d. Thức ăn chăn nuôi

**Câu 4:** Loại cây trồng thích hợp với điều kiện sinh thái của vùng thảo nguyên và ôn đới cận nhiệt là:

a. Lúa mì

c. Ngô

b. Lúa gạo

d. Kê và cao lương

**Câu 5:** Loại cây trồng nào thích hợp với điều kiện sinh thái của vùng đồng cỏ và nửa hoang mạc là:

a. Lúa mì

c. Ngô

b. Lúa gạo

d. Kê và cao lương

**Câu 6:** Loại cây trồng thích hợp với điều kiện sinh thái của vùng thảo nguyên nhiệt đới, nhiệt và ôn đới nóng là:

a. Lúa mì

c. Ngô

b. Lúa gạo

d. Kê và cao lương

**Câu 7:** Đặc điểm sinh thái phù hợp với cây lúa gạo là:

a. Thảo nguyên ôn đới và cận nhiệt

b. Nhiệt đới gió mùa và cận nhiệt

c. Thảo nguyên nhiệt đới cận nhiệt và ôn đới nóng

d. Đồng cỏ nửa hoang mạc

**Câu 8:** Vùng trồng lúa gạo chủ yếu trên thế giới là:

a. Châu Á gió mùa

c. Phía đông Nam Mỹ

b. Quần đảo Caribê

d. Tây phi gió mùa

**Câu 9:** Hãy kể tên một vài loài cây hoa màu của vùng ôn đới.

a. kê, cao lương, khoai lang, sắn

b. Đại mạch, hắc mạch, yến mạch, khoai tây.

c. Đại mạch, hắc mạch, yến mạch, khoai tây, kê, cao lương.

d. Khoai tây, khoai lang, sắn.

**Câu 10:** Cây lương thực chính có sản lượng lớn nhất thế giới hiện nay là:

a. Lúa gạo

b. Lúa mì

c. Ngô

d. Khoai tây

**Câu 11:** Lượng xuất khẩu hằng năm chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng sản lượng lương thực là do:

a. Nhu cầu tiêu thụ không cao

b. Giá thành sản xuất chưa phù hợp

c. Các nước sản xuất lớn thường có dân số đông

d. Chất lượng sản phẩm chưa cao

**Câu 12:** Cây lương thực hiện nay đang nuôi sống hơn 50% dân số thế giới là:

a. Lúa mì

c. Ngô

b. Lúa gạo

d. Lúa mạch và ngô

**Câu 13:** Quê hương cây lúa mì được xác định thuộc vùng:

a. Tây Âu

c. Tây Á

b. Trung Quốc và Caribê

d. Đông Âu

**Câu 14:** Loại đất được coi là thích hợp nhất đối với cây lúa mì là:

a. Đất phù sa

c. Đất cát khô

b. Đất feralit

d. Đất đen

**Câu 15:** Ngũ cốc là tên gọi của 5 loại cây lương thực:

a. Lúa mì, lúa gạo, lúa mạch, kê, cao lương

b. Lúa mì, lúa gạo, ngô, kê, cao lương

c. Lúa mì, lúa gạo, ngô, lúa mạch, kê

d. Lúa mì, lúa gạo, ngô, kê, cao lương

**Câu 16:** Quốc gia có sản lượng chè lớn nhất thế giới:

a. Trung Quốc, Ấn Độ

b. Trung Quốc, Việt Nam

c. Ấn Độ, Việt Nam

d. Trung Quốc, Xrilanca

**Câu 17:** Ưa nhiệt, ẩm, đất tươi xốp, nhất là đất bazan và đất đá vôi là cây:

a. Đậu tương

b. Cà phê

c. Cao su

d. Hồ tiêu

**Câu 18:** Quê hương của cà phê thuộc vùng:

a. Trung Phi

b. Trung Mỹ

c. Nam Mỹ

d. Đông Nam Á

**Câu 19:** Đặc điểm sinh thái phù hợp với cây cao su:

a. Cần nhiều đất tốt và phân bón

b. Đòi hỏi nhiệt, ẩm cao, chống chịu tốt gió bão

c. Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được với gió bão

d. Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được với gió bão, đất tươi xốp, có độ pH cao

**Câu 20:** Quê hương của cây cao su thuộc vùng:

a. Trung Mỹ

b. Nam Mỹ

c. Đông Nam Á

d. Bắc Phi

**Câu 21:** Khu vực có sản lượng cao su lớn nhất thế giới hiện nay là:

a. Trung Mỹ

b. Nam Mỹ

c. Đông Nam Á

d. Bắc Phi

**Câu 21:** Quốc gia nào sau đây có diện tích lúa gạo lớn?

a. Hoa Kỳ

b. Trung Quốc

c. Ấn Độ

d. Nga

**Câu 22:** Những quốc gia xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới là

a. Trung Quốc, Ấn Độ

b. Việt Nam, Thái Lan,

c. Ấn Độ, Hoa Kỳ

d. Trung Quốc, Hoa Kỳ

**Câu 23:** Loại cây lương thực được trồng rộng rãi nhất vì thích nghi được với nhiều loại

khí hậu là:

a. Lúa mì

b. Lúa gạo

c. Ngô

d. Khoai tây

**Câu 24:** : Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn với

a. Các khu vực dân cư đông đúc

b. Các xí nghiệp công nghiệp chế biến

c. Các cảng biển hoặc sân bay để xuất khẩu

d. Các thành phố lớn, nơi có nhu cầu tiêu thụ lớn

**Câu 25:** Hãy kể tên những cây công nghiệp hằng năm :

- a. Đậu phộng, đậu nành, mía, bông, dâu tằm, thuốc lá.
- b. Đậu phộng, đậu nành, cà phê, bông, dâu tằm.
- c. Dừa, đậu nành, mía trà, dâu tằm, thuốc lá.
- d. Đậu phộng, điều, mía, bông, cao su.

**Câu 26:** Những loại cây công nghiệp nào được dùng để sản xuất nước uống:

- a. Lúa gạo, lúa mạch, lúa mì.
- b. Chè, cà phê, ca cao.
- c. Đậu nành, đậu xanh.
- d. Chè, cà phê, ca cao, mía.

**Câu 27:** Những loại cây công nghiệp nào để trồng để lấy đường:

- a. Chè, cà phê, ca cao.
- b. Đậu nành, đậu xanh.
- c. Mía, thốt nốt, củ cải, đường.
- d. Ngô, lúa mạch.

## BÀI 29. ĐỊA LÝ NGÀNH CHĂN NUÔI

**Câu 1.** Chiếm vị trí hàng đầu trong chăn nuôi là chăn nuôi

- A. trâu.
- B. bò.
- C. lợn.
- D. gia cầm.

**Câu 2.** Đâu không phải là vai trò của chăn nuôi trâu?

- A. Lấy thịt.
- B. Lấy sức kéo.
- C. Lấy sữa.
- D. Lấy lông.

**Câu 3.** Chăn nuôi cừu chủ yếu để lấy

- A. da.
- B. lông.
- C. phân bón.
- D. sữa.

**Câu 4.** Đặc điểm quan trọng nhất đối với sự phát triển và phân bố chăn nuôi là

- A. cơ sở thức ăn.
- B. thành tựu khoa học kỹ thuật.
- C. hệ thống chuồng trại.
- D. nhu cầu thị trường.

**Câu 5.** Đối với các nước đang phát triển việc đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính gặp khó khăn lớn nhất thường là

- A. tình trạng thiếu lương thực.
- B. thiếu các đồng cỏ tự nhiên.
- C. thiếu vốn đầu tư.
- D. thiếu giống tốt, trình độ kỹ thuật.

**Câu 6.** Quốc gia nào có đàn bò đông thứ hai thế giới nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao?

- A Hoa Kỳ.
- B. Ấn Độ.
- C. Nga.
- D. Ôxtrâylia.

**Câu 7.** Loại gia súc nào được nuôi nhiều ở miền nhiệt đới nóng ẩm?

- A. Bò.
- B. Lợn.
- C. Trâu.
- D. Dê.

**Câu 8.** Loại gia súc nhỏ được nuôi nhiều ở vùng trồng cây lương thực là

- A. bò.
- B. dê.
- C. lợn.
- D. cừu.

**Câu 9.** Ở các nước đang phát triển, chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng nhỏ vì

- A. Cơ sở thức ăn không ổn định.
- B. Cơ sở vật chất còn lạc hậu.

**C. Dịch vụ thú y, giống còn hạn chế. phát triển.**

**D. Công nghiệp chế biến chưa**

**Câu 10. Trâu được nuôi nhiều ở**

**A. các đồng cỏ tươi tốt. ẩm.**

**B. các đồng cỏ ở vùng nhiệt đới**

**C. trên thảo nguyên ôn đới và cận nhiệt. nhiệt đới.**

**D. trong vùng đồi núi ở miền**

**Câu 11. Điểm khác nhau cơ bản về chăn nuôi giữa các nước phát triển và đang phát triển là**

**A. tỉ trọng trong cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp. chăn nuôi.**

**B. cơ cấu ngành**

**C. phương pháp chăn nuôi. nuôi.**

**D. điều kiện chăn**

**Câu 12. Điểm khác nhau cơ bản trong cách nuôi bò thịt và nuôi bò sữa là**

**A. bò sữa được chăm sóc kỹ hơn bò thịt.**

**B. bò thịt chăn thả trên đồng cỏ, bò sữa tập trung trong các chuồng trại.**

**C. bò thịt chăn nuôi theo biện pháp cổ truyền, bò sữa sử dụng phương pháp hiện đại.**

**D. thức ăn chủ yếu cho bò thịt là thực vật tự nhiên, còn thức ăn cho bò sữa là sản phẩm chế biến.**

**Câu 13. Hai quốc gia sản xuất nhiều thịt và sữa nhất thế giới năm 2005 là:**

**A. Ấn Độ, Bra xin.**

**B. Hoa Kỳ, Braxin.**

**C. các nước EU, Liên Bang Nga.**

**D. Hoa Kỳ, Ấn Độ.**

**Câu 14. Quốc gia có đàn lợn đông nhất thế giới hiện nay là**

**A. các nước EU.**

**B. Trung Quốc.**

**C. Hoa Kỳ.**

**D. Tây Á.**

**Câu 15. Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng sâu sắc đến cơ cấu vật nuôi của một quốc gia?**

**A. Cơ sở về nguồn thức ăn.**

**B. Tập quán chăn nuôi.**

**C. Nguồn giống**

**D. Cơ sở vật chất kỹ thuật.**

**Câu 16. Ở đồng bằng sông Hồng của nước ta, vật nuôi chủ yếu là lợn và gia cầm vì**

**A. đây là vựa lúa lớn thứ 2 cả nước.**

**B. nhiều các đồng cỏ tự nhiên.**

**C. đất hẹp, người đông.**

**D. nhiều thức ăn công nghiệp.**

**Câu 17. Loại gia súc nhỏ, được nuôi nhiều ở vùng khô hạn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt nhưng hiệu quả kinh tế cao là**

**A. bò.**

**B. dê.**

**C. lạc đà.**

**D.**

**cừu.**

**Câu 18. "Con bò sữa của người nghèo" dùng để chỉ**

**A. cừu.**

**B. lợn.**

**C. dê.**

**D.**

**ngựa.**

**Câu 19. Chủ yếu cung cấp thịt, trứng cho bữa ăn hàng ngày là ngành chăn nuôi**

**A. gia súc nhỏ.**

**B. gia cầm.**

**C. gia súc lớn.**

**D.**

**thủy cầm.**

Câu 20. Vai trò đặc trưng của ngành thủy sản khác với các ngành chăn nuôi khác là

- A. cung cấp chất đạm có dinh dưỡng cao.
- B. cung cấp các nguyên tố vi lượng có lợi cho sức khỏe.
- C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.
- D. cung cấp hàng xuất khẩu có giá trị.

Câu 21. Chiếm tới 4/5 lượng thủy sản trên thế giới là thủy sản khai thác từ

- A. biển, đại dương.
- B. đầm phá.
- C. sông suối.
- D. ao hồ.

Câu 22. Vai trò của ngành chăn nuôi không phải là nguyên liệu cho ngành công nghiệp

- A. sản xuất hàng tiêu dùng.
- B. chế biến lương thực.
- C. dược phẩm.
- D. chế biến thực phẩm.

Câu 23. Hiện nay, ngành chăn nuôi ở các nước đang phát triển đang có xu hướng tiến dần sang hình thức

- A. chăn thả.
- B. nửa chuồng trại.
- C. chuồng trại.
- D. chăn nuôi công nghiệp.

Câu 24. Ngành chăn nuôi thời gian qua được phát triển mạnh chủ yếu do

- A. cơ sở thức ăn đã được đảm bảo.
- B. thành tựu của khoa học kỹ thuật.
- C. đồng cỏ tự nhiên được cải tạo tốt.
- D. thức ăn công nghiệp ngày càng nhiều.

Câu 25. Trong các nước sau nước nào nuôi cừu nhiều nhất?

- A. Hoa Kỳ.
- B. Liên Bang Nga.
- C. Các nước EU.
- D. Ôx-trây-li-a.

Câu 26. Năm 2009, đàn trâu được nuôi nhiều nhất ở nước nào sau đây?

- A. Hoa Kỳ.
- B. Ấn Độ.
- C. Trung Quốc.
- D. Mê hi cô.

Câu 27. Ở các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi có vai trò gì đối với ngành trồng trọt?

- A. Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- B. Nguồn thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao.
- C. Cung cấp sức kéo, phân bón.
- D. Tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt.

Câu 28. Nhân tố nào sau đây không phải là cơ sở thức ăn của ngành chăn nuôi?

- A. Đồng cỏ tự nhiên.
- B. Thức ăn công nghiệp.
- C. Sản phẩm phụ của ngành trồng trọt.
- D. Công nghiệp chế biến.

Câu 29. Đâu không phải là sản phẩm từ ngành chăn nuôi gia súc?

- A. Thịt, trứng.
- B. Thịt, da.
- C. Sữa, lông.
- D. Lông, da.

Câu 30. Thường được nuôi theo hình thức chăn thả ở các vùng khô hạn, hoang mạc, nửa hoang mạc là

- A. bò.
- B. dê.
- C. lạc đà.
- D. cừu.

Câu 31. Loại gia súc nhỏ, sử dụng thức ăn chủ yếu là tinh bột là

- A. cừu.
- B. lợn.
- C. dê.
- D. ngựa.

Câu 32. Cho bảng số liệu

**Đàn bò và đàn lợn trên thế giới, thời kì 1980 – 2009 (triệu con)**

| Năm | 1980  | 1996 | 2002 | 2009 |
|-----|-------|------|------|------|
| Bò  | 1218  | 1320 | 1360 | 1165 |
| Lợn | 778,8 | 923  | 939  | 888  |

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện đàn lợn và đàn bò trên thế giới trong thời kì trên là

- A. biểu đồ đường.      B. biểu đồ cột đơn.      C. biểu đồ cột ghép.      D. biểu đồ tròn.

Câu 33. Cho bảng số liệu

**Đàn bò và đàn lợn trên thế giới, thời kì 1980 – 2009 (triệu con)**

| Năm | 1980  | 1996 | 2002 | 2009 |
|-----|-------|------|------|------|
| Bò  | 1218  | 1320 | 1360 | 1165 |
| Lợn | 778,8 | 923  | 939  | 888  |

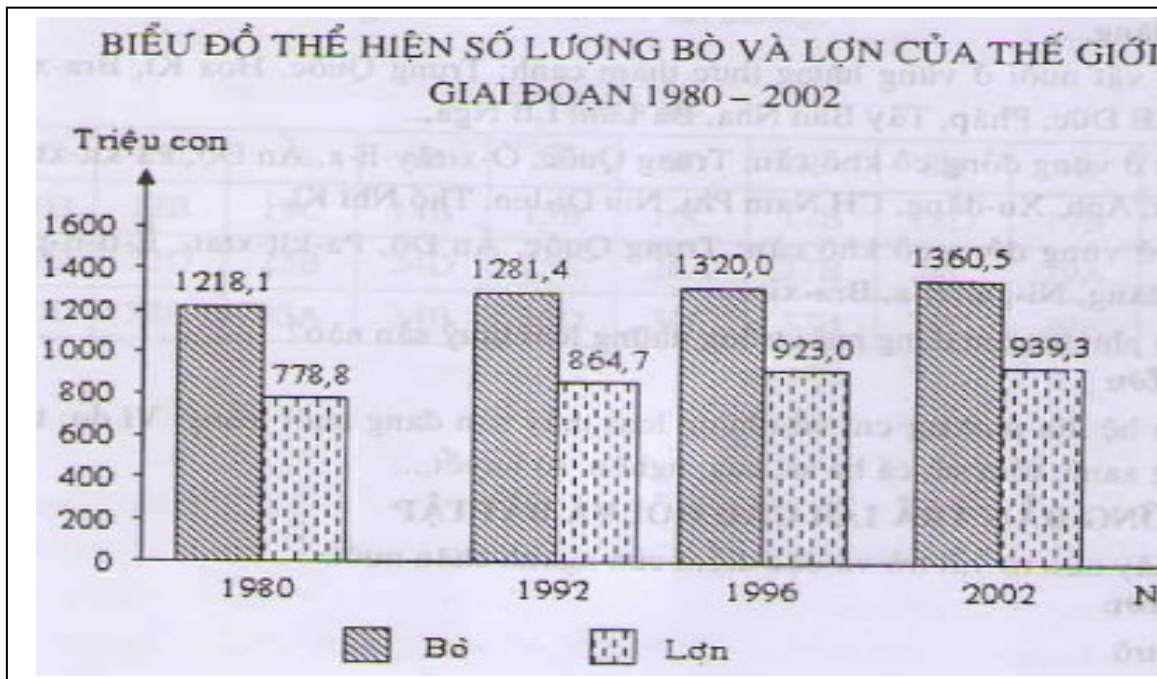
Nhận xét nào sau đây chưa chính xác với bảng số liệu trên?

- A. Số lượng bò và lợn tăng đều từ năm 1980 – 2002.  
 B. Số lượng bò có xu hướng giảm nhẹ từ năm 2002 – 2009.  
 C. Số lượng lợn tăng không liên tục từ năm 1980 – 2009.  
 D. Số lượng bò và lợn tăng không đều từ năm 1980 – 2009.

Câu 34. Nguyên nhân nào không làm cho ngành nuôi trồng thủy sản thế giới ngày càng phát triển?

- A. Nhu cầu của thị trường ngày càng lớn.  
 B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.  
 C. Gặp nhiều khó khăn do nguồn lợi thủy sản đang cạn dần.  
 D. Giúp tận dụng diện tích mặt nước, giải quyết việc làm.

Câu 35. Cho biểu đồ



Nhận xét nào sau đây chưa chính xác với biểu đồ trên?

- A. Số lượng bò và lợn tăng đều từ năm 1980 – 2002.

- B. Số lượng bò có xu hướng tăng từ năm 1980 – 2002.**  
**C. Số lượng lợn tăng không liên tục từ năm 1980 – 2002.**  
**D. Số lượng bò luôn nhiều hơn lợn ở tất cả các năm.**

**Câu 36. Vùng trung du và miền núi Việt Nam, ngành chăn nuôi phát triển mạnh là**

- A. chăn nuôi lợn.** **B. chăn nuôi trâu, bò.**  
**C. chăn nuôi gia cầm.** **D. nuôi trồng thủy sản.**

**Câu 37. Hình thức chăn nuôi hiện nay ở Việt Nam phổ biến là**

- A. chăn thả** **B. nửa chuồng trại** **C. chuồng trại** **D. chăn nuôi công nghiệp**

**Câu 38. Ở Việt Nam hiện nay, chăn nuôi bò sữa đang phát triển mạnh ở**

- A. các cao nguyên vùng Tây Bắc.** **B. khu vực Tây Nguyên.**  
**C. ven Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.** **D. các tỉnh Bắc Trung Bộ.**

**Câu 39. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là**

- A. thịt trâu.** **B. thịt bò.** **C. thịt lợn.** **D. thịt gia cầm.**

**Câu 40. Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở các vùng nào của nước ta?**

- A. Trung du Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.**  
**B. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.**  
**C. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.**  
**D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.**

**SỞ GD – ĐT GIA LAI**

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH**

**Bài 31. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP.**

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1. Vai trò chủ đạo của ngành công nghiệp được thể hiện ở chỗ**

- A. cung cấp tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất cho tất cả các ngành kinh tế.**  
**B. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.**  
**C. tạo ra phương pháp tổ chức và quản lý tiên tiến.**  
**D. khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.**

**Câu 2. Vai trò quan trọng của công nghiệp ở nông thôn và miền núi được xác định là**

- A. nâng cao đời sống dân cư** **B. cải thiện quản lý sản xuất**  
**C. xóa đói giảm nghèo** **D. công nghiệp hóa nông thôn**

**Câu 3. Trình độ phát triển công nghiệp hóa của một nước biểu thị bằng**

- A. sức mạnh an ninh, quốc phòng của một quốc gia.**  
**B. sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật.**

- C. trình độ lao động và khoa học kĩ thuật của một quốc gia.  
D. trình độ phát triển và sự lớn mạnh về kinh tế.

Câu 4. Quá trình chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa vào sản xuất công nghiệp gọi là

- A. hiện đại hóa  
B. cơ giới hóa  
C. công nghiệp hóa  
D. thủy lợi hóa

Câu 5. Tính chất hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp là do

- A. trình độ sản xuất  
B. đối tượng lao động  
C. máy móc, công nghiệp  
D. trình độ lao động

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với ngành công nghiệp?

- A. Sản xuất phân tán trong không gian  
B. Sản xuất bao gồm hai giai đoạn  
C. Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân bố tỉ mỉ, có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng  
D. Sản xuất có tính tập trung cao độ

Câu 7. Nhân tố có tác dụng lớn đến việc lựa chọn địa điểm xây dựng khu công nghiệp trên thế giới cũng như ở Việt Nam là

- A. vị trí địa lí  
B. tài nguyên thiên nhiên  
C. dân cư và nguồn lao động  
D. cơ sở hạ tầng

Câu 8. Nhân tố làm thay đổi việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp là

- A. dân cư và lao động  
B. thị trường  
C. tiến bộ khoa học kĩ thuật  
D. chính sách

Câu 9. Nhân tố nào sau đây tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp chế biến?

- A. Dân cư – lao động.  
B. Đường lối công nghiệp hóa.  
C. Cơ sở hạ tầng.  
D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 10. Ngành công nghiệp có mấy đặc điểm chính?

- A. 5  
B. 3  
C. 2  
D. 1

Câu 11. Nhận định nào sau đây *không đúng* với vai trò công nghiệp?

- A. tạo điều kiện khai thác tài nguyên  
B. cung cấp tư liệu sản xuất  
C. tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập  
D. cung cấp nhiều hải sản.

Câu 12. Nhận định nào sau đây *không đúng* với công nghiệp?

- A. Công nghiệp sản xuất ra của cải vật chất rất lớn cho xã hội
- B. Công nghiệp thúc đẩy sự phát triển nhiều ngành kinh tế
- C. Công nghiệp tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập
- D. Công nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người

**Câu 13.** Để tạo ra sản phẩm cuối cùng, ngành công nghiệp cần

- A. có sự phối hợp, phân công tỉ mỉ nhiều ngành
- B. thu hút nhiều nguồn lao động
- C. nâng cao trình độ sản xuất
- D. tác động vào đối tượng lao động

**Câu 14.** Nhân tố ban đầu để lấy cơ sở xây dựng công nghiệp là

- A. vị trí địa lí
- B. tự nhiên
- C. kinh tế - xã hội
- D. tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**Câu 15.** Nhân tố quyết định đến sự phát triển, phân bố ngành công nghiệp là

- A. vị trí địa lí
- B. tự nhiên
- C. Con người.
- D. tiến bộ khoa học kĩ thuật

**Câu 16.** Để tạo ra sản phẩm cuối cùng cần có sự phân công tỉ mỉ của các ngành

- A. công nghiệp khác nhau
- B. công nghiệp khai thác
- C. công nghiệp chế biến
- D. công nghiệp nhẹ

**Câu 17.** Các nhân tố *không ảnh hưởng* trực tiếp đến sự phân bố công nghiệp gồm:

- A. tự nhiên, kinh tế, chính trị
- B. khoáng sản, đất, rừng, biển
- C. dân cư, khoa học kĩ thuật, thị trường
- D. chế độ nhiệt ẩm, đồng cỏ, giống cây trồng

**Câu 18.** Vai trò quan trọng của công nghiệp ở thành phố lớn được xác định là

- A. Phục vụ, nâng cao đời sống dân cư
- B. Cải thiện quản lí sản xuất
- C. Xóa đói giảm nghèo
- D. Công nghiệp hóa nông thôn

**Câu 19.** Các ngành công nghiệp như dệt may, giày da, công nghiệp thực phẩm thường phân bố ở

- A. khu vực thành thị
- B. khu vực nông thôn
- C. khu vực ven thành phố lớn
- D. khu vực tập trung đông dân cư

**Câu 20.** Nhân tố kinh tế - xã hội là nhân tố quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp vì có

- A.** dân cư – lao động
- C.** thị trường

- B.** tiến bộ khoa học kĩ thuật
- D.** đường lối chính sách

**Câu 21.** Công nghiệp có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, vì

- A.** Đây là ngành sản xuất bằng máy móc nên có một khối lượng sản phẩm lớn nhất.
- B.** Có liên quan, tác động đến tất cả các ngành kinh tế khác vì cung cấp tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật cho các ngành khác.
- C.** Là ngành có khả năng sản xuất ra nhiều sản phẩm mới mà không có ngành nào làm được.
- D.** Là ngành có khả năng mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường, tạo ra nhiều việc làm mới tăng thu nhập.

**Câu 22.** Đây là tiêu chuẩn để phân loại công nghiệp thành hai ngành công nghiệp cơ bản và công nghiệp chế biến?

- A.** Mức độ tập trung trong sản xuất.
- B.** Sản xuất bằng máy móc.
- C.** Có hai giai đoạn sản xuất.
- D.** Bao gồm nhiều ngành có sự phân công và phối hợp chặt chẽ.

**Câu 23.** Cách phân loại công nghiệp quan trọng và phổ biến nhất hiện nay là

- A.** Công nghiệp cơ bản và công nghiệp chế biến.
- B.** Công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.
- C.** Công nghiệp truyền thống và công nghiệp hiện đại.
- D.** Công nghiệp cơ bản và công nghiệp mũi nhọn.

**Câu 24.** Công nghiệp được chia làm hai nhóm A và B là dựa vào

- A.** Tính chất và đặc điểm.
- B.** Trình độ phát triển.
- C.** Công dụng kinh tế của sản phẩm.
- D.** Lịch sử phát triển của các ngành.

**Câu 25.** Công nghiệp dệt, may thuộc nhóm ngành

- A.** Công nghiệp nhẹ.
- B.** Công nghiệp nặng.
- C.** Công nghiệp vật liệu.
- D.** Công nghiệp chế biến.

**Câu 26.** Các ngành công nghiệp nhóm A có đặc điểm nào sau đây?

- A.** Phải tập trung ở các thành phố lớn vì cần nhiều lao động.
- B.** Có vốn đầu tư và quy mô sản xuất lớn.
- C.** Sản xuất với số lượng lớn để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của con người.
- D.** Thường phải gắn liền với nguồn nguyên liệu hoặc thị trường tiêu thụ.

**Câu 27.** Công nghiệp mũi nhọn là những ngành công nghiệp

- A.** Có hàm lượng kỹ thuật cao và mới ra đời gần đây.
- B.** Phát triển nhằm mục đích phục vụ cho xuất khẩu.
- C.** Có vai trò quyết định trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước.
- D.** Có tốc độ phát triển nhanh nhất trong số các ngành công nghiệp.

**Câu 28.** Các ngành công nghiệp nhẹ thường phát triển mạnh ở các nước đang phát triển, vì

- A.** Đây là những ngành tạo tiền đề để thực hiện công nghiệp hóa.
- B.** Đây là ngành đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- C.** Phù hợp với điều kiện của các nước đang phát triển.
- D.** Sự phân công lao động quốc tế.

**Câu 29.** Hoạt động công nghiệp nào sau đây *không thuộc* giai đoạn tạo ra tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng ?

- A.** Khai thác than.
- B.** Chế biến gỗ và lâm sản.
- C.** Chế tạo máy móc.
- D.** Chế biến thực phẩm.

**Câu 30.** Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với sản xuất công nghiệp ?

- A.** Sản xuất công nghiệp gồm hai giai đoạn.
- B.** Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ.
- C.** Có sự phân công tỉ mỉ và phối hợp để tạo ra sản phẩm cuối cùng.
- D.** Gồm một số ngành độc lập, đơn điệu.

**Câu 31.** Phát biểu nào sau đây *không chính xác* về nhân tố ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên đối với sản xuất công nghiệp ?

- A.** Khoáng sản chi phối quy mô, cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp.
- B.** Nguồn nước là điều kiện quan trọng cho việc phân bố các xí nghiệp của nhiều ngành công nghiệp.
- C.** Đất đai – địa chất không có liên quan gì đến sản xuất công nghiệp.
- D.** Tính chất đa dạng và phức tạp của khí hậu, kết hợp tài nguyên sinh vật là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

**Câu 32.** Nhân tố nào sau đây *không có* tính quyết định đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp?

- A.** Khoáng sản.
- B.** Dân cư – lao động.
- C.** Tiến bộ khoa học – kỹ thuật.
- D.** Thị trường.

**Câu 33.** Ngành công nghiệp nào sau đây thường phân bố ở vùng đông dân cư ?

- A.** Khai thác than.
- B.** Chế tạo ô tô.
- C.** Điện tử - tin học.
- D.** Dệt – may.

**Câu 34.** Ngành công nghiệp nào sau đây thường phân bố ở nơi có đội ngũ lao động kỹ thuật cao?

- A.** Khai thác than.  
**C.** Điện tử - tin học.

- B.** Giày - da.  
**D.** Dệt – may.

**Câu 35.** Nhân tố nào sau đây tác động đến sự lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy, xí nghiệp?

- A.** Khoáng sản.  
**C.** Nguồn nước.

- B.** Vị trí địa lí.  
**D.** Tài nguyên biển.

**Câu 36.** Quá trình công nghiệp hóa là

**A.** quá trình từng bước xây dựng, phát triển nền kinh tế - xã hội một quốc gia từ thấp lên cao.

**B.** quá trình mà một xã hội chuyển từ một nền kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở nông nghiệp sang một nền kinh tế về cơ bản dựa vào sản xuất công nghiệp để tăng trưởng nhanh.

**C.** quá trình đưa công nghiệp về nông thôn để đẩy mạnh phát triển công nghiệp trên cả nước.

**D.** quá trình từng bước xây dựng, phát triển công nghiệp ở các đô thị vừa và lớn của một quốc gia.

**Câu 37.** Nhân tố tác động mạnh mẽ đến quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp, hướng chuyên môn hóa sản xuất là nhân tố

- A.** tiến bộ khoa học – kỹ thuật.  
**C.** đường lối chính sách.

- B.** thị trường.  
**D.** dân cư - lao động.

**Câu 38.** Nhân tố làm cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên hợp lí và thay đổi quy luật phân bố các xí nghiệp công nghiệp là

- A.** tiến bộ khoa học – kỹ thuật.  
**C.** đường lối chính sách.

- B.** thị trường.  
**D.** dân cư - lao động.

**Câu 39.** Nhân tố hàng đầu ảnh hưởng đến quy mô các xí nghiệp và sự phân bố công nghiệp là

**A.** dân cư – lao động.  
**C.** thị trường tiêu thụ.

**B.** cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật.

**C.** thị trường tiêu thụ.  
**D.** điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

**D.** điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 40.** Nhân tố nào sau đây thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển công nghiệp?

- A.** Dân cư – lao động.  
**C.** Cơ sở hạ tầng.

**B.** Đường lối công nghiệp hóa.

**C.** Cơ sở hạ tầng.  
**D.** Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

----- *Hết* -----

### BÀI 32 : ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

**Câu 1:** Ý nào sau đây **không phải** vai trò của ngành Công nghiệp năng lượng ?

- A. Là ngành quan trọng và cơ bản của một quốc gia.
- B. Là cơ sở để phát triển công nghiệp hiện đại.
- C. Là tiền đề của tiến bộ khoa học kĩ thuật.
- D. Là thước đo trình độ phát triển kinh tế của một nước.

**Câu 2:** Nền sản xuất hiện đại chỉ phát triển được với sự tồn tại của cơ sở

- |                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|
| <u>A.</u> sản xuất hàng hoá    | <u>B.</u> chế biến sản phẩm    |
| <u>C.</u> năng lượng nhất định | <u>D.</u> cung cấp nguyên liệu |

**Câu 3:** Năng lượng là tiền đề của

- |                               |                                       |
|-------------------------------|---------------------------------------|
| <u>A.</u> nghiên cứu khoa học | <u>B.</u> tiến bộ khoa kĩ thuật.      |
| <u>C.</u> phát triển kinh tế  | <u>D.</u> cách mạng khoa học hiện đại |

**Câu 4:** Điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau:

- |                                                    |                               |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|
| <u>A.</u> nhiệt điện, thuỷ điện, điện nguyên tử,.. | <u>B.</u> vàng, kẽm, sắt,.    |
| <u>B.</u> than đá, dầu mỏ, nhựa tổng hợp,.         | <u>D.</u> nhôm, đồng, vàng,.. |

**Câu 5:** Ngành công nghiệp thường đi trước một bước trong quá trình công nghiệp hóa của các nước là :

- |                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| <u>A.</u> cơ khí .    | <u>B.</u> năng lượng . |
| <u>C.</u> luyện kim . | <u>D.</u> dệt .        |

**Câu 6:** Nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản dùng để chỉ :

- |                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| <u>A.</u> dầu khí . | <u>B.</u> củi ,gỗ . |
| <u>C.</u> than đá . | <u>D.</u> sức nước. |

**Câu 7:** Than đá được xem là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản vì :

- A. Than có trữ lượng lớn gấp nhiều lần dầu mỏ và khí đốt
- B. Than có trữ lượng lớn , đa dạng và ra đời sớm

**C.** Than có thể sử dụng cả trong công nghiệp năng lượng, luyện kim và hóa chất

**D.** than có trữ lượng lớn , nhiệt điện chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu năng lượng thế giới

**Câu 8:** Nguồn năng lượng nào sau đây được sử dụng sớm nhất trong việc sử dụng năng lượng của thế giới ?

**A.** Than đá .

**B.** Dầu mỏ .

**C.** Sức nước.

**D.** Năng lượng Mặt Trời.

**Câu 9:** Nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim là vai trò của ngành công nghiệp:

**A.** khai thác than .

**B.** khai thác dầu khí .

**C.** điện lực .

**D.** Lọc dầu .

**Câu 10:** Ngành công nghiệp nào sau đây **không thuộc** ngành năng lượng ?

**A.** Khai thác than .

**B.** Khai thác dầu khí .

**C.** Điện lực .

**D.** Lọc dầu .

**Câu 11:** Ước tính 13 000 tỉ tấn, trong đó  $\frac{3}{4}$  là than đá, tập trung chủ yếu ở bán cầu Bắc, đặc biệt ở các nước

**A.** Trung Quốc, Hoa Kỳ, Thụy Điển .

**B.** Pháp, Anh, Đức .

**C.** Ba Lan, Ấn Độ, Ôxtrâylia .

**D.** Hoa Kỳ, Nga, Trung Quốc.

**Câu 12:** Nhiên liệu quan trọng “vàng đen” của nhiều quốc gia là vai trò của ngành công nghiệp:

**A.** khai thác than .

**B.** khai thác dầu khí .

**C.** điện lực .

**D.** lọc dầu .

**Câu 13:** Khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới là :

**A.** Bắc Mỹ .

**B.** Châu Âu .

**C.** Trung Đông .

**D.** Bắc và Trung Phi .

**Câu 14:** Là cơ sở để phát triển công nghiệp hiện đại, đẩy mạnh tiến bộ khoa học kĩ thuật để chỉ vai trò của ngành công nghiệp:

**A.** khai thác than đá .

**B.** khai thác dầu mỏ

**C.** điện lực.

**D.** năng lượng Mặt

Trời.

**Câu 15:** Ý nào sau đây **không đúng** với vai trò của ngành Công nghiệp điện tử - tin học ?

**A.** Là một ngành công nghiệp trẻ.

**B.** Là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước.

**C.** Là thước đo trình độ phát triển kinh tế, kĩ thuật mọi quốc gia.

**D.** Là một ngành phát triển ở tất cả các nước.

**Câu 16:** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với ngành Công nghiệp điện tử - tin học ?

**A.** Ít gây ô nhiễm môi trường, không chiếm diện tích lớn.

**B.** Không tiêu thụ nhiều kim loại, điện, nước.

**C.** Yêu cầu nguồn lao động trẻ có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao.

**D.** Yêu cầu nguồn lao động dồi dào, tập trung ở nông thôn.

**Câu 17:** Sản phẩm của ngành Công nghiệp điện tử - tin học có thể phân thành

**A.** ba nhóm.

**B.** bốn nhóm.

**C.** năm nhóm.

**D.** sáu nhóm.

**Câu 18:** Sản phẩm nào sau đây **không thuộc** ngành Công nghiệp điện tử - tin học ?

**A.** Thiết bị công nghệ, phần mềm.

**B.** Linh kiện điện tử, các tụ điện,..

**C.** Máy fax, điện thoại,...

**D.** Máy cày, xe đạp,..

**Câu 19 :** Những nước đứng đầu trong lĩnh vực công nghiệp điện tử - tin học là

**A.** Hoa Kì, Nhật Bản, EU

**B.** Singapo, Thái Lan, Hàn Quốc

**C.** Trung Quốc, Liên bang Nga, Đức

**D.** Việt Nam, Lào, Campuchia

**Câu 20:** Ngành công nghiệp nào sau đây được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế kĩ thuật của một nước?

**A.** Công nghiệp cơ khí.

**B.** Công nghiệp hóa chất.

**C.** Công nghiệp điện tử - tin học.

**D.** Công nghiệp năng lượng .

**Câu 21:** Sản phẩm nào sau đây **không thuộc** ngành Công nghiệp điện tử - tin học ?

**A.** Máy tính.

**B.** Thiết bị điện tử.

**C.** Điện tử tiêu dùng.

**D.** Thiết bị nghiên cứu thí

nghiệm.

**Câu 22:** Công nghiệp điện tử - tin học là ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ mạnh mẽ từ

**A.** trước năm 1990 trở lại đây.

**B.** năm 1990 trở lại đây.

**C.** sau năm 1990 trở lại đây.

**D.** năm 1990 trở về trước.

**Câu 23 :** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm nhiều ngành khác nhau, đa dạng về sản phẩm và phức tạp trình độ kỹ thuật, trong đó phải kể đến công nghiệp

**A.** dệt - may, da giày, nhựa, sành - sứ - thủy tinh.

**B.** dệt - may, tủ lạnh, máy giặt, sành - sứ - thủy tinh.

**C.** đồ chơi điện tử, da giày, nhựa, sành - sứ - thủy tinh.

**D.** máy dệt, da giày, nhựa, sành - sứ - thủy tinh.

**Câu 24:** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng **không có** đặc điểm nào sau đây ?

**A.** Vốn đầu tư ít

**B.** Thời gian xây dựng

tương đối ngắn

**C.** Quy trình sản xuất tương đối đơn giản

**D.** Thời gian thu hồi vốn

lâu

**Câu 25 :** Ngành chủ đạo và quan trọng của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là

**A.** dệt - may

**B.** da giày

**C.** nhựa

**D.** sành - sứ - thủy tinh

**Câu 26 :** Công nghiệp dệt - may ra đời đầu tiên ở nước

**A.** Hoa Kỳ

**B.** Pháp

**C.** Anh

**D.** Việt Nam

**Câu 27:** Ngành công nghiệp mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp của thế giới là :

**A.** Dệt .

**B.** Cơ khí.

C. Năng lượng .

D. Hóa chất.

**Câu 28:** Phát triển công nghiệp dệt - may có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp và các ngành công nghiệp nặng, đặc biệt là

A. công nghiệp cơ khí

B. công nghiệp hoá chất

C. công nghiệp năng lượng

D. công nghiệp điện tử - tin học

**Câu 29:** Phát triển công nghiệp dệt - may có tác dụng giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động, nhất là

A. lao động nữ

B. lao động nam

C. người già

D. thanh niên

**Câu 30:** Ngành công nghiệp có khả năng lớn nhất để thúc đẩy cho cả công nghiệp nặng lẫn nông nghiệp phát triển là :

A. công nghiệp luyện kim.

B. công nghiệp dệt.

C. công nghiệp hóa chất .

D. công nghiệp năng lượng.

**Câu 31:** Ý nào sau đây **không phải** thế mạnh của các nước đang phát triển để phát triển ngành Công nghiệp dệt may ?

A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ , phong phú .

B. Có lao động dồi dào , đáp ứng nhu cầu lớn về nhân công .

C. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn vì có dân số đông .

D. Có nhiều thiết bị máy móc hiện đại

**Câu 32:** Các nước có ngành dệt - may phát triển là

A. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ

B. Pháp, Ấn Độ, Nhật Bản

C. Anh, Pháp, Đức

D. Việt Nam, Xingapo, Philippin

**Câu 33 :** Thị trường tiêu thụ hàng dệt - may rất lớn, nhất là thị trường

A. ASEAN, Nhật Bản

B. APEC, Nhật Bản

C. EU, Nhật Bản

D. ASEAN, Trung Quốc

**Câu 34:** Công nghiệp thực phẩm cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày của con người về

A. ăn, mặc

B. ăn, uống

C. ăn, đi lại

D. ăn,

ngủ

**Câu 35:** Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm là

**A.** Sản phẩm của ngành trồng trọt.      **B.** Sản phẩm của ngành chăn nuôi.

**C.** Sản phẩm của ngành thủy sản.      **D.** Sản phẩm của ngành lâm nghiệp.

**Câu 37:** Công nghiệp thực phẩm hay còn gọi là ngành công nghiệp

- A.** dệt - may                      **B.** chế biến  
**C.** khai thác                      **D.** hoá chất

**Câu 38:** Các ngành công nghiệp nhẹ thường phát triển mạnh ở các nước đang phát triển vì :

- A.** Đây là những ngành tạo tiền đề để thực hiện công nghiệp hóa .
- B.** Đây là ngành đem lại hiệu quả kinh tế cao .
- C.** Phù hợp với điều kiện của các nước đang phát triển .
- D.** Sự phân công lao động quốc tế .

**Câu 39:** Dựa vào bảng số liệu :

## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 - 2008

| Năm                    | 1950 | 1960 | 1970 | 1980 | 1990  | 2008  |
|------------------------|------|------|------|------|-------|-------|
| Sản lượng điện<br>( %) | 100  | 238  | 513  | 852  | 1 223 | 1 633 |

(Nguồn: SGK Địa lí 10- chương trình chuẩn, NXB Giáo dục, 2010)

Biểu đồ thích hợp để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng điện thế giới, thời kì 1950 - 2008 là:

- A.** biểu đồ cột      **B.** biểu đồ đường      **C.** biểu đồ tròn      **D.** biểu đồ miền

**Câu 40:** Dựa vào bảng số liệu :

## SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 - 2008

| Năm                    | 1950 | 1970  | 1990  | 2008  |
|------------------------|------|-------|-------|-------|
| Sản lượng ( triệu tấn) | 523  | 2 336 | 3 331 | 4 904 |

( Nguồn: SGK Địa lí 10- chương trình chuẩn, NXB Giáo dục, 2010)

Biểu đồ thích hợp để thể hiện sản lượng dầu mỏ của thế giới thời kì 1950 - 2008 là:

- A. biểu đồ cột      B. biểu đồ đường      C. biểu đồ tròn      D. biểu đồ miền

### Bài 33: Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

**Câu 1. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp thấp nhất là:**

- A. điểm công nghiệp.      B. khu công nghiệp.  
C. trung tâm công nghiệp      D. vùng công nghiệp.

**Câu 2. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp cao nhất là:**

- A. điểm công nghiệp.      B. khu công nghiệp.  
C. trung tâm công nghiệp      D. vùng công nghiệp.

**Câu 3. Đối với các nước đang phát triển tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò chủ yếu:**

- A. đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.  
B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài để giải quyết vốn , kỹ thuật và công nghệ.  
C. sản xuất phục vụ xuất khẩu, thu ngoại tệ.  
D. tạo sự hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp công nghiệp với nhau.

**Câu 4. Điểm công nghiệp có đặc điểm là:**

- A. có ranh giới địa lí xác định.  
B. có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.  
C. đồng nhất với một điểm dân cư  
D. gần với đô thị vừa và lớn.

**Câu 5: Đây *không phải* là đặc điểm của điểm công nghiệp:**

- A. đồng nhất với điểm dân cư.  
B. không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.  
C. nằm gần nguồn nguyên nhiên liệu.  
D. gồm nhiều xí nghiệp công nghiệp.

**Câu 6. Đây *không phải* là đặc điểm của khu công nghiệp:**

- A. tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp.  
B. không có ranh giới địa lí xác định.

- C. không có dân cư sinh sống.
- D. thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

**Câu 7. Trung tâm công nghiệp có đặc điểm là:**

- A. có lãnh thổ rộng lớn.
- B. khu vực có ranh giới rõ ràng.
- C. không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.
- D. gắn với đô thị vừa và lớn.

**Câu 8. Đây *không phải* là đặc điểm của trung tâm công nghiệp:**

- A. gắn với đô thị vừa và lớn.
- B. các xí nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất.
- C. có một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.
- D. có các xí nghiệp nông cốt hay hạt nhân.

**Câu 9. Vùng công nghiệp có đặc điểm là:**

- A. gắn liền với đô thị vừa và lớn.
- B. bao gồm nhiều điểm, khu công nghiệp.
- C. có một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.
- D. có các xí nghiệp nông cốt hay hạt nhân.

**Câu 10. Đây *không phải* là đặc điểm của vùng công nghiệp:**

- A. có vùng lãnh thổ rộng lớn.
- B. bao gồm nhiều điểm, khu, trung tâm công nghiệp.
- C. có một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.
- D. có các xí nghiệp nông cốt hay hạt nhân.

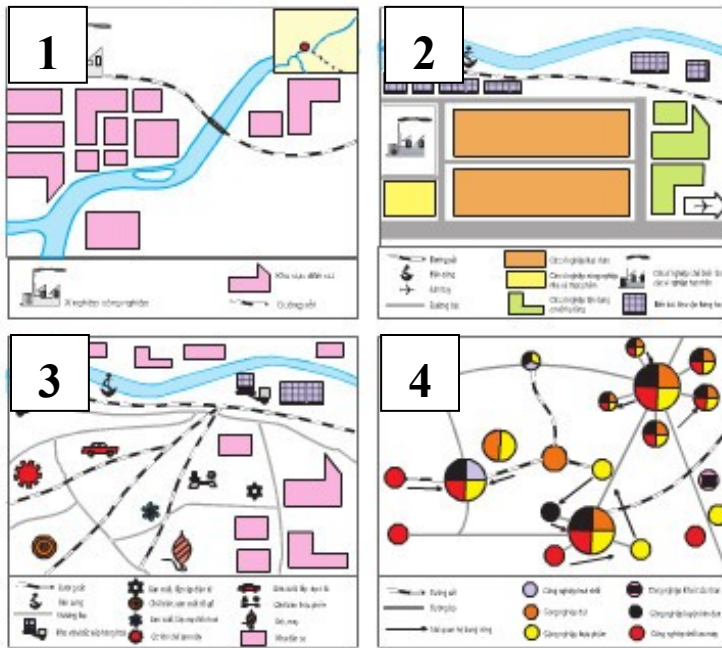
**Câu 11. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao:**

- A. điểm, khu, trung tâm, vùng công nghiệp.
- B. điểm, khu, vùng, trung tâm công nghiệp.
- C. khu, điểm, vùng, trung tâm công nghiệp.
- D. khu, điểm, trung tâm, vùng công nghiệp.

**Câu 12. Sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp là:**

- A. trung tâm, vùng điểm, khu công nghiệp.
- B. điểm, khu, vùng, trung tâm công nghiệp.
- C. vùng, trung tâm, khu, điểm công nghiệp.
- D. vùng, khu, điểm, trung tâm, công nghiệp.

**Câu 13. Dựa vào hình 33 sơ đồ các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp SGK trang 132.**



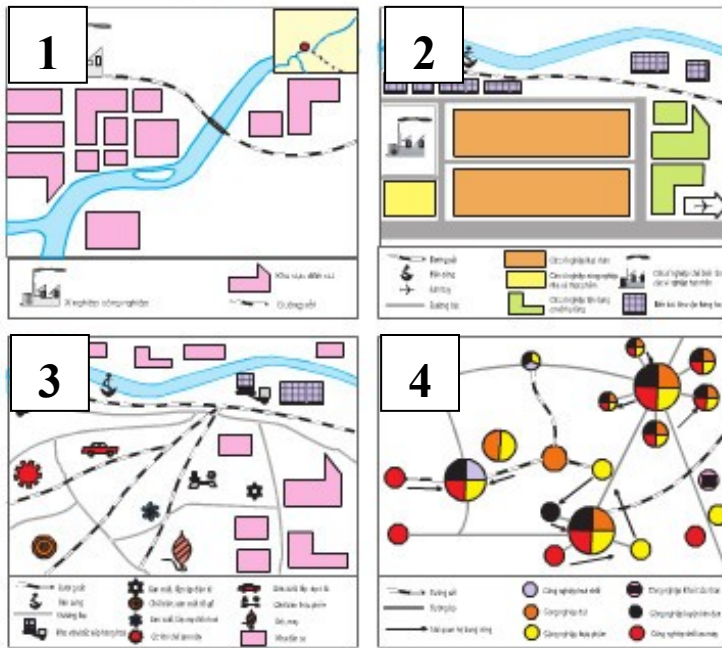
Hãy xác định đâu là hình thức điểm công nghiệp?

- A. Hình số 1 là điểm công nghiệp.
- B. Hình số 2 là điểm công nghiệp.
- C. Hình số 3 là điểm công nghiệp.
- D. Hình số 4 là điểm công nghiệp.

**Câu 14:** Hình thức nào *không phải* hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta?

- A. Điểm công nghiệp.
- B. Cụm công nghiệp.
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Khu công nghiệp.

**Câu 15.** Dựa vào hình 33 sơ đồ các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp SGK trang 132.



Hình 33 - Sơ đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

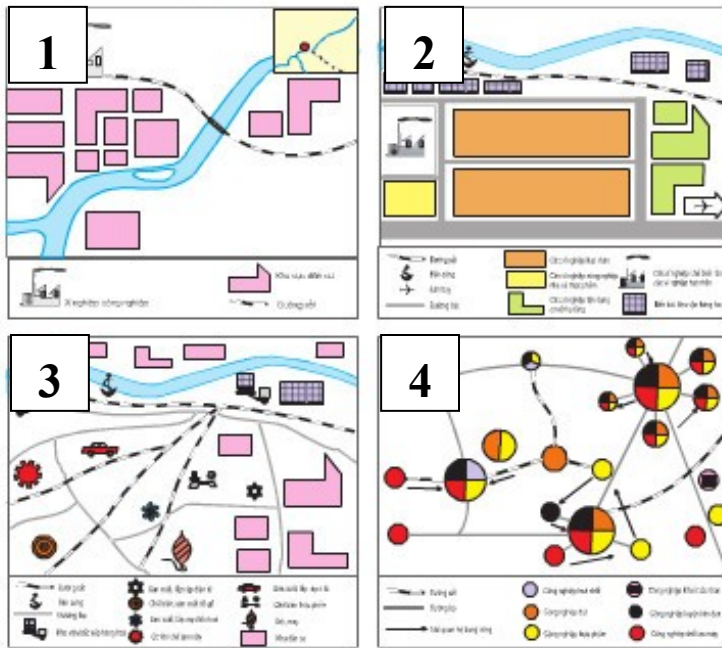
Hãy xác định hình số 3 là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào?

- A. điểm công nghiệp.
- B. trung tâm công nghiệp.**
- C. khu công nghiệp.
- D. vùng công nghiệp.

Câu 16. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào ở nước ta mới được hình thành từ những năm 90 của thế kỉ XX?

- A. Điểm công nghiệp.
- B. Khu công nghiệp.**
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Vùng công nghiệp.**

Câu 17. Dựa vào hình 33 sơ đồ các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp SGK trang 132.



Hình 33 – Sơ đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

**Hãy xác định hình số 2 và 4 là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào?**

- A. điểm và trung công nghiệp.**
- B. trung tâm và vùng công nghiệp.**
- C. khu và trung tâm công nghiệp.**
- D. khu và vùng công nghiệp.**

**Câu 18:** Ở nước ta khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở:

- A. Đồng bằng sông Hồng.**
- B. Đông Nam Bộ.**
- C. Tây Nguyên.**
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.**

**Câu 19.** Ở nước ta có mấy vùng công nghiệp?

- A. 3 vùng.**
- B. 4 vùng.**
- C. 5 vùng.**
- D. 6 vùng.**

**Câu 20.** Ở nước ta các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi của:

- A. Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.**
- B. Tây Bắc, Tây Nguyên.**
- C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.**
- D. Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.**

### Bài 35: VAI TRÒ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ NGÀNH DỊCH VỤ

**Câu 1. Đặc điểm nào sau đây *không phải* là đặc điểm phân bố của ngành dịch vụ?**

- A. Ở các nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu GDP.**
- B. Trên thế giới, các thành phố cực lớn đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn.**
- C. Ở mỗi nước có các thành phố chuyên môn hóa về một số loại dịch vụ nhất định.**
- D. Trong các thành phố lớn thường hình thành các trung tâm giao dịch, thương mại.**

**Câu 2. Dựa vào bảng số liệu sau:**

**CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004**

| Nước        | Khách du lịch<br>(triệu lượt người) | Doanh thu<br>(Tỉ USD) |
|-------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Pháp        | 75,1                                | 40,8                  |
| Tây Ban Nha | 53,6                                | 45,2                  |
| Hoa Kỳ      | 46,1                                | 74,5                  |
| Trung Quốc  | 41,8                                | 25,7                  |

Để thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ tròn.**
- B. biểu đồ miền.**
- C. biểu đồ cột.**
- D. biểu đồ đồ thị.**

**Câu 3. Nhân tố ảnh hưởng tới hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ là**

- A. quy mô, cơ cấu dân số.**
- B. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.**
- C. trình độ phát triển kinh tế.**
- D. mức sống và thu nhập thực tế**

**Câu 4. Các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, y tế, giáo dục ...thuộc nhóm ngành**

- A. dịch vụ công.**
- B. dịch vụ tiêu dùng.**
- C. dịch vụ cá nhân.**
- D. dịch vụ kinh doanh.**

**Câu 5. Nhân tố ảnh hưởng đến mạng lưới ngành dịch vụ là**

- A. trình độ phát triển kinh tế xã hội.**
- B. quy mô cơ cấu dân số.**
- C. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.**
- D. di sản văn hóa lịch sử.**

**Câu 6. Sức mua và nhu cầu của dịch vụ ảnh hưởng đến**

- A. truyền thống văn hóa và phong tục tập quán.**
- B. mức sống và thu nhập thực tế.**
- C. quy mô, cơ cấu dân số.**
- D. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.**

**Câu 7. Trình độ phát triển kinh tế xã hội và năng suất lao động xã hội ảnh hưởng đến**

- A. sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.
- B. hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.
- C. đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.
- D. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

Câu 8. Ngành nào sau đây thuộc nhóm ngành dịch vụ công?

- A. Kinh doanh bất động sản.
- B. Dịch vụ nghề nghiệp.
- C. Dịch vụ cá nhân.
- D. Các hoạt động đoàn thể.

Câu 9. Ngành dịch vụ nào dưới đây *không thuộc* nhóm ngành dịch vụ kinh doanh?

- A. Giao thông vận tải.
- B. Tài chính.
- C. Bảo hiểm.
- D. Các hoạt động đoàn thể.

Câu 10. Nhân tố có ý nghĩa quan trọng nhất để hình thành các điểm dịch vụ du lịch là

- A. tài nguyên du lịch.
- B. cơ sở hạ tầng du lịch.
- C. mức thu nhập của dân cư.
- D. nhu cầu của xã hội về du lịch.

Câu 11. Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

- A. dịch vụ công.
- B. dịch vụ tiêu dùng.
- C. dịch vụ kinh doanh.
- D. dịch vụ cá nhân.

Câu 12. Các dịch vụ tiêu dùng bao gồm:

- A. giao thông vận tải, thông tin liên lạc.
- B. kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp.
- C. tài chính, bảo hiểm.
- D. bán buôn, bán lẻ, du lịch.

Câu 13. Nhân tố ảnh hưởng đến sức mua, nhu cầu của ngành dịch vụ là

- A. quy mô, cơ cấu dân số.
- B. mức sống và thu nhập thực tế.
- C. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.
- D. truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

Câu 14. Sự phân bố dân cư và mạng lưới dân cư ảnh hưởng đến

- A. cơ cấu ngành dịch vụ.
- B. sức mua, nhu cầu dịch vụ.
- C. hình thành các điểm du lịch.
- D. mạng lưới ngành dịch vụ.

Câu 15. Ngành công nghiệp được mệnh danh "ngành công nghiệp không khói" là

- A. bảo hiểm, ngân hàng.
- B. thông tin liên lạc.
- C. hoạt động đoàn thể.
- D. du lịch.

Câu 16. Vai trò nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ?

- A. Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển mạnh.
- B. Trực tiếp sản xuất ra máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.
- C. Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- D. Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.

Câu 17. Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

- A. Hoạt động đoàn thể.
- B. Hành chính công.

**C. Hoạt động bán buôn, bán lẻ.**

**D. Thông tin liên lạc.**

**Câu 18. Ý nào sau đây đúng với ngành dịch vụ?**

**A. Phục vụ các yêu cầu trong sản xuất và sinh hoạt.**

**B. Trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất.**

**C. Tham gia vào khâu cuối cùng của các ngành sản xuất.**

**D. Ít tác động đến môi trường.**

**Câu 19. Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với**

**A. các trung tâm công nghiệp.**

**B. các ngành kinh tế mũi nhọn.**

**C. sự phân bố dân cư.**

**D. các vùng kinh tế trọng điểm.**

**Câu 20. Nhân tố nào sau đây có tác động tới nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?**

**A. Quy mô dân số, lao động.**

**B. Phân bố dân cư.**

**C. Truyền thống văn hóa.**

**D. Trình độ phát triển kinh tế.**

**Câu 21. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán có ảnh hưởng không nhỏ đến**

**A. hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.**

**B. đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.**

**C. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.**

**D. sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch.**

**Câu 22. Khu vực có tỉ trọng các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP thấp nhất thế giới là**

**A. Tây Phi.**

**B. Đông Phi.**

**C. Tây Á.**

**D.**

**Nam Á.**

**Câu 23. Các trung tâm lớn nhất thế giới về cung cấp các loại dịch vụ là**

**A. New York, London, Tokyo.**

**B. New York, London, Paris.**

**C. London, Tokyo, Oasinton.**

**D. New York, London,**

**Oasinton.**

**Câu 24. Loại hình dịch vụ nào sau đây không được xếp vào nhóm dịch vụ tiêu dùng?**

**A. Hoạt động bán buôn, bán lẻ.**

**B. Các dịch vụ nghề nghiệp.**

**C. Kinh doanh bất động sản.**

**D. Các dịch vụ cá nhân.**

**Câu 25. Ở các nước phát triển, dịch vụ chiếm tỉ trọng bao nhiêu trong cơ cấu GDP?**

**A. 40%.**

**B. 50%.**

**C. Trên 60%.**

**D.**

**Trên 80%.**

**Câu 26. Ý nào sau đây không phải là vai trò của ngành dịch vụ?**

**A. Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.**

**B. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước.**

**C. Tạo thêm việc làm cho người dân.**

**D. Trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất.**

**Câu 27. Có ảnh hưởng đến đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ là ảnh hưởng của nhân tố**

**A. trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động xã hội.**

B. trình độ phát triển kinh tế, quy mô, cơ cấu dân số.

C. năng suất lao động xã hội, quy mô, cơ cấu dân số.

D. quy mô, cơ cấu dân số, mức sống và thu nhập thực tế.

Câu 28. Có ảnh hưởng đến đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ là ảnh hưởng của nhân tố

A. quy mô, cơ cấu dân số, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

B. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

C. trình độ phát triển kinh tế, quy mô, cơ cấu dân số.

D. quy mô, cơ cấu dân số, năng suất lao động xã hội.

Câu 29. Quy mô, cơ cấu dân số có ảnh hưởng đến

A. đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.

B. mạng lưới ngành dịch vụ.

C. hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

D. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

Câu 30. Quy mô, cơ cấu dân số có ảnh hưởng đến

A. hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

B. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

C. đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.

D. sức mua, nhu cầu dịch vụ.

Câu 31. Việc đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhân tố

A. quy mô, cơ cấu dân số, tài nguyên thiên nhiên.

B. năng suất lao động xã hội, trình độ phát triển kinh tế.

C. truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

D. tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng du lịch.

Câu 32. Việc đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhân tố

A. di sản văn hóa, lịch sử.

B. mức sống và thu nhập thực tế.

C. năng suất lao động xã hội, trình độ phát triển kinh tế.

D. cơ sở hạ tầng và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 33. Hình thức tổ chức và mạng lưới của ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhân tố

A. cơ sở hạ tầng du lịch.

B. di sản văn hóa lịch sử.

C. truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

D. mức sống và thu nhập thực tế.

Câu 34. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán có ảnh hưởng đến

A. mạng lưới ngành dịch vụ.

B. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

C. hình thức tổ chức và mạng lưới ngành dịch vụ.

D. sức mua, nhu cầu dịch vụ.

Câu 35. Tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử, cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng đến

- A. sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.**
- B. sức mua, nhu cầu dịch vụ.**
- C. mạng lưới ngành dịch vụ.**
- D. hình thức tổ chức, mạng lưới ngành dịch vụ.**

**Câu 36. Sức mua, nhu cầu của dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhân tố**

- A. mức sống và thu nhập thực tế.**
- B. truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.**
- C. năng suất lao động xã hội.**
- D. trình độ phát triển kinh tế.**

**Câu 37. Dựa vào bảng số liệu sau:**

**CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004**

| Nước        | Khách du lịch<br>( triệu lượt người) | Doanh thu<br>(Tỉ USD) |
|-------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Pháp        | 75,1                                 | 40,8                  |
| Tây Ban Nha | 53,6                                 | 45,2                  |
| Hoa Kỳ      | 46,1                                 | 74,5                  |
| Trung Quốc  | 41,8                                 | 25,7                  |

Để thể hiện lượng khách du lịch của các nước trên, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ đường.**
- B. biểu đồ tròn.**
- C. biểu đồ cột.**
- D. biểu đồ miền.**

**Câu 38. Dựa vào bảng số liệu sau:**

**CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004**

| Nước        | Khách du lịch<br>( triệu lượt người) | Doanh thu<br>(Tỉ USD) |
|-------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Pháp        | 75,1                                 | 40,8                  |
| Tây Ban Nha | 53,6                                 | 45,2                  |
| Hoa Kỳ      | 46,1                                 | 74,5                  |
| Trung Quốc  | 41,8                                 | 25,7                  |

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu?

- A. Pháp có lượng khách du lịch nhiều nhất, doanh thu du lịch đứng thứ ba.**
- B. Hoa Kỳ có lượng khách du lịch đứng thứ ba, doanh thu du lịch đứng thứ nhất.**
- C. Tây Ban Nha có lượng khách du lịch đứng thứ hai, doanh thu du lịch đứng thứ hai.**
- D. Trung Quốc có lượng khách du lịch đứng thứ tư, doanh thu du lịch đứng thứ ba.**

**Câu 39. Dựa vào bảng số liệu sau:**

**CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004**

| Nước        | Khách du lịch<br>( triệu lượt người) | Doanh thu<br>(Tỉ USD) |
|-------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Pháp        | 75,1                                 | 40,8                  |
| Tây Ban Nha | 53,6                                 | 45,2                  |
| Hoa Kỳ      | 46,1                                 | 74,5                  |
| Trung Quốc  | 41,8                                 | 25,7                  |

Mức chi tiêu bình quân của một khách du lịch ở Pháp, Hoa Kỳ, Trung Quốc lần lượt là

- A. 543,3 USD; 1.616,1 USD; 614,8 USD.
- B. 543,3 USD; 614,8 USD; 1.616,1 USD.
- C. 614,8 USD; 543,3 USD; 1.616,1 USD.
- D. 614,8 USD; 1.616,1 USD; 543,3 USD.

**Câu 40. Dựa vào bảng số liệu sau:**

**CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004**

| Nước        | Khách du lịch<br>(triệu lượt người) | Doanh thu<br>(Tỷ USD) |
|-------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Pháp        | 75,1                                | 40,8                  |
| Tây Ban Nha | 53,6                                | 45,2                  |
| Hoa Kỳ      | 46,1                                | 74,5                  |
| Trung Quốc  | 41,8                                | 25,7                  |

Mức chi tiêu bình quân của một khách du lịch ở các nước theo thứ tự từ cao nhất đến thấp nhất là

- A. Hoa Kỳ; Tây Ban Nha; Trung Quốc; Pháp.
- B. Hoa Kỳ; Tây Ban Nha; Trung Quốc; Pháp.
- C. Hoa Kỳ; Trung Quốc; Pháp; Tây Ban Nha.
- D. Tây Ban Nha; Trung Quốc; Pháp; Hoa Kỳ.

Người soạn: **Phạm Thị Hoài**. Sinh ngày: 08/06/1986

Đơn vị công tác: Trường THPT **Nguyễn Trường Tộ**

**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**BÀI 36: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**Câu 1:** Vai trò của ngành giao thông vận tải là

- A. nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng thu nhập cho con người.
- B. tham gia vào quá trình sản xuất, giúp cho sản xuất diễn ra liên tục.
- C. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
- D. sản xuất ra các sản phẩm mới, tạo khả năng mở rộng sản xuất, tăng thu nhập.

**Câu 2:** Vai trò của ngành giao thông vận tải là

- A. thực hiện mối giao lưu kinh tế giữa các vùng và các nước.
- B. tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị.
- C. tạo ra thị hiếu mới, nhu cầu mới cho người tiêu dùng.

**D.** đảm bảo nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

**Câu 3:** Vai trò của ngành giao thông vận tải là

**A.** tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu, thu ngoại tệ.

**B.** nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm thông qua quá trình vận chuyển.

**C.** thúc đẩy kinh tế, văn hóa của các vùng núi xa xôi phát triển.

**D.** làm thay đổi sự phân công lao động giữa các vùng lãnh thổ.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của ngành giao thông vận tải?

**A.** Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.

**B.** Tham gia vào quá trình sản xuất, giúp cho sản xuất diễn ra liên tục.

**C.** Thực hiện mối giao lưu kinh tế giữa các vùng và các nước.

**D.** Thúc đẩy kinh tế, văn hóa của các vùng núi xa xôi phát triển.

**Câu 5:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của ngành giao thông vận tải?

**A.** Tham gia vào quá trình sản xuất, giúp cho sản xuất diễn ra liên tục và bình thường.

**B.** Đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

**C.** Thực hiện mối giao lưu kinh tế giữa các vùng và các nước.

**D.** Thúc đẩy kinh tế, văn hóa của các vùng núi xa xôi phát triển.

**Câu 6:** Vai trò của ngành giao thông vận tải là

**A.** tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị.

**B.** làm thay đổi sự phân công lao động giữa các vùng lãnh thổ.

**C.** thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.

**D.** đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của ngành giao thông vận tải?

**A.** Đảm bảo cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục, bình thường.

**B.** Đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân.

**C.** Tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.

**D.** Sản xuất ra các sản phẩm mới, tạo khả năng mở rộng sản xuất.

**Câu 8:** Để đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội ở miền núi, cơ sở hạ tầng đầu tiên cần chú ý là

**A.** phát triển nhanh các tuyến giao thông vận tải.

**B.** xây dựng mạng lưới y tế, giáo dục.

**C.** cung cấp nhiều lao động và lương thực, thực phẩm.

**D.** mở rộng diện tích trồng rừng.

**Câu 9:** Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân chủ yếu giao thông vận tải cần đi trước một bước để phát triển kinh tế – xã hội miền núi?

**A.** Thúc đẩy sự giao lưu giữa các địa phương miền núi.

**B.** Tạo điều kiện khai thác các thế mạnh to lớn của miền núi.

**C.** Thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ, hình thành cơ cấu kinh tế miền núi.

**D.** Vận chuyển các sản phẩm đã qua chế biến tới thị trường tiêu thụ.

**Câu 10:** Ý nghĩa kinh tế - xã hội lớn nhất của việc phát triển giao thông vận tải ở miền núi nước ta là

**A.** khai thác hợp lí hơn tài nguyên thiên nhiên.

**B.** giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa vùng núi với vùng đồng bằng.

**C.** góp phần phân bố lại dân cư, lao động.

**D.** xóa bỏ tính tự cấp tự túc trong sản xuất.

**Câu 11:** Đặc điểm nào sau đây **không** phải của ngành giao thông vận tải?

**A.** Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá.

**B.** Chất lượng của sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi và an toàn.

**C.** Làm thay đổi giá trị của sản phẩm vận chuyển.

**D.** Chỉ tiêu đánh giá là khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

**Câu 12:** Yếu tố nào sau đây có tính quyết định đến sự phát triển mạnh mẽ của ngành giao thông vận tải nước ta trong các năm qua?

**A.** Công cuộc Đổi mới kinh tế - xã hội.

**B.** Quan hệ quốc tế mở rộng.

**C.** Vốn đầu tư cho ngành giao thông vận tải ngày càng nhiều.

**D.** Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

**Câu 13:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải?

**A.** Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá.

**B.** Chất lượng sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn.

**C.** Tiêu chí đánh giá là khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

**D.** Số lượng hành khách luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn.km.

**Câu 14:** Đặc điểm của ngành giao thông vận tải là

**A.** sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá.

- B.** chất lượng sản phẩm được đo bằng tổng chiều dài, sự tiện nghi, an toàn.
- C.** tiêu chí đánh giá là số lượng phương tiện giao thông, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.
- D.** số lượng hành khách luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn.km.

**Câu 15:** Đặc điểm của ngành giao thông vận tải là

- A.** sản phẩm là số lượng con người và khối lượng hàng hoá.
- B.** chất lượng sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi.
- C.** tiêu chí đánh giá là số lượng phương tiện giao thông và cự li vận chuyển trung bình.
- D.** số lượng hành khách luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn.km.

**Câu 16:** Chất lượng của ngành giao thông vận tải được đo bằng

- A.** tổng chiều dài mặt đường xây dựng.
- B.** số lượng phương tiện giao thông và hành khách vận chuyển.
- C.** sự tiện nghi và an toàn cho con người và hàng hóa.
- D.** khối lượng hàng hóa vận chuyển.

**Câu 17:** Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải là

- A.** khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.
- B.** khối lượng hàng hóa, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.
- C.** khối lượng di chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.
- D.** khối lượng vận chuyển, khối lượng di chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

**Câu 18:** Đơn vị tính của khối lượng vận chuyển là

- A.** số hành khách và số tấn hàng hóa.      **B.** người.km và tấn.km.
- C.** km      **D.** kg

**Câu 19:** Đơn vị tính của khối lượng luân chuyển là

- A.** số hành khách và số tấn hàng hóa.      **B.** người.km và tấn.km.
- C.** km      **D.** mét

**Câu 20:** Đơn vị tính của cự li vận chuyển trung bình là

- A.** số hành khách và số tấn hàng hóa.      **B.** người.km và tấn.km.
- C.** km      **D.** km<sup>2</sup>

**Câu 21:** Cho bảng số liệu

Khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển của các  
phương tiện vận tải nước ta, năm 2003

| Phương tiện<br>vận tải | Khối lượng vận chuyển<br>(nghìn tấn) | Khối lượng luân chuyển<br>(triệu tấn.km) |
|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|
| Đường sắt              | 8385                                 | 2725,4                                   |

|                  |           |         |
|------------------|-----------|---------|
| Đường ô tô       | 175 856,2 | 9402,8  |
| Đường sông       | 55 258,6  | 5140,5  |
| Đường biển       | 21 811,6  | 43512,6 |
| Đường hàng không | 89,7      | 210,7   |

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10)

Cự li vận chuyển trung bình của đường sông là

- A.** 10.7 km      **B.** 0.093 km      **C.** 93 km      **D.** 10749 km

**Câu 22:** Cho bảng số liệu

Khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển của các  
phương tiện vận tải nước ta, năm 2003

| Phương tiện<br>vận tải | Khối lượng vận chuyển<br>(nghìn tấn) | Khối lượng luân chuyển<br>(nghìn tấn.km) |
|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|
| Đường sắt              | 8385                                 | 2725400                                  |
| Đường ô tô             | 175 856,2                            | 9402800                                  |
| Đường sông             | 55 258,6                             | 5140500                                  |
| Đường biển             | 21 811,6                             | 43512600                                 |
| Đường hàng không       | 89,7                                 | 210700                                   |

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10)

Cự li vận chuyển trung bình của đường ô tô là

- A.** 0.0188 km      **B.** 18.7 km      **C.** 5346 km      **D.** 53.5 km

**Câu 23:** Cho bảng số liệu

Khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển của các  
phương tiện vận tải nước ta, năm 2003

| Phương tiện<br>vận tải | Khối lượng vận chuyển<br>(nghìn tấn) | Khối lượng luân chuyển<br>(triệu tấn.km) |
|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|
| Đường sắt              | 8385                                 | 2725,4                                   |
| Đường ô tô             | 175 856,2                            | 9402,8                                   |
| Đường sông             | 55 258,6                             | 5140,5                                   |
| Đường biển             | 21 811,6                             | 43512,6                                  |
| Đường hàng không       | 89,7                                 | 210,7                                    |

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10)

Phương tiện vận tải có cự li vận chuyển trung bình dài nhất năm 2003 của nước ta là

- A.** đường sông      **B.** đường hàng không  
**C.** đường ô tô      **D.** đường biển

**Câu 24:** Cho bảng số liệu

Khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển của các phương tiện vận tải nước ta, năm 2003

| Phương tiện vận tải | Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn) | Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km) |
|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| Đường sắt           | 8385                              | 2725,4                                |
| Đường ô tô          | 175 856,2                         | 9402,8                                |
| Đường sông          | 55 258,6                          | 5140,5                                |
| Đường biển          | 21 811,6                          | 43512,6                               |
| Đường hàng không    | 89,7                              | 210,7                                 |

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10)

Phương tiện vận tải có cự li vận chuyển trung bình ngắn nhất năm 2003 của nước ta là

**A.** đường sông

**B.** đường hàng không

**C.** đường ô tô

**D.** đường biển

**Câu 25:** Cho bảng số liệu

Khối lượng vận chuyển của các phương tiện vận tải nước ta, năm 2003

| Phương tiện vận tải | Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn) |
|---------------------|-----------------------------------|
| Đường sắt           | 8385                              |
| Đường ô tô          | 175 856,2                         |
| Đường sông          | 55 258,6                          |
| Đường biển          | 21 811,6                          |
| Đường hàng không    | 89,7                              |

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10)

Để thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển của các phương tiện vận tải nước ta năm 2003, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Tròn.

**C.** Miền.

**D.** Kết hợp.

**Câu 26:** Khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là

**A.** điều kiện tự nhiên

**B.** dân cư

**C.** nguồn vốn đầu tư

**D.** điều kiện kĩ thuật

**Câu 27:** Đây **không** phải là ảnh hưởng lớn của điều kiện tự nhiên tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải?

- A. Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.
- B. Công tác thiết kế và khai thác công trình vận tải.
- C. Hoạt động của các phương tiện vận tải.
- D. Vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

**Câu 28:** Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải là

- A. quyết định sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.
- B. ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình vận tải.
- C. ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.
- D. ảnh hưởng tới chất lượng phục vụ của ngành giao thông vận tải.

**Câu 29:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng của mạng lưới sông ngòi dày đặc đến ngành giao thông vận tải?

- A. Không thuận lợi cho vận tải đường ô tô và đường sắt.
- B. Thuận lợi để phát triển giao thông đường sông.
- C. Giao thông vào mùa lũ dễ bị tắc nghẽn.
- D. Thuận lợi xây dựng nhiều cảng nước sâu.

**Câu 30:** Trở ngại lớn nhất đối với sự phát triển giao thông vận tải ở nước ta là

- A. địa hình nhiều đồi núi.
- B. công nghiệp chế tạo cơ khí kém phát triển.
- C. thiên tai thường xảy ra.
- D. thiếu vốn đầu tư

**Câu 31:** Với tư cách là khách hàng, các ngành kinh tế có ảnh hưởng như thế nào tới ngành giao thông vận tải?

- A. Lựa chọn loại hình vận tải phù hợp.
- B. Sự phân bố và hoạt động của các loại hình vận tải.
- C. Xây dựng đường sá, cầu cống cho ngành giao thông vận tải.
- D. Cung cấp các phương tiện vận tải.

**Câu 32:** Ảnh hưởng của mạng lưới sông ngòi dày đặc đến ngành giao thông vận tải nước ta là

- A. thuận lợi cho vận tải đường ô tô và đường sắt.
- B. thuận lợi để phát triển giao thông đường sông.
- C. về mùa đông, tàu thuyền không hoạt động được.
- D. thuận lợi xây dựng nhiều cảng biển.

**Câu 33:** Nhân tố chủ yếu làm cho giao thông Tây Nguyên chủ yếu phát triển đường ô tô là

- A. dân cư
- B. khí hậu.
- C. địa hình.
- D. sông ngòi

**Câu 34:** Có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển, phân bố và sự hoạt động của ngành giao thông vận tải là

- A.** địa hình.
- B.** khí hậu và thời tiết.
- C.** các ngành kinh tế.
- D.** sự phân bố dân cư.

**Câu 35:** Nhân tố thuộc điều kiện kinh tế - xã hội có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách là

- A.** cơ sở hạ tầng.
- B.** điều kiện kĩ thuật.
- C.** các ngành kinh tế .
- D.** sự phân bố dân cư.

**Câu 36:** Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ảnh hưởng như thế nào tới ngành giao thông vận tải?

- A.** Có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển, phân bố ngành vận tải.
- B.** Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.
- C.** Ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.
- D.** Ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình vận tải.

**Câu 37:** Nhân tố quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải là

- A.** địa hình.
- B.** đất đai.
- C.** các ngành kinh tế .
- D.** sự phân bố dân cư.

**Câu 38:** Nhân tố tự nhiên chủ yếu làm cho Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh ngành giao thông đường sông là

- A.** địa hình thấp và bằng phẳng.
- B.** đất đai màu mỡ.
- C.** khí hậu mưa nhiều.
- D.** sông ngòi dày đặc.

**Câu 39:** Ngành giao thông vận tải nước ta phát triển chậm hơn các nước khác trên thế giới chủ yếu là do

- A.** dân số ít hơn.
- B.** kinh tế phát triển kém hơn.
- C.** địa hình chủ yếu là đồi núi.
- D.** khí hậu thất thường, có nhiều thiên tai.

**Câu 40:** Nguyên nhân chính làm cho giao thông vận tải của vùng Đông Nam Bộ nước ta phát triển hơn các vùng khác là

- A.** địa hình thấp và bằng phẳng hơn.
- B.** dân cư tập trung nhiều hơn.
- C.** các ngành kinh tế phát triển mạnh hơn.
- D.** mạng lưới sông ngòi dày đặc.

### BÀI 37: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Câu 1.** Phương tiện vận tải nào sau đây có đặc điểm là an toàn, tiện lợi và giá cước rẻ nhất?

- A.** Đường sắt.
- B.** Đường ống.

**C. Đường sông.**

**D. Đường biển.**

**Câu 2. Khu vực nào sau đây có chiều dài đường sắt đang bị thu hẹp do sự cạnh tranh của ngành đường ô tô?**

**A. Tây Âu và Hoa Kỳ.**

**B. Nhật Bản và CHLB Đức.**

**C. Nga và các nước Đông Âu.**

**D. Các nước đang phát triển.**

**Câu 3. Các nước phát triển mạnh giao thông vận tải đường sông, hồ là**

**A. Trung Quốc, LB Nga, Ca-na-đa.**

**B. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ca-na-đa.**

**C. Hoa Kỳ, LB Nga, Ca-na-đa.**

**D. Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc.**

**Câu 4. Nhược điểm lớn nhất của ngành đường ô tô là**

**A. thiếu chỗ đậu xe.**

**B. tình trạng tắc nghẽn giao thông vào giờ cao điểm.**

**C. gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường.**

**D. độ an toàn chưa cao.**

**Câu 5. Quốc gia có chiều dài đường ống lớn nhất thế giới là**

**A. Hoa Kỳ.**

**B. Liên bang Nga.**

**C. Ả-rập-Xê-út.**

**D. Trung Quốc.**

**Câu 6. Loại hình nào sau đây có khối lượng hàng hóa luân chuyển lớn nhất trong các loại hình giao thông vận tải?**

**A. Đường ô tô.**

**B. Đường thủy.**

**C. Đường hàng không.**

**D. Đường sắt.**

**Câu 7. Ở Nhật Bản, phương tiện vận tải đường biển phát triển nhất, nguyên nhân chính là do**

**A. Nhật Bản là một quần đảo, bờ biển khúc khuỷu có nhiều vũng vịnh.**

**B. có địa hình núi và cao nguyên chiếm đa số.**

**C. Nhật Bản đang dẫn đầu thế giới về ngành công nghiệp đóng tàu.**

**D. có nhiều hải cảng lớn.**

**Câu 8. Loại phương tiện vận tải được sử dụng như là phương tiện vận tải phối hợp giữa nhiều loại hình giao thông vận tải là**

**A. đường ô tô.**

**B. đường thủy.**

**C. đường hàng không.**

**D. đường sắt.**

**Câu 9. Ở nước ta loại hình giao thông vận tải nào đang chiếm ưu thế?**

**A. Đường sắt.**

**B. Đường ô tô.**

**C. Đường biển.**

**D. Đường sông.**

Câu 10. Ngành trẻ nhất trong các loại hình vận tải là

- A. đường ô tô.
- B. đường sắt.
- C. đường ống.
- D. đường hàng không.

Câu 11. Điểm giống nhau trong ngành vận tải đường ống giữa các nước phát triển và đang phát triển là

- A. đây là ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất.
- B. thường gắn liền với cảng biển.
- C. đây là ngành có vai trò quan trọng nhất.
- D. tất cả đều được xây dựng ở nửa sau thế kỷ 20.

Câu 12. Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là

- A. ít gây ra những vấn đề về môi trường.
- B. vận chuyển được khối lượng hàng hóa và hành khách lớn.
- C. tốc độ vận chuyển nhanh nhất.
- D. an toàn và tiện nghi.

Câu 13. Cảng NewYork là cảng biển lớn nhất của Hoa Kỳ nằm trên

- A. bờ Đại Tây Dương.
- B. bờ Địa Trung Hải.
- C. bờ Thái Bình Dương.
- D. bờ biển Bắc Hải.

Câu 14. Hai hãng máy bay lớn nhất thế giới hiện đang cạnh tranh nhau quyết liệt là

- A. Boeing và Air Bus.
- B. Air Bus và Roll Royce.
- C. Boeing và RollRoyce.
- D. Honda và Boeing.

Câu 15. Hạn chế lớn nhất của ngành đường hàng không hiện nay là

- A. gây ra những vấn đề ô nhiễm môi trường.
- B. giá cước quá cao.
- C. kém an toàn vì bị khủng bố lợi dụng.
- D. vốn đầu tư quá lớn vượt quá khả năng của những nước nghèo.

Câu 16. Cước phí rẻ, thích hợp với những hàng hóa nặng, cồng kềnh, không cần vận chuyển nhanh là ưu điểm của ngành

- A. đường sắt.
- B. đường sông, hồ.
- C. đường hàng không.
- D. đường ô tô.

Câu 17. Ngành vận tải nào sau đây có ảnh hưởng đến sự phát triển của bệnh ung thư da?

- A. Đường ô tô.
- B. Đường biển.
- C. Đường hàng không.
- D. Đường sắt.

Câu 18. Cảng biển lớn nhất của Đông Nam Á hiện nay là

A. Yokohama.

B. Singapore.

C. Thượng Hải.

D. Kô Bê.

**Câu 19. Ngành vận tải đường hàng không và đường biển có chung một đặc điểm. Đó là:**

A. an toàn.

B. phương tiện lưu thông quốc

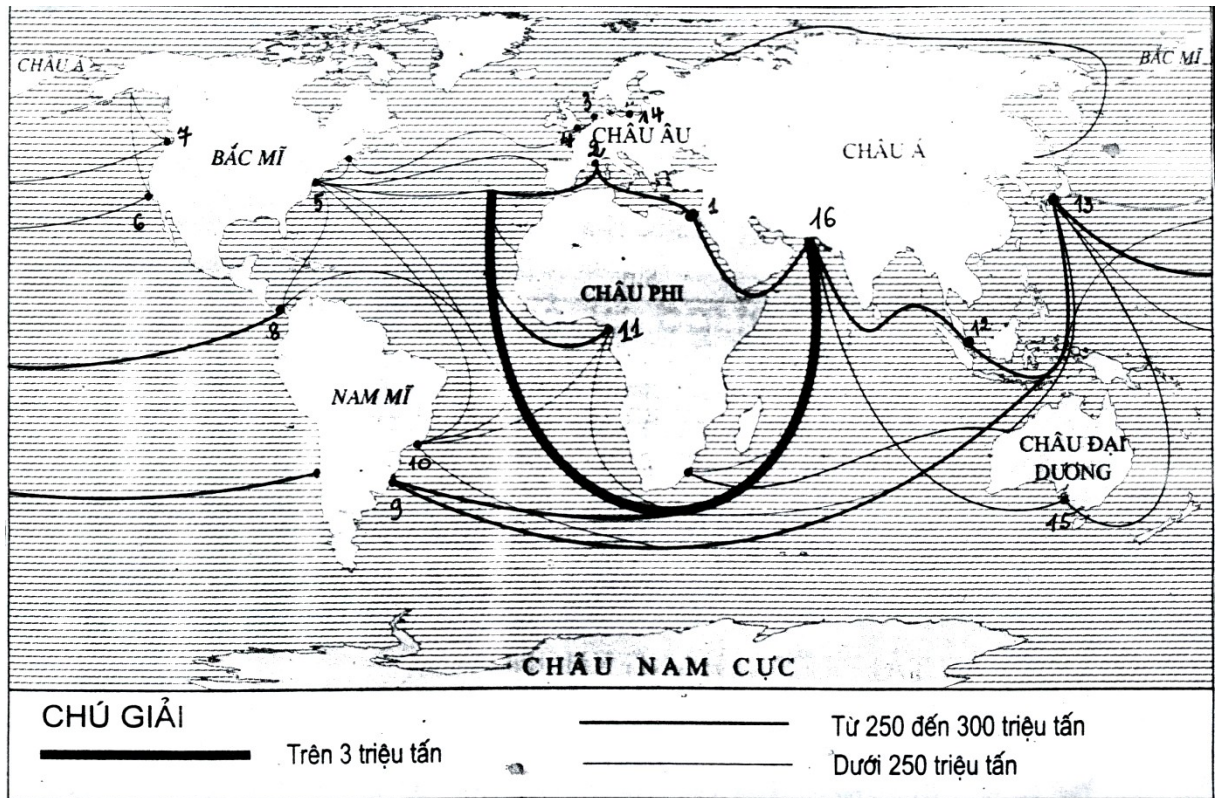
tế.

C. hiện đại.

D. có khối lượng vận chuyển

lớn nhất.

*Dựa vào lược hình: Các luồng vận tải hàng hóa bằng đường biển chủ yếu trên thế giới* Hãy trả lời các câu hỏi 20 – 25:



**Câu 20. Cảng biển lớn nhất thế giới nằm ở vị trí**

A. 2.

B. 4.

C. 5.

D. 12.

**Câu 21. Cảng biển lớn nhất Đông nam Á nằm ở vị trí**

A. 7.

B. 6.

C. 1.

D. 2.

**Câu 22. Cảng biển lớn nhất của Hoa Kỳ nằm ở vị trí**

A. 8.

B. 9.

C. 10.

D. 11.

**Câu 23. Vị trí số 2 chỉ cảng biển:**

A. Mar seille.

B. New York

C. Luân Đôn.

D. Kô Bê

Câu 24. Luồng vận tải đường biển lớn nhất Thế giới nối liền

A. Đại tây Dương và Ấn Độ Dương. **B.** hai bờ Thái Bình Dương.

**C.** hai bờ Đại Tây Dương. D. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Câu 25. Cảng biển lớn nhất Châu Á nằm ở vị trí

**A.** 12. **B.** 13. C. 7 **D.** 6.

Câu 26. Kênh Xuy-ê nối

**A.** Biển Ban- tích và Biển Bắc. **B.** Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

C. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. D. Địa Trung Hải và Biển Đỏ.

Câu 27. Kênh Pa-na-ma nối

**A.** Địa Trung Hải và Biển Đỏ B. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

C. Biển Ban- tích và Biển Bắc **D.** Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Câu 28. Kênh Ki -en nối

**A.** Địa Trung Hải và Biển Đỏ **B.** Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

C. Biển Ban- tích và Biển Bắc **D.** Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Câu 29. Ý nào sau đây *không đúng* với ngành vận tải đường sắt?

**A.** Tốc độ nhanh. B. Rất cơ động.  
**C.** Thiếu cơ động. **D.** Cần có đường ray.

Câu 30. Ý nào sau đây *không đúng* với ngành vận tải đường ô tô?

**A.** Tiềm lợi, cơ động.  
**B.** Thích nghi cao với điều kiện địa hình.  
**C.** Có hiệu quả kinh tế cao trên cự li vận chuyển ngắn và trung bình.  
D. Giá rẻ, ổn định.

Câu 31. Loại hình giao thông vận tải có thể phối hợp với các phương tiện vận tải khác là

**A.** Đường biển. **B.** Đường sắt.  
C. Đường ô tô. **D.** Đường sông hồ.

Câu 32. Ưu điểm nào sau đây thuộc về loại hình giao thông vận tải đường ống?

- A. Giá rẻ.
- B. Tốc độ nhanh.
- C. An toàn.
- D. Cơ động.

Câu 33. Cảng biển lớn nhất thế giới hiện nay là

- A. Mác – xây (Pháp).
- B. Rốt-tec-đam (Hà Lan).
- C. Niu – Iooc (Hoa Kỳ).
- D. Tô-ki-ô (Nhật Bản).

Câu 34. Loại hình giao thông vận tải chiếm ưu thế ở hoang mạc là

- A. Đường sông và đường ô tô.
- B. Vận chuyển bằng súc vật và đường hàng không.
- C. Đường ô tô và đường sắt.
- D. Đường ô tô và đường hàng không.

Câu 35. Phần lớn các cảng biển lớn nhất trên thế giới phân bố ở 2 bên bờ

- A. Đại Tây Dương.
- B. Ấn Độ Dương.
- C. Thái Bình Dương.
- D. Địa Trung Hải.

Câu 36. Ngành giao thông vận tải sử dụng nhiều thành tựu khoa học kĩ thuật nhất là

A. Đường hàng không.

B. Đường

biển.

- C. Đường ống.
- D. Đường sắt.

Câu 37. Ưu thế nổi bật nhất của ngành vận tải đường ô tô so với các ngành vận tải khác là

A. Tốc độ nhanh.

B. Rất cơ

động.

- C. Vận chuyển được nhiều loại hàng hóa khác nhau.
- D. Giá thành

Câu 38. Loại hàng hóa vận chuyển chủ yếu bằng đường biển là

- A. Sắt thép và xi măng.
- B. Hành khách.
- C. Khoáng sản kim loại và nông sản.
- D. Dầu mỏ và sản phẩm của

dầu mỏ.

Câu 39. Cảng Niu Iooc là cảng biển lớn nhất của Hoa Kỳ nằm trên

- A. Bờ Đại Tây Dương.
- B. Bờ Địa Trung Hải.
- C. Bờ Thái Bình Dương.
- D. Bờ biển Bắc Hải.

Câu 40. Kênh Xuy-ê thuộc chủ quyền của

**A. Đức**

**B. Panama**

**C. Hoa Kỳ**

**D. Ai Cập**

**Câu 41. Kênh Pa-na-ma trước đây thuộc chủ quyền của:**

**A. Panama.**

**B. Pháp.**

**C. Hoa Kỳ.**

**D. Ai Cập.**

**TRƯỜNG THPT PHẠM HỒNG THÁI**

**BÀI 40: ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI**

**Câu 1. Quy luật hoạt động của thị trường là:**

**A. cung cầu**

**B. cạnh tranh**

**C. tương hỗ**

**D. trao đổi**

**Câu 2. Vật ngang giá hiện đại dùng để đo giá trị hàng hóa và dịch vụ là:**

**A. tiền**

**B. đá quý**

**C. sức lao động**

**D. vàng**

**Câu 3.Điều nào sau đây là đúng khi cung lớn hơn cầu**

**A. giá cả có xu hướng tăng lên**

**B. hàng hóa khan hiếm**

**C. sản xuất có nguy cơ đình trệ**

**D. kích thích nhà sản xuất mở rộng sản xuất**

**Câu 4. Đặc điểm nào sau đây không đúng với ngành nội thương:**

**A. thúc đẩy sự phân công theo lãnh thổ**

**B. tạo ra thị trường thống nhất trong nước**

**C. phục vụ nhu cầu từng cá nhân trong xã hội**

**D. gắn thị trường trong nước và quốc tế**

**Câu 5.Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất và hàng tiêu dùng là :**

**A. thị trường**

**B. hàng hóa**

**C.thương mại**

**D. tiền tệ**

**Câu 6.Người tiêu dùng mong chờ:**

**A. thị trường biến động**

**B. cung lớn hơn cầu**

**C. cầu lớn hơn cung**

**D. cung cầu phù hợp với nhau**

**Câu 7.Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của các nước có nền kinh tế đang phát triển là:**

**A. các máy móc công cụ**

**B. các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến**

**C. nguyên nhiên liệu, nông sản**

**D. thiết bị toàn bộ**

Trang 134

- Câu 9.khu vực có tỉ trọng buôn bán nội vùng lớn nhất:**

- Câu10. Ý nào sau đây **không thuộc** vai trò của ngành thương mại

- Câu 11. Các nhà sản xuất được kích thích mở rộng sản xuất khi trên thị trường :**

- Câu 12. Khối kinh tế có nhiều thành viên tham gia nhất hiện nay là:**

- Câu 13.Đồng tiền có mệnh giá cao nhất hiện nay là:**

- Câu 14. Tỷ lệ xuất nhập khẩu là:**

- Câu 15. Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng là:**

- Câu 16. ASEAN là tổ chức**

- Câu 17. Năm 2001 giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta lần lượt là 15 tỉ USD và 16,2 tỉ USD vậy cán cân xuất nhập khẩu là :**

- A.** 1,2 tỉ USD      **B.** 52,3 %      **C.** 47,7 %      **D.** 92,5 %

**Câu 18.** Năm 2001 , giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Việt Nam lần lượt là 15 tỉ USD và 16,2 tỉ USD . Như vậy tỉ lệ xuất nhập khẩu của nước ta là :

- A.** 1,2 tỉ USD      **B.** 47, 7 %      **C.** 47,7 % và 52,3 %      **D.** 92,5 %

**Câu 19.** Xuất siêu là tình trạng:

- A.** khối lượng hàng xuất khẩu lớn trong khi khối lượng hàng nhập khẩu nhỏ  
**B.** khối lượng hàng xuất khẩu quá lớn làm cho hàng hóa bị ứ đọng  
**C.** giá trị hàng xuất khẩu lớn hơn giá trị hàng nhập khẩu  
**D.** xuất khẩu rất lớn của các nước phát triển tràn ngập trong thị trường thế giới

**Câu 20.** “Marketing” được hiểu là :

- A.** giới thiệu sản phẩm hàng hóa đến người tiêu dùng  
**B.** bán hàng cho người tiêu dùng với lời giới thiệu về sản phẩm  
**C.** tìm hiểu phân tích thị trường để đáp ứng cho phù hợp  
**D.** điều tiết cung cầu cho phù hợp với thị trường

**Câu 21.** Thương mại ở các nước đang phát triển thường có tình trạng :

- A.** ngoại thương phát triển hơn nội thương  
**B.** xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu  
**C.** nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu  
**D.** xuất khẩu dịch vụ thương mại

**Câu 22.** Tiền tệ được thực hiện trong quá trình trao đổi được gọi là :

- A.** dịch vụ      **C.** thước đo giá trị hàng hóa  
**B.** vật ngang giá      **D.** sản phẩm

**Câu 23.** Khi chính thức tham gia Tổ chức thương mại thế giới (WTO) Việt

Nam là thành viên thứ:

- A.** 148      **B.** 149  
**C.** 150      **D.** 151

**Câu 24.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với thị trường thế giới

**A. là một hệ thống toàn cầu đang phát triển**

**B. ngày càng tỏ ra chặt hẹp với các nước**

**C. ổn định và ít biến đổi**  
**phát triển**

**D. quyền kiểm soát thuộc về các nước đang**

**Câu 25. Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu hàng xuất khẩu trên thế giới**

**A. nông sản**

**B. thiết bị văn phòng**

**C. viễn thông**

**D. sản phẩm công**

**nghiệp chế biến**

**Câu 26. Thành viên thứ 10 của ASEAN là:**

**A Lào**

**B. Campuchia**

**C. Việt Nam**

**D. Philippin**

**Câu 27. Chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu hàng xuất khẩu trên thế giới**

**A. nông sản**

**B. thiết bị văn phòng**

**C. viễn thông**

**D. sản phẩm công**

**nghiệp chế biến**

**Câu 28. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là**

**A. Ôxtrâyliá.**

**B. Các nước EU.**

**C. Hoa Kì.**

**D. Trung Quốc.**

**Câu 29. Thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là:**

**A. Nhật Bản, Hoa kì và Liên Bang Nga.**

**B. Trung Quốc, Hoa kì và Liên Bang Nga.**

**C. Trung Quốc, Nhật Bản và Liên Bang Nga.**

**D. Hoa Kì, Nhật Bản và Trung Quốc.**

**Câu 30. Trên thị trường, khi cung lớn hơn cầu sẽ có lợi cho**

**A. người mua, người bán**

**B. người sản xuất**

**C. người bán và người sản xuất**

**D. người mua**

**Câu 31. Mặt hàng nào sau đây sẽ giảm dần tỉ trọng trong cơ cấu giá trị hàng hóa xuất khẩu của nước ta?**

**A. hàng tiêu dùng**

**B. nông sản chế biến**

**C. nguyên liệu khoáng sản**

**D. sản phẩm công nghiệp chế tạo**

**Câu 32. Vật ngang giá trước đây dùng để đo giá trị hàng hóa và dịch vụ là:**

**A. tiền**

**B. đá quý**

**C. hàng hóa đổi hàng hóa**

**D. vàng**

**Câu 33. Những ngoại tệ mạnh trong hệ thống tiền tệ thế giới là:**

- A.** đôla Mỹ, ơ rô, bảng Anh      **B.** đôla Mỹ, ơ rô, Frăng pháp  
**C.** đôla Mỹ, Frăng pháp, Yên nhật      **D.** đôla Mỹ, bảng anh , Mác Đức

**Câu 34. WTO là tổ chức:**

- A.** thương mại thế giới      **B.** lương thực thế giới      **C.** tiền tệ thế giới      **D.** ngân hàng thế giới

**Câu 35. Cho bảng số liệu:** Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của một số nước, năm 2004

Đơn vị: tỉ USD

| STT | Nước     | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
|-----|----------|-----------|-----------|
| 1   | Hoa Kỳ   | 819.0     | 1526.4    |
| 2   | CHLB Đức | 914.8     | 717.5     |
| 3   | Nhật Bản | 565.6     | 454.5     |
| 4   | Xingapo  | 179.5     | 163.8     |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị xuất nhập khẩu năm 2004 của các nước trên là:

- A.** biểu đồ miền      **B.** biểu đồ cột      **C.** biểu đồ tròn      **D.** biểu đồ đường

**Câu 36. Dựa vào bảng số liệu:** Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của một số nước, năm 2004

Đơn vị: tỉ USD

| STT | Nước     | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
|-----|----------|-----------|-----------|
| 1   | Hoa Kỳ   | 819.0     | 1526.4    |
| 2   | CHLB Đức | 914.8     | 717.5     |
| 3   | Nhật Bản | 565.6     | 454.5     |

Cán cân xuất nhập khẩu của Hoa kỳ năm 2004 là:

- A.** 707.4 tỉ USD      **B.** -704.4 tỉ USD      **C.** -700.4 tỉ USD      **C.** -777.4 tỉ USD

**Câu 37. Cho bảng số liệu:** Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của một số nước, năm 2004

Đơn vị: tỉ USD

| STT | Nước          | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
|-----|---------------|-----------|-----------|
| 1   | Hoa Kỳ        | 819.0     | 1526.4    |
| 2   | Liên Bang Nga | 183.2     | 834.4     |
| 3   | Nhật Bản      | 565.6     | 454.5     |
| 4   | Xingapo       | 179.5     | 163.8     |

trong số các nước trên ,nước ở tình trạng nhập siêu là:

**A.** Hoa Kỳ      **B.** Liên Bang Nga      **C.** Nhật Bản      **D.** Xingapo

**Câu 38. Cho bảng số liệu:** Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của một số nước, năm 2004

Đơn vị: tỉ USD

| STT | Nước          | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
|-----|---------------|-----------|-----------|
| 1   | Hoa Kỳ        | 819.0     | 1526.4    |
| 2   | Liên Bang Nga | 183.2     | 834.4     |
| 3   | Nhật Bản      | 565.6     | 454.5     |
| 4   | Xingapo       | 179.5     | 163.8     |

trong số các nước trên ,nước có tỉ lệ xuất nhập khẩu lớn nhất là:

**A.** Hoa Kỳ      **B.** Liên Bang Nga      **C.** Nhật Bản      **D.** Xingapo

**Câu 39. Tiền thân của tổ chức WTO (tổ chức thương mại thế giới là):**

**A.** GATT      **B.** EEC      **C.** SEV      **D.** NAFTA

**Câu 40. khu vực có tỉ trọng buôn bán so với toàn thế giới lớn nhất:**

**A.** Bắc Mỹ      **B.** Châu Á      **C.** Châu Âu      **D.** Trung và Nam Mỹ

## CHUYÊN ĐỀ: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

### NỘI DUNG 1: MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

**Câu 1:** Môi trường thiên nhiên bao quanh Trái Đất và có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người trong địa lý học gọi là

**A.** Môi trường tự nhiên .      **B.** Môi trường.  
**C.** Môi trường địa lí.      **D.** Môi trường nhân văn.

**Câu 2:** Nhận định nào sau đây **không đúng** về môi trường tự nhiên ?

**A.** Điều kiện thường xuyên và cần thiết để phát triển xã hội  
**B.** Cơ sở vật chất của sự sống  
**C.** Cơ sở vật chất của sự tồn tại xã hội

**D.** Nhân tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển xã hội

**Câu 3:** Loại môi trường phụ thuộc chặt chẽ vào sự tồn tại và phát triển của con người là

**A.** Môi trường tự nhiên

**B.** Môi trường nhân tạo

**C.** Môi trường sống.

**D.** Môi trường địa lí

**Câu 4:** Nhận định nào sau đây **không đúng** về môi trường nhân tạo ?

**A.** Là kết quả lao động của con người

**B.** Phát triển theo các quy luật riêng của nó

**C.** Tồn tại phụ thuộc vào con người

**D.** Sẽ tự huỷ hoại nếu không được sự

chăm sóc của con người

**Câu 5:** Môi trường được hình thành trên các quan hệ của con người

**A.** Môi trường tự nhiên

**B.** Môi trường xã hội.

**C.** Môi trường địa lí

**D.** Môi trường nhân văn

**Câu 6:** Hoạt động của con người hiện nay đang diễn ra trong

**A.** Môi trường địa lí

**B.** Toàn bộ Trái Đất

**C.** Toàn bộ lớp vỏ Trái Đất

**D.** Ngoài phạm vi của Trái Đất

**Câu 7:** Môi trường tự nhiên bao gồm các thành phần là

**A.** Đất đai, địa hình, địa chất, nhà máy,

**B.** Thổ nhưỡng, địa hình, sinh vật, nước, khí hậu

**C.** Động thực vật, đất, nước, khí hậu, thành phố.

**D.** Thổ nhưỡng, sinh vật, khí hậu, nhà ở.

**Câu 8:** Nhận định nào sau đây **không đúng** về môi trường tự nhiên

**A.** Điều kiện thường xuyên và cần thiết để phát triển xã hội

**B.** Cơ sở vật chất của sự sống

**C.** Cơ sở vật chất của sự tồn tại xã hội

**D.** Nhân tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển xã hội

**Câu 9:** Loại môi trường phụ thuộc chặt chẽ vào sự tồn tại và phát triển con người là

**A.** Môi trường tự nhiên

**B.** Môi trường nhân tạo

**C.** Môi trường xã hội

**D.** Môi trường địa lí

**Câu 10:** Môi trường **không có** chức năng là

**A.** Là không gian sống của con người

**B.** Là nguồn cung cấp tài nguyên khoáng sản.

**C.** Là nơi chứa đựng các chất phế thải của thiên nhiên.

**d.** Là nơi cung cấp máy móc cho con người.

**Câu 11:** Nhận định nào sau đây **không đúng** về môi trường nhân tạo

**A.** Là kết quả lao động của con người

**B.** Phát triển theo các quy luật riêng của nó

**C.** Tồn tại phụ thuộc vào con người

**D.** Sẽ tự huỷ hoại nếu không được sự chăm sóc của con người

**Câu 12:** Đối với sự phát triển của xã hội loài người, môi trường tự nhiên là nhân tố

**A.** Có vai trò quan trọng

**B.** Có vai trò quyết định

**C.** Không tác động

**D.** Không đáng kể

**Câu 13:** Nhân tố có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội loài người là

A. Môi Trường tự nhiên

B. Môi trường xã hội

C. Môi trường nhân tạo

D. Phương thức sản xuất

**Câu 14. Người ta chia môi trường sống làm ba loại:** Môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo là dựa vào

A. Tác nhân

B. Kích thích

C. Chức năng

D. Thành phần

**Câu 15. Nhân tố có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội loài người là**

A. Môi Trường tự nhiên

B. Môi trường xã hội

C. Môi trường nhân tạo

D. Phương thức sản xuất

**Câu 16. Bảo vệ môi trường để khỏi gây ra những tổn thất được hiểu là**

A. Làm giảm đến mức cao nhất tác động có hại của con người lên môi trường

B. Biến đổi môi trường theo cách có lợi nhất cho con người

C. Tuân thủ quy luật phát triển của tự nhiên một cách tuyệt đối

D. tuân thủ quy luật của xã hội.

**Câu 17:** Dựa theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng, tài nguyên thiên nhiên được chia thành các nhóm

A. Tài nguyên bị hao kiệt, tài nguyên có giá trị đặc biệt

B. tài nguyên có thể bị hao kiệt, tài nguyên không bị hao kiệt

C. Tài nguyên vô tận, tài nguyên có khả năng phục hồi

D. Tài nguyên vô tận, tài nguyên có giá trị đặc biệt

**Câu 18:** Loại tài nguyên nào sau đây không thể phục hồi được

A. Đất

B. Rừng

C. Nước

D. Khoáng sản

**Câu 19:** Tài nguyên có thể phục hồi bao gồm

A. Đất, nước.

B. Đất, sinh vật

C. Đất, khoáng sản

D. Đất, năng lượng Mặt Trời

**Câu 20:** Sự phát triển của kinh tế, khoa học kỹ thuật làm cho danh mục tài nguyên thiên nhiên có xu hướng

A. Mở rộng

B. Ngày càng cạn kiệt

C. Ổn định không thay đổi

D. Thu hẹp

## NỘI DUNG 2: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**Câu 1. Phân loại tài nguyên đất, nước, khí hậu, khoáng sản...dựa vào thuộc tính**

A. công dụng kinh tế.

B. Tự nhiên.

C. khả năng có thể bị hao kiệt.

D. khả năng không bị hao kiệt.

**Câu 2.** Dấu hiệu nào sau đây không cảnh báo về khủng hoảng môi trường và mất cân bằng sinh thái hiện nay là

A. Thủng tầng ôzôn

B. Sự nóng lên toàn cầu

C. Mưa axit và hiệu ứng nhà kính

D. mực nước biển hạ thấp.

**Câu 3.** Ý nào sau đây chứng tỏ gia tăng dân số, bùng nổ dân số không phải là vấn đề liên quan đến môi trường ?

**A. Con người khai thác và sử dụng tài nguyên**

**B. Con người gây ô nhiễm**

**C. Con người làm thay đổi khí hậu**

**D. Kinh tế phát triển mạnh.**

**Câu 4. Quốc gia phát thải lớn nhất các loại khí gây hiệu ứng nhà kính là**

**A. Nhật Bản.**

**b. Hàn quốc.**

**C. Hoa Kỳ.**

**D. Đức.**

**Câu 5. Môi trường các nước đang phát triển ngày càng phức tạp do ?**

**A. Khoa học kỹ thuật phát triển.**

**B. Tài nguyên bị**

**cạn kiệt.**

**C. khí thải công nghiệp, sinh hoạt .**

**D. Nhiều tài**

**nguyên.**

**Câu 6. Nguyên nhân sâu xa làm cho môi trường các nước đang phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng**

**A. Đói nghèo, nợ, dân số đông.**

**B. Khí thải công nghiệp.**

**C. Giàu tài nguyên.**

**D. Diện tích lớn.**

**Câu 7. Nguyên nhân làm diện tích rừng bị thu hẹp ở các nước đang phát triển là**

**A. Lấy gỗ , củi, diện tích đất canh tác. khấu gỗ.**

**B. Xuất**

**B. Diện tích đất hoang hóa tăng.**

**D. Khí hậu bị biến đổi.**

**Câu 8. Vì sao ở vùng nhiệt đới khô hạn quá trình hoang mạc hóa ngày càng phát triển ?**

**A. Thiếu nguồn nước.**

**B. Chặt phá rừng**

**quá mức.**

**C. Nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng.**

**D. Xói mòn, rửa**

**trôi mạnh.**

**Câu 9. Sự phát triển bền vững của môi trường là phải**

**A. Một thời gian nhất định.**

**B. Tạm thời.**

**D. Sử dụng hợp lý TN, bảo vệ môi trường.**

**D. Lâu dài.**

**Câu 10. Là học sinh, em nghĩ giải pháp nào sau không góp phần ứng phó với biến đổi khí**

**hậu ?**

**A. Đi bộ hay xe đạp khi di chuyển ở cự ly gần : vừa có lợi cho sức khỏe, vừa có lợi cho**

**môi trường.**

**B. Hạn chế thải rác vì rác khi phân hủy sẽ tạo ra khí Mê-tan, gây hiệu ứng nhà kính.**

**C. Tham gia nhiệt tình phong trào trồng và chăm sóc cây xanh.**

**D. Thải khí độc hại, rác thải bừa bãi.**

**Câu 11. Hãy tính độ che phủ rừng của nước ta qua các năm. Biết rằng: tổng diện tích nước ta = 330.000 km<sup>2</sup> = 33 triệu ha ( 1 ha = 10.000 m<sup>2</sup> = 0,01 km<sup>2</sup> ).**

**Diện tích rừng của nước ta năm 2005 là 12, 4 triệu ha.**

**A. 27,9 %.**

**B. 33,0%.**

**C. 36,6%.**

**D. 37,6%.**

**Câu 12.** Việc giải quyết vấn đề môi trường đòi hỏi phải có những nỗ lực lớn về

**A.** sử dụng hợp lý tài nguyên.

**B.** Sử dụng hợp lý nguồn lao động.

**C.** chính trị, kinh tế và khoa học kỹ thuật.

**D.** hạn chế rác thải.

**Câu 13.** Ozon có lợi đối với con người, bảo vệ môi trường nằm ở tầng khí quyển

**A.** Bình lưu

**B.** Đối lưu

**C.** Điện ly

**D.** Ion

**câu 14.** Hội nghị Copenhagen nhằm thảo luận về vấn đề

**A.** lương thực.

**B.** Công nghiệp.

**C.** Y tế.

**D.** biến đổi

khí hậu.

**Câu 15:** Ngày môi trường thế giới là ngày

A. Ngày 6 tháng 5.

B. Ngày 1 tháng 6.

C. Ngày 1 tháng 5.

**D.** Ngày 5 tháng 6.

**Câu 16:** Cần phải phê phán hành vi nào trong các hành vi sau đây

A. Không vứt rác bừa bãi.

B. Giữ vệ sinh nơi công cộng.

C. Trồng cây xanh.

**D.** Xả rác bừa bãi.

**Câu 17:** Ô nhiễm môi trường sẽ gây ra hậu quả

A. Thất học.

B. Thất nghiệp.

C. Thiếu chỗ ở

**D.** Dịch bệnh, mất cân bằng sinh thái.

**Câu 18:** Chọn từ *đúng* với phần chấm lửng (.....) trong văn bản dưới đây:

“ Ô nhiễm môi trường đã trở thành một vấn đề ... của nhân loại”

A. Quan tâm

B. cơ bản

C. quan trọng

**D.** cấp thiết

**Câu 19:** Con người khai thác không khoa học, hợp lý tài nguyên thiên nhiên thì tài nguyên thiên nhiên sẽ càng ngày

A. Xấu đi.

B. Ô nhiễm.

C. Phát triển.

**D.** Cạn kiệt.

**Câu 20:** Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của

A. Các cơ quan chức năng.

B. Đảng, Nhà nước ta.

C. Thế hệ trẻ.

**D.** Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân.

**ĐÁP ÁN CHUYÊN ĐỀ MÔI TRƯỜNG ĐÍÁ LÝ 10**

**NỘI DUNG 1: MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

|                 |          |          |          |          |          |          |          |          |          |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>CÂ<br/>U</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>6</b> | <b>7</b> | <b>8</b> | <b>9</b> | <b>1<br/>0</b> | <b>1<br/>1</b> | <b>1<br/>2</b> | <b>1<br/>3</b> | <b>1<br/>4</b> | <b>1<br/>5</b> | <b>1<br/>6</b> | <b>1<br/>7</b> | <b>1<br/>8</b> | <b>1<br/>9</b> | <b>2<br/>0</b> |
| <b>Đ/A</b>      | <b>C</b> | <b>D</b> | <b>B</b> | <b>B</b> | <b>B</b> | <b>A</b> | <b>B</b> | <b>D</b> | <b>B</b> | <b>D</b>       | <b>C</b>       | <b>A</b>       | <b>D</b>       | <b>C</b>       | <b>D</b>       | <b>A</b>       | <b>B</b>       | <b>D</b>       | <b>B</b>       | <b>B</b>       |

**NỘI DUNG 2: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

|                 |          |          |          |          |          |          |          |          |          |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>CÂ<br/>U</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>6</b> | <b>7</b> | <b>8</b> | <b>9</b> | <b>1<br/>0</b> | <b>1<br/>1</b> | <b>1<br/>2</b> | <b>1<br/>3</b> | <b>1<br/>4</b> | <b>1<br/>5</b> | <b>1<br/>6</b> | <b>1<br/>7</b> | <b>1<br/>8</b> | <b>1<br/>9</b> | <b>2<br/>0</b> |
| <b>Đ/A</b>      | <b>B</b> | <b>D</b> | <b>D</b> | <b>C</b> | <b>C</b> | <b>A</b> | <b>A</b> | <b>B</b> | <b>D</b> | <b>D</b>       | <b>D</b>       | <b>C</b>       | <b>A</b>       | <b>D</b>       | <b>D</b>       | <b>D</b>       | <b>D</b>       | <b>D</b>       | <b>D</b>       | <b>D</b>       |